**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ- KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG**

**KHOA QUẢN TRỊ**

**🙠 🕮 🙢**

**DANH MỤC**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**



**NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**TRÌNH ĐỘ: THẠC SĨ**

**MÃ NGÀNH: 8340101**

**Tỉnh Bình Dương, năm 2022**

**MỤC LỤC**

[HP 1: TRIẾT HỌC 3](#_Toc147076731)

[HP 2: CHUYÊN ĐỀ KINH TẾ HỌC 14](#_Toc147076732)

[HP 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC 22](#_Toc147076733)

[HP 4: QUẢN TRỊ HỌC 33](#_Toc147076734)

[HP 5: TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG VÀ THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH 46](#_Toc147076735)

[HP 6: PHÁP LUẬT KINH TẾ 56](#_Toc147076736)

[HP 7: KINH TẾ LƯỢNG 68](#_Toc147076737)

[HP 8: QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ 78](#_Toc147076738)

[HP 9: QUẢN TRỊ NHÂN LỰC 90](#_Toc147076739)

[HP 10: QUẢN TRỊ MARKETING 102](#_Toc147076740)

[HP 11: NGHỆ THUẬT LÃNH ĐẠO 114](#_Toc147076741)

[HP 12: QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP 123](#_Toc147076742)

[HP 13: QUẢN TRỊ SỰ THAY ĐỔI 133](#_Toc147076743)

[HP 14: TRUYỀN THÔNG GIAO TIẾP TRONG KINH DOANH 142](#_Toc147076744)

[HP 15: QUẢN TRỊ DỰ ÁN 152](#_Toc147076745)

[HP 16: QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG 163](#_Toc147076746)

[HP 17: QUẢN TRỊ RỦI RO DOANH NGHIỆP 174](#_Toc147076747)

[HP 18: KẾ TOÁN QUẢN TRỊ 183](#_Toc147076748)

[HP 19: KHỞI NGHIỆP VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO 193](#_Toc147076749)

[HP 20: PHÂN TÍCH DỮ LIỆU KINH DOANH 204](#_Toc147076750)

[HP 21: THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ 214](#_Toc147076751)

[HP 22: LOGISTICS VÀ QUẢN LÍ CHUỖI CUNG ỨNG 224](#_Toc147076752)

[HP 23: THỰC TẬP 235](#_Toc147076753)

[HP 24: ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP 244](#_Toc147076754)

**HP 1: TRIẾT HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG **KHOA QUẢN TRỊ** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SỸ QUẢN TRỊ KINH DOANH

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

Mã học phần: CHTH01- TRIẾT HỌC

(PHYLOSOPHY)

1. **Thông tin về học phần** 
   1. Số tín chỉ: 04
   2. Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

* Số giờ học lý thuyết: 60
* Số giờ thực hành:
* Số giờ tự học của học viên: 140
  1. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kiến thức  chung 🗹 | | Kiến thức chuyên nghiệp □ | | | | Thực tập  □ | | Đề án tốt nghiệp  □ | |
| Bắt buộc 🗹 | Tự chọn □ | Kiến thức cơ sở ngành  □ | | Kiến thức chuyên ngành □ | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ |

* 1. Học phần tiên quyết: Không
  2. Học phần học trước: Không
  3. Học phần học song song: Không
  4. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:
* Ngôn ngữ: tiếng Anh □ Tiếng Việt 🗹
* Tài liệu giảng dạy: Giáo trình, các học liệu (video, tài liệu đọc).
  1. Đơn vị phụ trách:
* Khoa: Khoa Đại cương.

1. **Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần** 
   1. Mục tiêu của học phần

*Học phần nhằm trang bị cho học viên:*

* Phân tích cơ sở lý luận triết học của đường lối cách mạng Việt Nam, đặc biệt là chiến lược phát triển khoa học – công nghệ của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.
* Xây dựng được thế giới quan, nhân sinh quan cách mạng và phương pháp làm việc khoa học.
* Rèn luyện khả năng tư duy logic, biện chứng.
* Định hướng phát triển năng lực cá nhân, tìm tòi, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn, có trách nhiệm với bản thân, xã hội và có đạo đức nghề nghiệp
  1. Chuẩn đầu ra của học phần và ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CLO) với CĐR chương trình đào tạo (ELO):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ký hiệu** | **CĐR của học phần**  **Hoàn thành học phần này, học viên có thể** | **CĐR của CTĐT** | **Thang trình độ năng lực** |
|  | **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Phân tích các quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy, từ đó xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học, cách mạng. | ELO1 | 4 |
| CELO2 | Phân tích được cơ sở lý luận triết học của đường lối cách mạng Việt Nam, đặc biệt là chiến lược phát triển khoa học. | ELO4 | 4 |
| CELO3 | Vận dụng thế giới quan, phương pháp luận khoa học triết học để góp phần phát hiện, giải quyết những vấn đề chuyên ngành và cuộc sống đặt ra. | ELO3 | 3 |
|  | **Kỹ năng** | | |
| CELO4 | Phát triển được các năng lực như: tự đào tạo, tự cập nhật kiến thức và tự nghiên cứu khoa học, khả năng làm việc độc lập và tập thể, năng lực phân tích và tổng hợp, phát hiện và xử lý vấn đề, giao tiếp, thuyết trình… | ELO6 | 5 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | | |
| CELO5 | Có ý thức, thái độ đúng đắn trong việc thực hiện đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước | ELO8 | 5 |

* 1. Ma trận chức năng (mức độ đóng góp của học phần cho các ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | | | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |
| ELO 1 | ELO 2 | ELO 3 | ELO 4 | ELO 5 | ELO 6 | ELO 7 | ELO 8 |
| H | S | S | S | S | H | N | S |

* N: Không đóng góp (none supported); S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Mô tả vắn tắt nội dung học phần**

* Học phần cung cấp cho học viên thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học của triết học Mác –Lênin và giúp học viên biết vận dụng những kiến thức triết học vào trong công việc cũng như cuộc sống của bản thân.
* Ngoài ra, học phần còn giúp học viên hoàn thiện và nâng cao kiến thức triết học trong chương trình Lý luận chính trị ở bậc đại học nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo các chuyên ngành khoa học xã hội – nhân văn ở trình độ sau đại học.

1. **Phương pháp giảng dạy và học tập**
   1. Phương pháp giảng dạy

*Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:*

* Thuyết giảng những nội dung chính của học phần theo nội dung chi tiết trình bày trong Mục 8 và các tài liệu học tập đã cung cấp cho học viên.
* Hướng dẫn học viên tự học, khai thác học liệu.
* Hướng dẫn học viên chuẩn bị bài, thực hiện các bài tập cá nhân và bài tập nhóm (nếu có); Tổ chức thảo luận, sửa bài tập theo các nội dung đã yêu cầu chuẩn bị.
  1. Phương pháp học tập

*Các phương pháp học tập gồm:*

* Học viên tự đọc tài liệu, đặt câu hỏi liên quan.
* Học viên tham gia nghe giảng, thảo luận (nếu có), thuyết minh để đạt các yêu cầu do giảng viên đặt ra.
* Học viên khai thác học liệu: xem các video bài giảng, tự đọc tài liệu và làm các bài tập.
* Học viên được khích lệ sử dụng tổng hợp các kiến thức từ các môn học khác và những trải nghiệm trong cuộc sống để đáp ứng mục tiêu môn học.

1. **Nhiệm vụ của học viên**

*Nhiệm vụ của học viên như sau:*

* Học viên phải tham dự các buổi thuyết giảng đúng giờ, đầy đủ.
* Học viên phải lập các nhóm học tập và cử 1 nhóm trưởng theo hướng dẫn của giảng viên (nếu giảng viên yêu cầu).
* Học viên phải khai thác học liệu: xem các video bài giảng, đọc các tài liệu do giảng viên cung cấp.
* Học viên phải làm các bài tập đúng hạn. Nếu quá hạn quy định học viên sẽ không được làm lại và bài đó không có điểm.
* Học viên phải tham dự kỳ thi cuối kỳ theo kế hoạch.
* Học viên đi học ăn mặc lịch sự, phù hợp với môi trường giáo dục. Không sử dụng điện thoại trong lớp, không nói chuyện và làm việc riêng. Nếu giảng viên nhắc nhở mà học viên vẫn tiếp tục vi phạm thì có thể bị mời ra khỏi lớp và thông báo để Khoa xử lý.

1. **Đánh giá và cho điểm**
   1. Thang điểm

* Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.
  1. Rubric đánh giá
* Các tiêu chí và trọng số điểm đối với từng nội dung cần đánh giá được trình bày cụ thể như sau:

**Rubric 1. Đánh giá chuyên cần**

*Trong quá trình học, học viên đi học đầy đủ sẽ được cộng vào điểm quá trình (tối đa là 2,0 điểm cộng)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia > 90% buổi học | Tham gia > 80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời >= 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**Rubric 2. Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, học viên thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp), sẽ được cộng vào điểm quá trình (tối đa là 3,0 điểm cộng).*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**Rubric 3. Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 - 5 học viên thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được tối đa 5,0 điểm cộng vào điểm quá trình. Điểm quá trình tối đa là 10 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**Rubric 4. Dạng câu hỏi tự luận**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Các câu hỏi tự luận | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết tốt; thể hiện khả năng tổng hợp và phân tích | Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề | Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo |

* Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá

1. **Ma trận phương pháp đánh giá để đạt CĐR của học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CELOs** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| Điểm quá trình | Thi cuối kỳ |
| CELO 1 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Thi Tự luận cuối kỳ.  - Rubric số 1,2,3,4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 2 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Thi Tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 3 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Thi Tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ |
| CELO 4 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Thi Tự luận cuối kỳ.  - Rubric số 1,2,3,4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 5 | X |  | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  -Rubric số 1,2,3 | - Hàng tuần. |

**b) Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Bài tập đánh giá quá trình đối với các hoạt động trực tiếp trên lớp (thường xuyên, cá nhân, nhóm) | 40% | Điểm quá trình |
| 2 | Thi cuối học kỳ (tự luận) | 60% | Thi cuối kỳ |
|  | **Tổng** | **100%** |  |

1. **Giáo trình và tài liệu học tập** 
   1. Giáo trình chính

[1]. Giáo trình Triết học: Dùng trong đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khoa học xã hội và nhân văn không chuyên ngành Triết học / Nguyễn Văn Tài, Phạm Văn Sinh (ch.b.), Nguyễn Tài Đông...[và những người khác], Đại học Sư phạm, 2020.

* 1. Giáo trình và tài liệu tham khảo

[1]. Giáo trình Triết học Mác - Lênin, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nxb Chính trị Quốc Gia Sự thật, 2021.

* 1. Tài liệu khác
* Học liệu (video, tài liệu đọc).
* Bài giảng PPT của giảng viên.

1. **Nội dung chi tiết của học phần tiến độ giảng dạy và hoạt động dạy – học**

**- Đối với học phần thuần lý thuyết**

| **Tuần** | **Nội dung** | **CĐR của HP** |
| --- | --- | --- |
| 1 | CHƯƠNG 1. KHÁI LUẬN VỀ TRIẾT HỌC | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Triết học và những vấn đề cơ bản của triết học    1. Triết học và đối tượng của triết học.    2. Vấn đề cơ bản của triết học và chức năng cơ bản của triết học. 2. Sự hình thành và phát triển tư tưởng triết học trong lịch sử.    1. Những vấn đề có tính quy luật của sự hình thành và phát triển tư tưởng triết học trong lịch sử.    2. Sự ra đời và phát triển của triết học phương Đông.    3. Sự ra đời và phát triển của triết học phương Tây    4. Khái lược về sự ra đời và phát triển tư tưởng triết học Việt Nam thời phong kiến. 3. Triết học Mác – Lenin và vai trò của nó trong đời sống xã hội.    1. Triết học Mác – Lenin.    2. Vai trò của triết học Mác – Lenin trong đời sống xã hội. | CELO1  CELO4  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (12 giờ)   1. Học viên tìm hiểu các ứng dụng của triết học Mác – Lenin vào đời sống xã hội. 2. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 3. Xem trước nội dung chương Bản thể luận. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2, Rubric 3, Rubric 4 |  |
| 2 | CHƯƠNG 2. BẢN THỂ LUẬN | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Khái niệm bản thể luận và nội dung bản thể luận trong triết học phương Đông và phương Tây.    1. Khái niệm bản thể luận    2. Một số nội dung cơ bản của bản thể luận trong triết học phương Đông (Ấn Độ và Trung Hoa cổ trung đại) và giá trị của nó.    3. Một số nội dung cơ bản của bản thể luận trong triết học phương Tây đương đại và giá trị của nó. 2. Nội dung bản thể luận trong triết học Mác – Lenin.    1. Cách tiếp cận giải quyết vấn đề trong triết học Mác – Lenin    2. Quan điểm của triết học Mác – Lenin về vật chất    3. Quan điểm của triết học Mác – Lenin về nguồn gốc và bản chất của ý thức.    4. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trong hoạt động thực tiễn 3. Mối quan hệ khách quan – chủ quan và ý nghĩa của sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.    1. Mối quan hệ khách quan và chủ quan.    2. Nguyên tắc kết hợp tôn trọng khách quan với phát huy tính năng động chủ quan trong nhận thức và thực tiễn.    3. Vấn đề kết hợp tôn trọng khách quan với phát huy tính năng động chủ quan ở Việt Nam hiện nay. | CELO1  CELO4  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (12 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương Phép biện chứng. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2, Rubric 3, Rubric 4. |  |
| 3 | CHƯƠNG 3. PHÉP BIỆN CHỨNG | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Khái quát sự hình thành và phát triển của phép biện chứng trong lịch sử    1. Lịch sử khái niệm “biện chứng“ và khái niệm “siêu hình“    2. Phép biện chứng tự phát sơ khai trong nền triết học Ấn Độ, Trung Quốc và Hy Lạp cổ đại.    3. Phép biện chứng duy tâm trong triết học cổ điển Đức.    4. Sự hình thành và phát triển phép biện chứng duy vật trong triết học Mác – Lenin. 2. Các nguyên lý và quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật.    1. Hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật.    2. Các quy luật cơ bản và các cặp phạm trù của phép duy vật biện chứng. 3. Những nguyên tắc phương pháp luận cơ bản của phép biện chứng duy vật trong nhận thức và thực tiễn.    1. Những nguyên tắc phương pháp luận biện chứng duy vật.    2. Sự vận dụng các nguyên tắc phương pháp duy vật biện chứng duy vật trong quá trình đổi mới ở Việt Nam. | CELO1  CELO4  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (12 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương Nhận thức luận. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2, Rubric 3, Rubric 4. |  |
| 4 | CHƯƠNG 4. NHẬN THỨC LUẬN | |
| 1. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết) 2. Các quan điểm chính trong lịch sử triết học về nhận thức.    1. Các khái niệm nhận thức, ý thức, tư duy, tư tưởng, lý luận nhận thức, lý luận nhận thức duy vật, lý luận nhận thức duy tâm.    2. Chủ thể, khách thể và đối tượng của nhận thức.    3. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức.    4. Mục đích, nội dung của nhận thức. 3. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng.    1. Các nguyên tắc và đối tượng của lý luận nhận thức duy vật biện chứng.    2. Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức.    3. Biện chứng của quá trình nhận thức.    4. Quan điểm của biện chứng duy vật về chân lý. | CELO1  CELO4  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (12 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương Nhận thức luận |  |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2, Rubric 3, Rubric 4. |  |
| 5 | CHƯƠNG 4 (tt). NHẬN THỨC LUẬN | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Phương pháp đặc thù của nhận thức xã hội.    1. Tính đặc thù của nhận thức xã hội.    2. Những phạm trù cơ bản của nhận thức xã hội.    3. Vai trò của nhận thức xã hội.    4. Định hướng phát triển khoa học xã hội – nhân văn. 2. Nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn trong đổi mới ở Việt Nam hiện nay.    1. Nội dung của nguyên tắc.    2. Vận dụng nguyên tắc thống nhất lý luận và thực tiễn trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. | CELO1  CELO4  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (12 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2, Rubric 3, Rubric 4. |  |
| 6 | CHƯƠNG 5. HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Các phương pháp tiếp cận khác nhau về xã hội và sự vận động, phát triển của lịch sử nhân loại.    1. Phương pháp tiếp cận của chủ nghĩa duy tâm, tôn giáo và những hạn chế của nó.    2. Phương pháp tiếp cận của lý thuyết về sự tiến triển các nền văn minh trong triết học phương Tây đương đại – giá trị và hạn chế của nó.    3. Phương pháp tiếp cận của triết học Mác – Lenin và bản chất khoa học, cách mạng của nó. 2. Những nội dung khoa học và cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội.    1. Sản xuất vật chất là nền tảng của sự vận động và phát triển xã hội.    2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. | CELO1  CELO4  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (12 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung tt chương học thuyết hình thái kinh tế - xã hội. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2, Rubric 3, Rubric 4. |  |
| 7 | CHƯƠNG 5 (tt). HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Những nội dung khoa học và cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội. (tt)    1. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc hiện tầng đương đại.    2. Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên. 2. Giá trị khoa học và cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội đối với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.    1. Vấn đề lựa chọn con đường phát triển của xã hội Việt Nam.    2. Vấn đề phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay. | CELO1  CELO4  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (12 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương Triết học chính trị. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2, Rubric 3, Rubric 4. |  |
| 8 | CHƯƠNG 6. TRIẾT HỌC CHÍNH TRỊ | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Các quan điểm về chính trị trong lịch sử triết học.    1. Quan điểm của triết học ngoài mácxít về chính trị.    2. Quan điểm của triết học Mác – Lenin về chính trị.    3. Quan điểm đương đại về hệ thống chính trị. 2. Các phương diện cơ bản về chính trị trong đời sống xã hội.    1. Vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp.    2. Dân tộc và vấn đề quan hệ giai cấp – dân tộc – nhân loại.    3. Nhà nước – tổ chức đặc biệt là quyền lực chính trị. | CELO1  CELO4  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (12 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương Triết học chính trị (tt). |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2, Rubric 3, Rubric 4. |  |
| 9 | CHƯƠNG 6 (tt). TRIẾT HỌC CHÍNH TRỊ | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Vấn đề đổi mới chính trị ở Việt Nam hiện nay.    1. Vấn đề phát huy dân chủ ở Việt Nam hiện nay.    2. Vấn đề đổi mới chính trị ở Việt Nam hiện nay.    3. Vấn đề xây dựng Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay.    4. Ý nghĩa của đổi mới chính trị đối với việc nghiên cứu, phát triển khoa học xã hội. 2. Thảo luận nhóm về vấn đề đổi mới ở Việt Nam hiện nay. | CELO1  CELO3  CELO4  CELO5 CELO8 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (12 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương Ý thức xã hội. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2, Rubric 3, Rubric 4. |  |
| 10 | CHƯƠNG 7. Ý THỨC XÃ HỘI | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Khái niệm tồn tại xã hội, ý thức xã hội.    1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản hợp thành tồn tại xã hội.    2. Khái niệm ý thức xã hội và kết cấu cơ bản của ý thức xã hội. 2. Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.    1. Vai trò quyết định của tồn tại của xã hội đối với ý thức xã hội.    2. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội và vai trò của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội. 3. Xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam hiện nay.    1. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và tính tất yếu của xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam hiện nay.    2. Một số vấn đề cơ bản của xây dựng nền tảng tinh thần ở Việt Nam hiện nay. | CELO1  CELO4  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (12 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương Triết học về con người. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2, Rubric 3, Rubric 4. |  |
| 11 | CHƯƠNG 8. TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Khái lược các quan điểm triết học về con người trong lịch sử.    1. Triết học phương Đông.    2. Triết học phương Tây trước Mác.    3. Quan điểm về con người trong một số trào lưu triết học ngoài mác-xít đương đại. 2. Quan điểm triết học Mác – Lenin về con người.    1. Khái niệm về con người.    2. Các phương diện tiếp cận nguồn gốc, bản chất con người.    3. Hiện tượng tha hóa của con người và vấn đề giải phóng con người. 3. Vấn đề con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh. | CELO1  CELO4  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (12 giờ)  Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2, Rubric 3, Rubric 4. |  |
| 12 | ÔN TẬP | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  Ôn tập, giải đáp thắc mắc và công bố điểm quá trình. | CELO1  CELO4  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (12 giờ)  Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2, Rubric 3, Rubric 4. |  |

1. **Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

* Phòng học: phòng học lý thuyết.
* Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, loa, micro, bút lông.
* Hệ thống hạ tầng (internet) phục vụ dạy - học tốt.

1. **Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết:** 
   1. Đề cương được biên soạn lần đầu vào năm học: Năm 2017
   2. Đề cương được chỉnh sửa lần sau cùng vào năm học: Năm 2022

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Bình Dương, ngày tháng 8 năm 2022*   |  |  | | --- | --- | | **TRƯỞNG KHOA** | **GIẢNG VIÊN** | |  |  | | **TS. Nguyễn Tường Dũng** | **PGS.TS. Nguyễn Thanh** | | | | |
| HP 2: CHUYÊN ĐỀ KINH TẾ HỌCTRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬTBÌNH DƯƠNG **KHOA QUẢN TRỊ** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SỸ QUẢN TRỊ KINH DOANH

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

Mã học phần: KTCK01- CHUYÊN ĐỀ KINH TẾ HỌC

(ECONOMICS SPECIAL ISSUE)

1. **Thông tin về học phần** 
   1. Số tín chỉ: 03
   2. Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

* Số giờ học lý thuyết: 30
* Số giờ thực hành: 30
* Số giờ tự học của học viên: 90
  1. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kiến thức  chung □ | | Kiến thức chuyên nghiệp □ | | | | Thực tập  □ | | Đề án tốt nghiệp  □ | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Kiến thức cơ sở ngành  🗹 | | Kiến thức chuyên ngành □ | |
| Bắt buộc 🗹 | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ |

* 1. Học phần tiên quyết: Không
  2. Học phần học trước: Không
  3. Học phần học song song: Không
  4. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:
* Ngôn ngữ: tiếng Anh □ Tiếng Việt 🗹
* Tài liệu giảng dạy: Giáo trình, các học liệu (video, tài liệu đọc).
  1. Đơn vị phụ trách:
* Khoa: Khoa TCNH.

1. **Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần** 
   1. Mục tiêu của học phần

*Học phần nhằm trang bị cho học viên:*

* Có kiến thức thực tế trong việc phát triển và truyền đạt các giải pháp cho các vấn đề tài chính đầy thách thức mà các doanh nghiệp hiện nay phải đối mặt.
* Có khả năng tư duy phản biện, phân tích và tổng hợp để đề xuất giải pháp cho các tình huống thực tế.
* Có kỹ năng kỹ năng truyền đạt, phổ biến kiến thức và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp thuộc lĩnh vực tài chính và ngân hàng.
* Có tinh thần trách nhiệm, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và pháp luật khi đưa ra các khuyến nghị cho các bên liên quan.
  1. Chuẩn đầu ra của học phần và ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CLO) với CĐR chương trình đào tạo (ELO):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ký hiệu** | **CĐR của học phần**  **Hoàn thành học phần này, học viên có thể** | **CĐR của CTĐT** | **Thang trình độ năng lực** |
|  | **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Đề xuất được giải pháp cho các vấn đề thuộc lĩnh vực tài chính và ngân hàng. | ELO1 | 4 |
|  | **Kỹ năng** | | |
| CELO2 | Xây dựng được tư duy phản biện, phân tích và tổng hợp để đề xuất giải pháp cho các tình huống thực tế. | ELO5 | 4 |
| CELO3 | Phát triển được kỹ năng truyền đạt, phổ biến kiến thức và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp thuộc lĩnh vực tài chính và ngân hàng. | ELO6,7 | 4 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | | |
| CELO4 | Thể hiện tinh thần trách nhiệm, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và pháp luật khi đưa ra các khuyến nghị cho các bên liên quan. | ELO8 | 5 |

* 1. Ma trận chức năng (mức độ đóng góp của học phần cho các ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | | | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |
| ELO 1 | ELO 2 | ELO 3 | ELO 4 | ELO 5 | ELO 6 | ELO 7 | ELO 8 |
| H | S | S | S | S | H | N | S |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Mô tả vắn tắt nội dung học phần**

* Chuyên đề trang bị cho người học kiến thức thực tế trong lĩnh vực Tài chính và Ngân hàng thông qua 5 chủ đề. Cụ thể, chủ đề 1 trình bày các vấn đề liên quan đến tiền tệ và hệ thống tài chính. Chủ đề 2 thảo luận về lãi suất, công cụ tài chính và thị trường tài chính. Chủ đề 3 tập trung vào các định chế tài chính. Chủ đề 4 đề cập đến các vấn đề về ngân hàng trung ương, chính sách tiền tệ và ổn định tài chính.
* Các vấn đề liên quan đến kinh tế học tiền tệ hiện đại sẽ được phân tích trong chủ đề 5.

1. **Phương pháp giảng dạy và học tập**
   1. Phương pháp giảng dạy

*Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:*

* Thuyết giảng những nội dung chính của học phần theo nội dung chi tiết trình bày trong Mục 8 và các tài liệu học tập đã cung cấp cho học viên.
* Hướng dẫn học viên tự học, khai thác học liệu.
* Hướng dẫn học viên chuẩn bị bài, thực hiện các bài tập cá nhân và bài tập nhóm (nếu có); Tổ chức thảo luận, sửa bài tập theo các nội dung đã yêu cầu chuẩn bị.
  1. Phương pháp học tập

*Các phương pháp học tập gồm:*

* Học viên tự đọc tài liệu, đặt câu hỏi liên quan.
* Học viên tham gia nghe giảng, thảo luận (nếu có) để đạt các yêu cầu do giảng viên đặt ra.
* Học viên khai thác học liệu: xem các video bài giảng, tự đọc tài liệu và làm các bài tập.
* Học viên được khích lệ sử dụng tổng hợp các kiến thức từ các môn học khác và những trải nghiệm trong cuộc sống để đáp ứng mục tiêu môn học.

1. **Nhiệm vụ của học viên**

*Nhiệm vụ của học viên như sau:*

* Học viên phải tham dự các buổi thuyết giảng đúng giờ, đầy đủ.
* Học viên phải lập các nhóm học tập và cử 1 nhóm trưởng theo hướng dẫn của giảng viên (nếu giảng viên yêu cầu).
* Học viên phải khai thác học liệu: xem các video bài giảng, đọc các tài liệu do giảng viên cung cấp.
* Học viên phải làm các bài tập đúng hạn. Nếu quá hạn quy định học viên sẽ không được làm lại và bài đó không có điểm.
* Học viên phải tham dự kỳ thi cuối kỳ theo kế hoạch.
* Học viên đi học ăn mặc lịch sự, phù hợp với môi trường giáo dục. Không sử dụng điện thoại trong lớp, không nói chuyện và làm việc riêng. Nếu giảng viên nhắc nhở mà học viên vẫn tiếp tục vi phạm thì có thể bị mời ra khỏi lớp và thông báo để Khoa xử lý.

1. **Đánh giá và cho điểm**
   1. Thang điểm

* Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.
  1. Rubric đánh giá
* Các tiêu chí và trọng số điểm đối với từng nội dung cần đánh giá được trình bày cụ thể như sau:

**Rubric 1. Đánh giá chuyên cần**

*Trong quá trình học, học viên đi học đầy đủ sẽ được cộng vào điểm quá trình (tối đa là 2,0 điểm cộng)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia > 90% buổi học | Tham gia > 80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời >= 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**Rubric 2. Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, học viên thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp), sẽ được cộng vào điểm quá trình (tối đa là 2,0 điểm cộng).*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**Rubric 3. Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 - 5 học viên thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được tối đa 5,0 điểm cộng vào điểm quá trình. Điểm quá trình tối đa là 10 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**Rubric 4. Dạng câu hỏi tự luận**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Các câu hỏi tự luận | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết tốt; thể hiện khả năng tổng hợp và phân tích | Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề | Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo |

* Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá

**a) Ma trận phương pháp đánh giá để đạt CĐR của học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CELOs** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| Điểm quá trình | Thi cuối kỳ |
| CELO 1 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 2 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 3 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ |
| CELO 4 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |

**b) Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Bài tập đánh giá quá trình đối với các hoạt động trực tiếp trên lớp (thường xuyên, cá nhân, nhóm) | 40% | Điểm quá trình |
| 2 | Thi cuối học kỳ | 60% | Thi cuối kỳ |
|  | **Tổng** | **100%** |  |

1. **Giáo trình và tài liệu học tập** 
   1. Giáo trình chính

[1]. Kinh tế học về tiền, ngân hàng và thị trường tài chính, Frederic S. Mishkin; Phan Trần Trung Dũng (dịch, biên soạn), Tài chính, 2021.

* 1. Giáo trình và tài liệu tham khảo

[1]. Tiền tệ ngân hàng và thị trường tài chính, Nguyễn Văn Ngọc, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2021.

* 1. Tài liệu khác

Học liệu (video, tài liệu đọc).

Bài giảng PPT của giảng viên.

1. **Nội dung chi tiết của học phần tiến độ giảng dạy và hoạt động dạy – học**

**- Đối với học phần thuần lý thuyết**

| **Buổi** | Nội dung | **CĐR của HP (CELOs)** |
| --- | --- | --- |
| 1 – 2 | Giới thiệu môn học và Chủ đề 1: Tiền tệ và hệ thống tài chính | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (10 giờ)  - Giới thiệu chuyên đề  - Lý thuyết liên quan đến chuyên đề  - Tình huống thực tế liên quan đến chuyên đề  Nội dung thảo luận:  - Phân tích tình huống thực tế.  Nội dung thuyết trình:  - Vấn đề do giảng viên gợi ý. |
| B.Các nội dung cần tự học ở nhà:(15 giờ)   * Đọc giáo trình chính. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  - Chuyên cần  - Bài thảo luận nhóm trên lớp  - Thuyết trình nhóm  - Tiểu luận cuối kỳ |
| 3 – 4 | Chủ đề 2: Lãi suất, công cụ tài chính và thị trường tài chính | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (10 giờ)  - Giới thiệu chuyên đề  - Lý thuyết liên quan đến chuyên đề  - Tình huống thực tế liên quan đến chuyên đề  Nội dung thảo luận:  - Phân tích tình huống thực tế.  Nội dung thuyết trình:  - Vấn đề do giảng viên gợi ý. |
| B.Các nội dung cần tự học ở nhà:(10 giờ)   * Đọc giáo trình chính. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  - Chuyên cần  - Bài thảo luận nhóm trên lớp  - Thuyết trình nhóm  - Tiểu luận cuối kỳ |
| 5 - 6 | Chủ đề 3: Các định chế tài chính | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (10 giờ)  - Giới thiệu chuyên đề  - Lý thuyết liên quan đến chuyên đề  - Tình huống thực tế liên quan đến chuyên đề  Nội dung thảo luận:  - Phân tích tình huống thực tế.  Nội dung thuyết trình:  - Vấn đề do giảng viên gợi ý. |
| B.Các nội dung cần tự học ở nhà:(10 giờ)   * Đọc giáo trình chính. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  - Chuyên cần  - Bài thảo luận nhóm trên lớp  - Thuyết trình nhóm  - Tiểu luận cuối kỳ |
| 7 – 8 | Chủ đề 4: Ngân hàng trung ương, chính sách tiền tệ và ổn định tài chính | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (10 giờ)  - Giới thiệu chuyên đề  - Lý thuyết liên quan đến chuyên đề  - Tình huống thực tế liên quan đến chuyên đề  Nội dung thảo luận:  - Phân tích tình huống thực tế.  Nội dung thuyết trình:  - Vấn đề do giảng viên gợi ý. |
| B.Các nội dung cần tự học ở nhà:(10 giờ)   * Đọc giáo trình chính. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  - Chuyên cần  - Bài thảo luận nhóm trên lớp  - Thuyết trình nhóm  - Tiểu luận cuối kỳ |
| 9 | Chủ đề 5: Kinh tế học tiền tệ hiện đại | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 giờ)  - Giới thiệu chuyên đề  - Lý thuyết liên quan đến chuyên đề  - Tình huống thực tế liên quan đến chuyên đề  Nội dung thảo luận:  - Phân tích tình huống thực tế. |
| B.Các nội dung cần tự học ở nhà:(10 giờ)   * Đọc giáo trình chính. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  - Chuyên cần; Bài thảo luận nhóm trên lớp  - Thuyết trình nhóm; Tiểu luận cuối kỳ |

1. **Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

* Phòng học: phòng học lý thuyết.
* Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, loa, micro, bút lông.
* Hệ thống hạ tầng (internet) phục vụ dạy - học tốt.

1. **Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết:** 
   1. Đề cương được biên soạn lần đầu vào năm học: Năm 2017
   2. Đề cương được chỉnh sửa lần sau cùng vào năm học: Năm 2022

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Bình Dương, ngày tháng 8 năm 2022*   |  |  | | --- | --- | | **TRƯỞNG KHOA** | **GIẢNG VIÊN** | |  |  | | **TS. Nguyễn Tường Dũng** | **TS. Đoàn Ngọc Phúc** |   **­**  **HP 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC** | |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG **KHOA QUẢN TRỊ** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SỸ QUẢN TRỊ KINH DOANH

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

Mã học phần: CHNK05- PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

(RESEARCH METHODOLOGY)

1. **Thông tin về học phần** 
   1. Số tín chỉ: 03
   2. Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

* Số giờ học lý thuyết: 30
* Số giờ thực hành: 30
* Số giờ tự học của học viên: 90
  1. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kiến thức  chung □ | | Kiến thức chuyên nghiệp □ | | | | Thực tập  □ | | Đề án tốt nghiệp  □ | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Kiến thức cơ sở ngành  🗹 | | Kiến thức chuyên ngành □ | |
| Bắt buộc 🗹 | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ |

* 1. Học phần tiên quyết: Không
  2. Học phần học trước: Không
  3. Học phần học song song: Không
  4. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:
* Ngôn ngữ: tiếng Anh □ Tiếng Việt 🗹
* Tài liệu giảng dạy: Giáo trình, các học liệu (video, tài liệu đọc).
  1. Đơn vị phụ trách:
* Khoa: Khoa TCNH.

1. **Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần** 
   1. Mục tiêu của học phần

*Học phần nhằm trang bị cho học viên:*

* Khái quát hóa được các kiến thức về cách thức thực hiện một đề tài khoa học, từ cách thu thập số liệu sơ cấp, thứ cấp; trình bày được tổng quan tài liệu, phạm vi đối tượng nghiên cứu; xá định được quy trình nghiên cứ, mô hình nghiên cứu và các biến số; thực hiện đề cương nghiên cứu và trình bày nghiên cứu ở dạng trình bày khoa học theo định dạng chuẩn.
* Khả năng viết tóm tắt một báo cáo nghiên cứu khoa học.
* Thiết kế nghiên cứu một đề cương nghiên cứu của chuyên ngành – thuyết minh đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường dành cho học viên.
* Khả năng phân tích, nhận dạng, lựa chọn chính xác các phương pháp cụ thể cho từng bước thưc hiện một đề tài khoa học như thu thập số liệu, trình bày đề tài, xác lập quy trình và mô hình thực hiện, thực hiện đề cương, trình bày nghiên cứu khoa học.
* Tuân thủ các quy định pháp luật và các giá trị đạo đức, tư tưởng Mác-Lênin trong đời sống đồng thời thể hiện được tinh thần trách nhiệm; khả năng chịu được áp lực trong công việc; trung thực; có tính kỷ luật trong môi trường học tập và làm việc; nhận thức được tầm quan trọng của các vấn đề đạo đức trong nghiên cứu khoa học, có ý thức tự học suốt đời.
  1. Chuẩn đầu ra của học phần và ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CLO) với CĐR chương trình đào tạo (ELO):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ký hiệu** | **CĐR của học phần**  **Hoàn thành học phần này, học viên có thể** | **CĐR của CTĐT** | **Thang trình độ năng lực** |
|  | **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Vận dụng được các phương pháp tìm và xác định một đề tài Khoa học | ELO1,2 | 3 |
| CELO2 | Lựa chọn và ứng dụng các phương pháp thực hiện trong từng bước nghiên cứu Khoa học một cách đúng đắn | ELO1,2 | 3 |
| CELO4 | Ứng dụng được các phương pháp trình bày đề tài một cách khoa học trong các dạng ấn phẩm khoa học khác nhau | ELO1,2 | 4 |
|  | **Kỹ năng** | | |
| CELO4 | Phân biệt và lựa chọn được phương pháp thực hiện một cách đúng đắn cho từng bước thực hiện đề tài khoa học | ELO6,7 | 4 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | | |
| CELO5 | Nhận thức được tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học trong học tập và nghiên cứu nhằm phục vụ cho cộng đồng và xã hội. | ELO8 | 5 |

* 1. Ma trận chức năng (mức độ đóng góp của học phần cho các ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | | | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |
| ELO 1 | ELO 2 | ELO 3 | ELO 4 | ELO 5 | ELO 6 | ELO 7 | ELO 8 |
| H | S | S | S | S | H | N | S |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Mô tả vắn tắt nội dung học phần**

* Phương pháp nghiên cứu khoa học chú trọng vào các công cụ và kỹ thuật tạo thành các mô hình phù hợp trong Tài chính. Học viên hình thành được khung phân tích để xây dựng, thực hiện, giải thích các thông số và kết quả kinh tế lượng.
* Môn học đề cập chi tiết cơ sở lý thuyết và ứng dụng các mô hình kinh tế lượng tuyến tính và phi tuyến tính. Học viên cũng được giới thiệu các công cụ quản lý dữ liệu và các phần mềm kinh tế lượng. Môn học hướng dẫn học viên phương pháp viết các bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước, phương pháp xây dựng đề cương nghiên cứu, phương hướng thực hiện và cách trình bày luận văn thạc sĩ.

1. **Phương pháp giảng dạy và học tập**
   1. Phương pháp giảng dạy

*Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:*

* Thuyết giảng những nội dung chính của học phần theo nội dung chi tiết trình bày trong Mục 8 và các tài liệu học tập đã cung cấp cho học viên.
* Hướng dẫn học viên tự học, khai thác học liệu.
* Hướng dẫn học viên chuẩn bị bài, thực hiện các bài tập cá nhân và bài tập nhóm (nếu có); Tổ chức thảo luận, sửa bài tập theo các nội dung đã yêu cầu chuẩn bị.
  1. Phương pháp học tập

*Các phương pháp học tập gồm:*

* Học viên tự đọc tài liệu, đặt câu hỏi liên quan.
* Học viên tham gia nghe giảng, thảo luận (nếu có) để đạt các yêu cầu do giảng viên đặt ra.
* Học viên khai thác học liệu: xem các video bài giảng, tự đọc tài liệu và làm các bài tập.
* Học viên được khích lệ sử dụng tổng hợp các kiến thức từ các môn học khác và những trải nghiệm trong cuộc sống để đáp ứng mục tiêu môn học.

1. **Nhiệm vụ của học viên**

*Nhiệm vụ của học viên như sau:*

* Học viên phải tham dự các buổi thuyết giảng đúng giờ, đầy đủ.
* Học viên phải lập các nhóm học tập và cử 1 nhóm trưởng theo hướng dẫn của giảng viên (nếu giảng viên yêu cầu).
* Học viên phải khai thác học liệu: xem các video bài giảng, đọc các tài liệu do giảng viên cung cấp.
* Học viên phải làm các bài tập đúng hạn. Nếu quá hạn quy định học viên sẽ không được làm lại và bài đó không có điểm.
* Học viên phải tham dự kỳ thi cuối kỳ theo kế hoạch.
* Học viên đi học ăn mặc lịch sự, phù hợp với môi trường giáo dục. Không sử dụng điện thoại trong lớp, không nói chuyện và làm việc riêng. Nếu giảng viên nhắc nhở mà học viên vẫn tiếp tục vi phạm thì có thể bị mời ra khỏi lớp và thông báo để Khoa xử lý.

1. **Đánh giá và cho điểm**
   1. Thang điểm

* Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.
  1. Rubric đánh giá
* Các tiêu chí và trọng số điểm đối với từng nội dung cần đánh giá được trình bày cụ thể như sau:

**Rubric 1. Đánh giá chuyên cần**

*Trong quá trình học, học viên đi học đầy đủ sẽ được cộng vào điểm quá trình (tối đa là 2,0 điểm cộng)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia > 90% buổi học | Tham gia > 80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời >= 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**Rubric 2. Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, học viên thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp), sẽ được cộng vào điểm quá trình (tối đa là 3,0 điểm cộng).*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**Rubric 3. Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 - 5 học viên thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được tối đa 5,0 điểm cộng vào điểm quá trình. Điểm quá trình tối đa là 10 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**Rubric 9. Điểm hoàn thành Báo cáo**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Tổng hợp và xử lý kết quả | **30** | Biết tổng hợp và biết cách xử lý số liệu, hiểu rõ kết quả thống kê | Biết tổng hợp biết cách xử lý số liệu nhưng chưa hiểu rõ hết kết quả thống kê | Biết tổng hợp, biết cách xử lý số liệu, nhưng không hiểu kết quả thống kê | Số liệu không rõ ràng, không đầy đủ |
| Khả năng  viết và trình bày | **20** | Viết và trình bày rõ ràng, logic. Chỉnh sửa 1 lần | Viết và trình bày rõ ràng, logic. Chỉnh sửa 2 lần | Viết và trình bày rõ ràng. Chỉnh sửa 3 lần | Không có khả năng viết và trình bày kết quả. Chỉnh sửa > 3 lần. |
| Đánh giá về kiến thức | **40** | Có kiến thức tốt khi đánh giá kết quả, thảo luận có cơ sở, đưa ra nhận xét và đề nghị hợp lý | Có kiến thức tốt khi đánh giá kết quả, có thảo luận, nhận xét và đề nghị hợp lý | Có kiến thức khi đánh giá kết quả, có thảo luận, nhận xét và đề nghị | Kiến thức thiếu, sai và nhận xét kết quả không đúng |
| Hoàn thành đúng hạn | **10** | Nộp trước hạn | Nộp đúng hạn | Nộp trong thời gian gia hạn | Nộp sau thời gian gia hạn;  Không nộp |

* Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá

**a) Ma trận phương pháp đánh giá để đạt CĐR của học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CELOs** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| Điểm quá trình | Thi cuối kỳ |
| CELO 1 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Bài báo cáo cuối kỳ.  - Rubric số 1;2;3;9 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 2 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Bài báo cáo cuối kỳ.  - Rubric số 1;2;3;9 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 3 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Rubric số 1;2;3 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ |
| CELO 4 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Bài báo cáo cuối kỳ.  - Rubric số 1;2;3;9 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 5 | X |  | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Bài báo cáo cuối kỳ.  - Rubric số 1;2;3 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |

**b) Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Bài tập đánh giá quá trình đối với các hoạt động trực tiếp trên lớp (thường xuyên, cá nhân, nhóm) | 40% | Điểm quá trình |
| 2 | Báo cáo đề tài | 60% | Điểm cuối kỳ |
|  | **Tổng** | **100%** |  |

1. **Giáo trình và tài liệu học tập** 
   1. Giáo trình chính

[1]. Vận dụng phương pháp định lượng và định tính trong nghiên cứu: Từ hình thành ý tưởng đến phát hiện khoa học, GS.TS. Nguyễn Hữu Minh (chủ biên), PGS.TS. Phan Thị Mai Hương, PGS.TS. Vũ Thị Thanh Hương, …, NXB Khoa học xã hội, 2022.

* 1. Giáo trình và tài liệu tham khảo

[1]. Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học, Vũ Cao Đàm, NXB Giáo dục Việt Nam, 2021.

[2]. Phương pháp nghiên cứu khoa học. Tài liệu chuyên khảo phục vụ nghiên cứu trong hoạt động xây dựng, Nguyễn Tuấn Anh, Bùi Mạnh Hùng, Lê Thị Phương, Xây Dựng, 2022.

* 1. Tài liệu khác

Học liệu (video, tài liệu đọc).

Bài giảng PPT của giảng viên.

1. **Nội dung chi tiết của học phần tiến độ giảng dạy và hoạt động dạy – học**

**- Đối với học phần thuần lý thuyết**

| **Buổi** | Nội dung | **KQHTMĐ của HP** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Chương 1: Giới thiệu về nghiên cứu | CELO1,2,3,5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 giờ)  Giới thiệu môn học  1. 1 Ý nghĩa của nghiên cứu  1. 2. Định nghĩa nghiên cứu  1. 3. Mục tiêu nghiên cứu  1.4. Động lực trong nghiên cứu  1.5. Đặc điểm chung của nghiên cứu  1.6. Tiêu chí nghiên cứu tốt  1.7. Các loại nghiên cứu |
| B.Các nội dung cần tự học ở nhà  Đọc [1] Chương I (trang.3-24) |
| C. Đánh giá kết quả học tập  Phương pháp đánh giá: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thi cuối kỳ |
| 2 | Chương 2: Tổng quan lý thuyết | CELO1,2,3,5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: ( 5 giờ)  2.1. Ý nghĩa của việc tổng quan lý thuyết  2.2. Sự cần thiết của tổng quan lý thuyết  2.3 Mục tiêu của tổng quan lý thuyết  2.4 Nguồn khảo lược lý thuyết  2.5. Cách đọc bài báo khoa học  2.6. Báo cáo nghiên cứu  2.7 Ghi chép, tóm tắt những phát hiện khi lược khảo tài liệu  2.8 Phạm vi và ý nghĩa của vấn đề nghiên cứu |
| B.Các nội dung cần tự học ở nhà  Đọc [1] Chương II (trang.26-67) |
| C. Đánh giá kết quả học tập  Phương pháp đánh giá: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thi cuối kỳ. |
| 3 | Chương 3: Thiết kế nghiên cứu | CELO1,2,3,5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 giờ)  3.1 Giới thiệu thiết kế nghiên cứu  3.2. Phương pháp thiết kế nghiên cứu  3.3 Các loại thiết kế nghiên cứu  3.4 Các nguyên tắc thiết kế thực nghiệm  3.5 Thiết kế các thực nghiệm  3.6 Các khái niệm mẫu  3.7 Phương pháp lấy mẫu |
| B.Các nội dung cần tự học ở nhà  Đọc [1] Chương III (trang.70-97) |
| C. Đánh giá kết quả học tập  Phương pháp đánh giá: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thi cuối kỳ |
| 4 | Chương 4: Các công cụ đo lường cơ bản | CELO1,2,3,5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 giờ)  4.1. Giới thiệu  4.2. Đặc điểm  4.3. Sơ đồ các công cụ  4.4 Thiết kế thử nghiệm  4.5. Độ tin cậy của các công cụ đo lường  4.6. Thu thập dữ liệu  4.7. Thang đo  - Bài tập cá nhân số 1 |
| B.Các nội dung cần tự học ở nhà  Đọc [1] chương IV (tr.101-145) |
| C. Đánh giá kết quả học tập   * Phương pháp đánh giá: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thi cuối kỳ |
| 5 | Chương 5: Thống kê ứng dụng | CELO1,2,3,5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 giờ)  5.1. Phân tích hồi quy  5.2. Ước lượng tham số  5.3. Kiểm định thống kê  5.4 Phân tích dữ liệu đơn biến, hai biến, đa biến |
| B.Các nội dung cần tự học ở nhà  Đọc (1); (2); (3); (4); (5) |
| C. Đánh giá kết quả học tập  Phương pháp đánh giá: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thi cuối kỳ |
| 6 | Chương 6: Trình bày và công bố kết quả nghiên cứu | CELO1,2,3,5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 giờ)  6.1. Kiểu công bố  6.2. Cấu trúc của bài bài nghiên cứu, báo cáo, luận văn  6.3. Nội dung của bài bài nghiên cứu, báo cáo, luận văn  6.4. Các loại hình trích dẫn  6.5 Các kiểu đạo văn  6.6. Các phầm mềm sử dụng xác định đạo văn  6.7. Kỹ thuật tránh đạo văn  6.8. Sở hữu trí tuệ  - Bài tập cá nhân số 2  Ôn tập |
| B.Các nội dung cần tự học ở nhà  Đọc [1] chương VI (tr.209 -226)  Đọc [1] chương VII, VII (tr.239 -287) |
| C. Đánh giá kết quả học tập  Phương pháp đánh giá: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thi cuối kỳ |

**- Phần thực hành:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP (CELOs)** |
| **1** | **Thực hành: (5 giờ)**  - Học viên tìm kiếm paper, nghiên cứu và thảo luận đề tài “Ý nghĩa của nghiên cứu”  - Tìm đề tài nghiên cứu để làm bài tập nhóm | CELO2  CELO3  CELO4 |
| **2-3** | **Thực hành: (10 giờ)**  - Học viên tìm kiếm paper, nghiên cứu và thảo luận đề tài “Thiết kế nghiên cứu”  **- Học viên trình bày bài nghiên cứu theo nhóm**  **- Thảo luận** | CELO2  CELO3  CELO4 |
| **4-6** | **Thực hành: (15 giờ)**  - Học viên tìm kiếm paper, nghiên cứu và thảo luận đề tài “P**hân tích dữ liệu”**  **- Học viên trình bày bài nghiên cứu theo cá nhân**  **- Thảo luận** | CELO2  CELO3  CELO4 |

1. **Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

* Phòng học: phòng học lý thuyết.
* Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, loa, micro, bút lông.
* Hệ thống hạ tầng (internet) phục vụ dạy - học tốt.

1. **Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết:** 
   1. Đề cương được biên soạn lần đầu vào năm học: Năm 2017
   2. Đề cương được chỉnh sửa lần sau cùng vào năm học: Năm 2022

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Bình Dương, ngày tháng 8 năm 2022*   |  |  | | --- | --- | | **TRƯỞNG KHOA** | **GIẢNG VIÊN** | |  |  | | **TS. Nguyễn Tường Dũng** | **PGS.TS. Đỗ Linh Hiệp** | |

**HP 4: QUẢN TRỊ HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG **KHOA QUẢN TRỊ** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SỸ QUẢN TRỊ KINH DOANH

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

Mã học phần: QKQH02- QUẢN TRỊ HỌC

(MANAGEMENT)

1. **Thông tin về học phần** 
   1. Số tín chỉ: 03
   2. Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

* Số giờ học lý thuyết: 30
* Số giờ thực hành: 30
* Số giờ tự học của học viên: 90
  1. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kiến thức  chung □ | | Kiến thức chuyên nghiệp 🗹 | | | | Thực tập  □ | | Đề án tốt nghiệp  □ | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Kiến thức cơ sở ngành  🗹 | | Kiến thức chuyên ngành □ | |
| Bắt buộc 🗹 | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ |

* 1. Học phần tiên quyết: Không
  2. Học phần học trước: Không
  3. Học phần học song song: Không
  4. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:
* Ngôn ngữ: tiếng Anh □ Tiếng Việt 🗹
* Tài liệu giảng dạy: Giáo trình, các học liệu (video, tài liệu đọc).
  1. Đơn vị phụ trách:
* Khoa: Khoa Quản trị

1. **Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần** 
   1. Mục tiêu của học phần

*Học phần nhằm trang bị cho học viên:*

* Học phần này nhằm trang bị những kiến thức nền tảng về hoạt động quản trị của một tổ chức (doanh nghiệp) cho người học. Sau khi hoàn tất học phần, người học sẽ hiểu, phân tích, giải thích và ứng dụng được ở mức độ chuyên sâu. Cụ thể:
* Phân tích các hoạt động quản lý bên trong tổ chức, cũng như tầm quan trọng của các chức năng quản trị.
* Phân tích và ứng dụng được quá trình quản trị thông qua các chức năng quản trị;
* Phân tích, đánh giá và giải quyết các tình huống quản trị trong thực tế.
* Phân tích được sự ảnh hưởng của môi trường đến hoạt động của tổ chức;
* Vận dụng kỹ năng cần thiết khi làm việc bên trong tổ chức (nhóm, lớp học,…).
  1. Chuẩn đầu ra của học phần và ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CLO) với CĐR chương trình đào tạo (ELO):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ký hiệu** | **CĐR của học phần**  **Hoàn thành học phần này, học viên có thể** | **CĐR của CTĐT** | **Thang trình độ năng lực** |
|  | **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Phân tích được môi trường hoạt động của quản trị, các bước ra quyết định quản trị, các chức năng của quản trị gồm: hoạch định, tổ chức, điều khiển và kiểm soát. | ELO1 | 4 |
| CELO2 | Phân tích được vấn đề và giải quyết vấn đề bằng các quyết định quản trị. | ELO2 | 4 |
| CELO3 | Vận dụng được các kiến thức quản trị vào các tình huống thực tế. | ELO3,7 | 3 |
|  | **Kỹ năng** | | |
| CELO4 | Phát triển được các năng lực như: tự đào tạo, tự cập nhật kiến thức và tự nghiên cứu khoa học, khả năng làm việc độc lập và tập thể, năng lực phân tích và tổng hợp, phát hiện và xử lý vấn đề, giao tiếp, thuyết trình… | ELO6,7 | 5 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | | |
| CELO5 | Tạo lập ý thức trách nhiệm đối với công việc, tự rèn luyện bản thân để nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp. | ELO8 | 5 |

* 1. Ma trận chức năng (mức độ đóng góp của học phần cho các ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | | | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |
| ELO 1 | ELO 2 | ELO 3 | ELO 4 | ELO 5 | ELO 6 | ELO 7 | ELO 8 |
| H | H | H | S | S | S | N | N |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Mô tả vắn tắt nội dung học phần**

* Học phần cung cấp cho học viên kiến thức chuyên sâu về quản lý trong một tổ chức (doanh nghiệp). Sau khi kết thúc khóa học, học viên có thể hiểu, phân tích, giải thích và áp dụng kiến thức ở cấp độ nâng cao.

1. **Phương pháp giảng dạy và học tập**
   1. Phương pháp giảng dạy

*Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:*

* Thuyết giảng những nội dung chính của học phần theo nội dung chi tiết trình bày trong Mục 8 và các tài liệu học tập đã cung cấp cho học viên.
* Hướng dẫn học viên tự học, khai thác học liệu.
* Hướng dẫn học viên chuẩn bị bài, thực hiện các bài tập cá nhân và bài tập nhóm (nếu có); Tổ chức thảo luận, sửa bài tập theo các nội dung đã yêu cầu chuẩn bị.
  1. Phương pháp học tập

*Các phương pháp học tập gồm:*

* Học viên tự đọc tài liệu, đặt câu hỏi liên quan.
* Học viên tham gia nghe giảng, thảo luận (nếu có) để đạt các yêu cầu do giảng viên đặt ra.
* Học viên khai thác học liệu: xem các video bài giảng, tự đọc tài liệu và làm các bài tập.
* Học viên được khích lệ sử dụng tổng hợp các kiến thức từ các môn học khác và những trải nghiệm trong cuộc sống để đáp ứng mục tiêu môn học.

1. **Nhiệm vụ của học viên**

*Nhiệm vụ của học viên như sau:*

* Học viên phải tham dự các buổi thuyết giảng đúng giờ, đầy đủ.
* Học viên phải lập các nhóm học tập và cử 1 nhóm trưởng theo hướng dẫn của giảng viên (nếu giảng viên yêu cầu).
* Học viên phải khai thác học liệu: xem các video bài giảng, đọc các tài liệu do giảng viên cung cấp.
* Học viên phải làm các bài tập đúng hạn. Nếu quá hạn quy định học viên sẽ không được làm lại và bài đó không có điểm.
* Học viên phải tham dự kỳ thi cuối kỳ theo kế hoạch.
* Học viên đi học ăn mặc lịch sự, phù hợp với môi trường giáo dục. Không sử dụng điện thoại trong lớp, không nói chuyện và làm việc riêng. Nếu giảng viên nhắc nhở mà học viên vẫn tiếp tục vi phạm thì có thể bị mời ra khỏi lớp và thông báo để Khoa xử lý.

1. **Đánh giá và cho điểm**
   1. Thang điểm

* Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.
  1. Rubric đánh giá
* Các tiêu chí và trọng số điểm đối với từng nội dung cần đánh giá được trình bày cụ thể như sau:

**Rubric 1. Đánh giá chuyên cần**

*Trong quá trình học, học viên đi học đầy đủ sẽ được cộng vào điểm quá trình (tối đa là 2,0 điểm cộng)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia > 90% buổi học | Tham gia > 80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời >= 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**Rubric 2. Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, học viên thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp), sẽ được cộng vào điểm quá trình (tối đa là 3,0 điểm cộng).*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**Rubric 3. Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 - 5 học viên thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được tối đa 5,0 điểm cộng vào điểm quá trình. Điểm quá trình tối đa là 10 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**Rubric 10. Điểm chấm Báo cáo tiểu luận**

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Hình thức Báo cáo | **20** | Trình bày đúng format của khoa, cân đối giữa các phần, không có lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa rõ ràng, chính xác | Trình bày đúng format của khoa, cân đối giữa các phần, có ít lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa | Trình bày theo format nhưng chưa cân đối giữa các phần hoặc có khá nhiều lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa chưa đầy đủ. | Trình bày sai hoàn toàn với format báo cáo, không đủ số trang quy định, quá nhiều lỗi chính tả, không đủ các phần của một báo cáo. |
| Nội dung báo cáo | **30** | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ thạc sĩ, chính xác về mặt khoa học cao | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ thạc sĩ, chính xác về mặt khoa học ở cấp độ chấp nhận được | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ thạc sĩ, nhưng độ chính xác về mặt khoa học không cao | Không đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ thạc sĩ, không chính xác về mặt khoa học |
| Kết quả  đạt được | **30** | Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, có giá trị cao về mặt khoa học | Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, nhưng chưa có giá trị cao về mặt khoa học | Kết quả thu thập có độ chính xác, xử lý thống kê đúng, không có nhiều ý nghĩa về mặt khoa học | Kết quả thu thập hoàn toàn không chính xác, không đáng tin cậy, xử lý thống kê sai, không có ý nghĩa về mặt khoa học |
| Hạn chế của báo cáo | **20** | Chỉ chỉnh sửa vài lỗi về mặt hình thức văn bản. | Chỉnh sửa vài lỗi về mặt hình thức văn bản và lỗi chính tả. | Số liệu trong các bảng biểu trình bày không rõ ràng và thiếu chính xác. Một vài kiến thức không đúng nhưng không sai kiến thức nền tảng. | Số liệu sai, làm ảnh hưởng đến nội dung báo cáo, sai kiến thức nền tảng  Sửa toàn bộ báo cáo, cả mặt hình thức lẫn nội dung. |

* Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá

**a) Ma trận phương pháp đánh giá để đạt CĐR của học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CELOs** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| Điểm quá trình | Thi cuối kỳ |
| CELO 1 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ.  - Rubric số 1;2;3;4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 2 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ.  - Rubric số 1;2;3;4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 3 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1;2;3;4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ |
| CELO 4 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ.  - Rubric số 1;2;3;4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 5 | X |  | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  -Rubric số 1;2;3 | - Hàng tuần. |

**b) Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Bài tập đánh giá quá trình đối với các hoạt động trực tiếp trên lớp (thường xuyên, cá nhân, nhóm) | 40% | Điểm quá trình |
| 2 | Cuối kỳ: Nộp bài tiểu luận | 60% | Nộp tiểu luận |
|  | **Tổng** | **100%** |  |

1. **Giáo trình và tài liệu học tập** 
   1. Giáo trình chính

[1]. Giáo trình quản trị học, TS Trần Dục Thức, NXB Tài chính, 2021.

* 1. Giáo trình và tài liệu tham khảo

[1]. Quản trị học, tóm tắt lý thuyết và câu hỏi trắc nghiệm, Trường Đại Học Kinh tế Tp Hồ Chí Minh, Khoa Kinh Tế, NXB Tài chính, 2020.

* 1. Tài liệu khác

Học liệu (video, tài liệu đọc).

Bài giảng PPT của giảng viên.

1. **Nội dung chi tiết của học phần tiến độ giảng dạy và hoạt động dạy – học**

**- Đối với học phần thuần lý thuyết**

| **Tuần** | **Nội dung** | **CĐR của HP** |
| --- | --- | --- |
| 1 | GIỚI THIỆU MÔN HỌC  CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ QUẢN TRỊ | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Quản trị là gì?    1. Khái niệm    2. Kết quả và hiệu quả trong công tác quản trị    3. Làm thế nào để nâng cao công tác quản trị trong thực tế? 2. Nhà quản trị là ai?    1. Các khái niệm    2. Cấp bậc quản trị    3. Các kỹ năng quản trị    4. Vai trò của quản trị 3. Tính khoa học và tính nghệ thuật trong công tác quản trị    1. Thảo luận về tính khoa học và nghệ thuật trong công tác quản trị trong thực tế tại đơn vị học viên đang công tác. | CELO1  CELO2  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tìm hiểu tính khoa học và nghệ thuật trong công tác quản trị. 2. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1;2;3;4 |  |
| 2 | CHƯƠNG 2. SỰ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG QUẢN TRỊ | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Lịch sử tư tưởng quản trị 2. Trường phái quản trị    1. Cổ điển.    2. Tâm lý xã hội.    3. Định lượng trong quản trị    4. Hội nhập trong quản trị.    5. Quản trị hiện đại. 3. Thảo luận về trường phái quản trị trong thực tế.    1. Học viên thảo luận nhóm về trường phái quản trị (liên hệ thực tế tại đơn vị công tác). |  |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tìm hiểu các trường phái quản trị trong thực tế. 2. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1;2;3;4 |
| 3 | CHƯƠNG 3. VĂN HÓA TỔ CHỨC | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Văn hóa dân tộc và các loại hình văn hóa    1. Khái niệm về văn hóa    2. Văn hóa dân tộc là gì?    3. Cách thức bảo tồn và phát huy vai trò văn hóa dân tộc trong thực tế.    4. Các loại hình văn hóa. 2. Văn hóa tổ chức.    1. Khái niệm.    2. Các loại hình văn hóa tổ chức.    3. Sự tác động của văn hóa tổ chức đến hoạt động của doanh nghiệp. 3. Thảo luận nhóm về văn hóa tổ chức (liên hệ thực tế tại đơn vị học viên đang công tác) | CELO1  CELO2  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương 4 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1;2;3;4 |  |
| 4 | CHƯƠNG 4. MÔI TRƯỜNG QUẢN TRỊ | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Khái niệm và phân loại quản trị.    1. Khái niệm    2. Phân loại môi trường    3. Theo phạm vi/ cấp độ môi trường    4. Theo mức độ phức tạp và biến động của môi trường. 2. Vai trò và đặc điểm của môi trường quản trị.    1. Môi trường toàn cầu    2. Môi trường tổng quát    3. Môi trường ngành    4. Môi trường nội bộ 3. Kỹ thuật phân tích SWOT.    1. Các bước trong qui trình phân tích SWOT    2. Ma trận SWOT    3. Học viên thảo luận nhóm và tập phân tích SWOT đối với đơn vị mình đang công tác. |  |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương 5. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1;2;3;4 |
| 5 | CHƯƠNG 5. QUYẾT ĐỊNH QUẢN TRỊ | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Thông tin.    1. Vai trò của thông tin và các hình thức thông tin.    2. Nâng cao hiệu quả của thông tin trong tổ chức. 2. Các cấp ra quyết định và chức năng quyết định.    1. Khái niệm.    2. Phân loại quyết định. 3. Quy trình ra quyết định.    1. Các bước ra quyết định.    2. Mô hình ra quyết định.    3. Các phong cách ra quyết định của Vroom –Yetton – Jago. 4. Các công cụ hỗ trợ ra quyết định.    1. Công cụ định lượng.    2. Công cụ bán định lượng. 5. Nâng cao hiệu quả ra quyết định quản trị.    1. Những phẩm chất cá nhân cần thiết để quyết định hiệu quả.    2. Nâng cao hiệu quả việc thực hiện quyết định | CELO1  CELO2  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương 6 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1;2;3;4 |  |
| 6 | CHƯƠNG 6. HOẠCH ĐỊNH | |
| 1. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết) 2. Lợi ích và phân loại hoạch định.    1. Khái niệm.    2. Lợi ích của việc hoạch định.    3. Phân loại hoạch định. 3. Mục tiêu và nền tảng của hoạch định.    1. Sứ mạng và mục tiêu    2. Phân loại mục tiêu.    3. Tầm quan trọng của mục tiêu.    4. Cách tiếp cận trong thiết lập mục tiêu.    5. Các yêu cầu đối với thiết lập mục tiêu. 4. Mô hình tổ chức/doanh nghiệp về hoạch định.    1. Mô hình truyền thống.    2. Mô hình hiện đại. 5. Quy trình cơ bản của hoạch định. 6. Hoạch định chiến lược. 7. Công cụ hỗ trợ hoạch định. | CELO1  CELO2  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Chuẩn bị bài thuyết trình nhóm về công tác hoạch định. |  |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1;2;3;4 |  |
| 7 | ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  Các nhóm thuyết trình về công tác hoạch định tại cơ quan đang công tác. | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (12 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương 7. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1;2;3;4. |  |
| 8 | CHƯƠNG 7. TỔ CHỨC | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Khái niệm và vai trò của chức năng tổ chức.    1. Khái niệm.    2. Vai trò của chức năng tổ chức.    3. Những vấn đề khoa học trong công tác tổ chức. 2. Xây dựng cơ cấu tổ chức.    1. Khái niệm.    2. Các nguyên tắc cơ bản của tổ chức quản trị.    3. Các yêu cầu khi thiết kế cơ cấu tổ chức.    4. Quan điểm thiết kế cơ cấu tổ chức.    5. Các giai đoạn hình thành cơ cấu tổ chức.    6. Các mô hình cơ cấu tổ chức cơ bản. 3. Sự phân chia quyền lực.    1. Khái niệm.    2. Ủy quyền. | CELO1  CELO2  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương 8 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1;2;3;4. |  |
| 9 | CHƯƠNG 8. LÃNH ĐẠO | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Khái niệm và vai trò của chức năng lãnh đạo.    1. Khái niệm.    2. Vai trò. 2. Lãnh đạo.    1. Khái niệm.    2. Phân loại phong cách lãnh đạo theo mức độ.    3. Lựa chọn phong cách lãnh đạo. 3. Động viên.    1. Khái niệm.    2. Lý thuyết về động viên.    3. Ứng dụng các thuyết động viên vào thực hành quản trị. 4. Giải quyết xung đột.    1. Khái niệm giải quyết xung đột    2. Ứng dụng lý thuyết giải quyết xung độ vào tình huống thực tế tại tổ chức. | CELO1  CELO2  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Chuẩn bị nội dung thuyết trình. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1;2;3;4. |  |
| 10 | THUYẾT TRÌNH NHÓM | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  Các nhóm thuyết trình về công tác quản trị thực tế tại đơn vị công tác. | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương 9. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1;2;3. |
| 11 | CHƯƠNG 9. KIỂM SOÁT |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Khái niệm và các nguyên tắc xây dựng cơ chế kiểm soát.    1. Khái niệm.    2. Các nguyên tắc xây dựng cơ chế kiểm soát. 2. Tiến trình kiểm soát.    1. Xác định tiêu chuẩn kiểm soát.    2. Đo lường kết quả.    3. Phân tích sai lệch.    4. Điều chỉnh sai lệch. 3. Các loại hình kiểm soát.    1. Kiểm soát lường trước.    2. Kiểm soát hiện tại.    3. Kiểm soát sau thực hiện. 4. Công cụ kiểm soát.    1. Ngân quĩ.    2. Phân tích thống kê.    3. Báo cáo phân tích chuyên môn.    4. Kiểm soát hành vi. | CELO1  CELO2  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem lại toàn bộ nội dung chuẩn bị cho buổi ôn tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1;2;3;4. |  |
| 12 | **ÔN TẬP VÀ KẾT THÚC MÔN** | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Hệ thống các nội dung chính thuộc môn học (Từ chương 1 đến chương 9). 2. Yêu cầu nội dung tiểu luận phải gắn với thực tiễn tại đơn vị đang công tác. Ứng dụng các chức năng, vai trò và vị trí của một nhà quản trị trong đơn vị mình đang công tác. | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập đã giao. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1;2;3;10 |  |

1. **Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

* Phòng học: phòng học lý thuyết.
* Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, loa, micro, bút lông.
* Hệ thống hạ tầng (internet) phục vụ dạy - học tốt.

1. **Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết:** 
   1. Đề cương được biên soạn lần đầu vào năm học: Năm 2017
   2. Đề cương được chỉnh sửa lần sau cùng vào năm học: Năm 2022

|  |  |
| --- | --- |
| *Bình Dương, ngày tháng 8 năm 2022* | |
| **TRƯỞNG KHOA** | **GIẢNG VIÊN** |
|  |  |
| **TS. Nguyễn Tường Dũng** | **TS. Nguyễn Hồng Nhung** |

**HP 5: TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG VÀ THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG **KHOA QUẢN TRỊ** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SỸ QUẢN TRỊ KINH DOANH

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

Mã học phần: KTTT01- TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG VÀ THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

(MONEY, BANKING & FINANCIAL MARKETS)

1. **Thông tin về học phần** 
   1. Số tín chỉ: 03
   2. Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

* Số giờ học lý thuyết: 30
* Số giờ thực hành: 30
* Số giờ tự học của học viên: 90
  1. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kiến thức  chung □ | | Kiến thức chuyên nghiệp 🗹 | | | | Thực tập  □ | | Đề án tốt nghiệp  □ | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Kiến thức cơ sở ngành  🗹 | | Kiến thức chuyên ngành □ | |
| Bắt buộc 🗹 | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ |

* 1. Học phần tiên quyết: Không
  2. Học phần học trước: Không
  3. Học phần học song song: Không
  4. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:
* Ngôn ngữ: tiếng Anh □ Tiếng Việt 🗹
* Tài liệu giảng dạy: Giáo trình, các học liệu (video, tài liệu đọc).
  1. Đơn vị phụ trách:
* Khoa: Khoa KT-TCNH

1. **Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần** 
   1. Mục tiêu của học phần

*Học phần nhằm trang bị cho học viên:*

* Đánh giá được các vấn đề và tình huống thực tiễn liên quan đến tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính.
* Phân tích được các kiến thức chuyên sâu và nâng cao về tiền tệ, lạm phát, thị trường tài chính, chính sách tiền tệ và điều hành chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương, lãi suất và những nhân tố cơ bản quyết định cấu trúc của hệ thống tài chính hiện đại; vai trò và hoạt động của các trung gian tài chính.
* Xây dựng được tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp để khi đánh giá các vấn đề về tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính.
* Thực hiện có trách nhiệm các chuẩn mực đạo đức và khuôn khổ pháp luật trong các hoạt động liên quan đến tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính.
  1. Chuẩn đầu ra của học phần và ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CLO) với CĐR chương trình đào tạo (ELO):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ký hiệu** | **CĐR của học phần**  **Hoàn thành học phần này, học viên có thể** | **CĐR của CTĐT** | **Thang trình độ năng lực** |
|  | **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Đánh giá được các vấn đề và tình huống thực tiễn liên quan đến tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính. | ELO1 | 4 |
| CELO2 | Phân tích được các kiến thức chuyên sâu và nâng cao về tiền tệ, lạm phát, thị trường tài chính, chính sách tiền tệ và điều hành chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương, lãi suất và những nhân tố cơ bản quyết định cấu trúc của hệ thống tài chính hiện đại; vai trò và hoạt động của các trung gian tài chính. | ELO2 | 4 |
|  | **Kỹ năng** | | |
| CELO3 | Xây dựng được tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp để khi đánh giá các vấn đề về tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính | ELO6,7 | 4 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | | |
| CELO4 | Thực hiện có trách nhiệm các chuẩn mực đạo đức và khuôn khổ pháp luật trong các hoạt động liên quan đến tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính | ELO8 | 5 |

* 1. Ma trận chức năng (mức độ đóng góp của học phần cho các ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | | | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |
| ELO 1 | ELO 2 | ELO 3 | ELO 4 | ELO 5 | ELO 6 | ELO 7 | ELO 8 |
| H | H | H | S | S | S | N | N |

* N: Không đóng góp (none supported); S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Mô tả vắn tắt nội dung học phần**

* Học phần cung cấp cho học viên kiến thức chuyên sâu về quản lý trong một tổ chức (doanh nghiệp). Sau khi kết thúc khóa học, học viên có thể hiểu, phân tích, giải thích và áp dụng kiến thức ở cấp độ nâng cao.

1. **Phương pháp giảng dạy và học tập**
   1. Phương pháp giảng dạy

*Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:*

* Thuyết giảng những nội dung chính của học phần theo nội dung chi tiết trình bày trong Mục 8 và các tài liệu học tập đã cung cấp cho học viên.
* Hướng dẫn học viên tự học, khai thác học liệu.
* Hướng dẫn học viên chuẩn bị bài, thực hiện các bài tập cá nhân và bài tập nhóm (nếu có); Tổ chức thảo luận, sửa bài tập theo các nội dung đã yêu cầu chuẩn bị.
  1. Phương pháp học tập

*Các phương pháp học tập gồm:*

* Học viên tự đọc tài liệu, đặt câu hỏi liên quan.
* Học viên tham gia nghe giảng, thảo luận (nếu có) để đạt các yêu cầu do GV đặt ra.
* Học viên khai thác học liệu: xem các video bài giảng, tự đọc tài liệu và làm các bài tập.
* Học viên được khích lệ sử dụng tổng hợp các kiến thức từ các môn học khác và những trải nghiệm trong cuộc sống để đáp ứng mục tiêu môn học.

1. **Nhiệm vụ của học viên**

*Nhiệm vụ của học viên như sau:*

* Học viên phải tham dự các buổi thuyết giảng đúng giờ, đầy đủ.
* Học viên phải lập các nhóm học tập và cử 1 nhóm trưởng theo hướng dẫn của giảng viên (nếu giảng viên yêu cầu).
* Học viên phải khai thác học liệu: xem các video bài giảng, đọc các tài liệu do giảng viên cung cấp.
* Học viên phải làm các bài tập đúng hạn. Nếu quá hạn quy định học viên sẽ không được làm lại và bài đó không có điểm; Học viên phải tham dự kỳ thi cuối kỳ theo kế hoạch.
* Học viên đi học ăn mặc lịch sự, phù hợp với môi trường giáo dục. Không sử dụng điện thoại trong lớp, không nói chuyện và làm việc riêng. Nếu giảng viên nhắc nhở mà học viên vẫn tiếp tục vi phạm thì có thể bị mời ra khỏi lớp và thông báo để Khoa xử lý.

1. **Đánh giá và cho điểm**
   1. Thang điểm

* Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.
  1. Rubric đánh giá
* Các tiêu chí và trọng số điểm đối với từng nội dung cần đánh giá được trình bày cụ thể như sau:

**Rubric 1. Đánh giá chuyên cần**

*Trong quá trình học, học viên đi học đầy đủ sẽ được cộng vào điểm quá trình (tối đa là 2,0 điểm cộng)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia > 90% buổi học | Tham gia > 80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời >= 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**Rubric 2. Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, học viên thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp), sẽ được cộng vào điểm quá trình (tối đa là 3,0 điểm cộng).*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**Rubric 3. Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 - 5 học viên thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được tối đa 5,0 điểm cộng vào điểm quá trình. Điểm quá trình tối đa là 10 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**Rubric 4. Dạng câu hỏi tự luận**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Các câu hỏi tự luận | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết tốt; thể hiện khả năng tổng hợp và phân tích | Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề | Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo |

* Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá

**a) Ma trận phương pháp đánh giá để đạt CĐR của học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CELOs** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| Điểm quá trình | Thi cuối kỳ |
| CELO 1 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ.  - Rubric số 1;2;3;4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 2 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ.  - Rubric số 1; 2;3;4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 3 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ.  - Rubric số 1; 2;3;4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ |
| CELO 4 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ.  - Rubric số 1; 2;3;4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |

**b) Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Bài tập đánh giá quá trình đối với các hoạt động trực tiếp trên lớp (thường xuyên, cá nhân, nhóm) | 40% | Điểm quá trình |
| 2 | Thi cuối học kỳ (tự luận) | 60% | Thi cuối kỳ |
|  | **Tổng** | **100%** |  |

1. **Giáo trình và tài liệu học tập** 
   1. Giáo trình chính

[1]. Kinh tế học về tiền, ngân hàng và thị trường tài chính, Frederic S. Mishkin; Phan Trần Trung Dũng (dịch, biên soạn), Tài chính, 2021.

* 1. Giáo trình và tài liệu tham khảo

[1]. Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính, Nguyễn Văn Ngọc, Đại học Kinh tế Quốc dân, 2021.

* 1. Tài liệu khác

Học liệu (video, tài liệu đọc).

Bài giảng PPT của giảng viên.

1. **Nội dung chi tiết của học phần tiến độ giảng dạy và hoạt động dạy – học**

**- Đối với học phần thuần lý thuyết**

| **Buổi** | Nội dung | **CĐR của HP (CELOs)** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Giới thiệu môn học và Chương 1: Tổng quan về tiền tệ và hệ thống tài chính | CELO1  CELO2  CELO4 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (3 giờ)  Giới thiệu môn học  1.1. Tổng quan về tiền tệ  1.1.1. Sự phát triển của các hình thái tiền tệ  1.1.2. Sự cần thiết nghiên cứu về tiền tệ  1.2. Tổng quan về hệ thống tài chính  1.2.1. Các dòng luân chuyển vốn qua hệ thống tài chính  1.2.2. Thị trường tài chính: chức năng, cấu trúc và công cụ của thị trường tài chính  1.2.3. Các trung gian tài chính: chức năng và các loại hình trung gian tài chính  1.2.4. Sự cần thiết nghiên cứu hoạt động ngân hàng và thị trường tài chính |
| B.Các nội dung cần tự học ở nhà:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 1 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ |
|  | Chương 2: Lãi suất | CELO1  CELO2  CELO4 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (9 giờ)  2.1. Lý thuyết lượng cầu tài sản  2.1.1. Các yếu tố quyết định lượng cầu tài sản  2.1.2. Các phép đo một số yếu tố quyết định lượng cầu tài sản  2.1.3. Đa dạng hóa tài sản và chọn lựa danh mục đầu tư  2.2. Cơ chế hình thành và các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất  2.2.1. Cung cầu trên thị trường trái phiếu và sự hình thành lãi suất  2.2.2. Cung cầu trên thị trường tiền tệ và sự hình thành lãi suất  2.3. Cấu trúc rủi ro và cấu trúc kỳ hạn của lãi suất  2.3.1. Cấu trúc rủi ro và ảnh hưởng của rủi ro đến lãi suất  2.3.2. Cấu trúc kỳ hạn và ảnh hưởng của kỳ hạn đến lãi suất |
| B.Các nội dung cần tự học ở nhà:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 2 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ |
|  | Chương 3: Vai trò của các trung gian tài chính trên thị trường tài chính | CELO1  CELO3  CELO4 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (9 giờ)  3.1. Phân tích kinh tế về cấu trúc tài chính  3.1.1. Cấu trúc tài chính  3.1.2. Tác động của chi phí giao dịch đến cấu trúc tài chính và vai trò của các tổ chức tài chính trong giảm thiểu chi phí giao dịch  3.2. Thông tin bất cân xứng  3.2.1. Sự lựa chọn bất lợi (đối nghịch) và rủi ro đạo đức  3.2.2. Ảnh hưởng của các lựa chọn bất lợi đến cấu trúc tài chính  3.2.3. Ảnh hưởng của rủi ro đạo đức đến sự lựa chọn giữa nợ và vốn chủ sở hữu  3.2.4. Ảnh hưởng của rủi ro đạo đức đến cấu trúc tài chính trên thị trường nợ  Thảo luận:  Bàn luận về vai trò của các tổ chức trung gian tài chính trong giảm thiểu chi phí giao dịch và khắc phục tình trạng thông tin bất cân xứng trên thị trường tài chính Việt Nam.  Bài kiểm tra giữa kỳ |
| B.Các nội dung cần tự học ở nhà:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 3 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;  - Tìm kiếm trước các tài liệu liên quan đến chủ đề thảo luận trên Internet. |
| C. Đánh giá kết quả học tập  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ |
|  | Chương 4: Cung cầu tiền tệ và chính sách tài chính | CELO2  CELO3  CELO4 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (12 giờ)  4.1. Cung tiền tệ  4.1.1. Khái quát về cung tiền tệ  4.1.2. Các chủ thể tham gia cung ứng tiền tệ  4.1.3. Cơ chế tạo ra lượng cung tiền mở rộng  4.1.4. Các nhân tố tác động đến cung tiền  4.1.5. Mô hình cung tiền và số nhân tiền  4.2. Cầu tiền tệ  4.2.1. Khái quát về cầu tiền tệ  4.2.2. Các học thuyết về tiền tệ: Học thuyết số lượng tiền tệ; Học thuyết ưu tiên thanh khoản của Keynes; Học thuyết số lượng tiền tệ hiện đại của Friedman  4.3. Chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa trong nền kinh tế mở  4.3.1. Mô hình ISLM  4.3.2. Mô hình Mundell-Fleming  Thuyết trình nhóm chủ đề 1  4.4. Tiền tệ và lạm phát  4.4.1. Lạm phát  4.4.2. Chính sách tiền tệ lạm phát  4.4.3. Tác động của lạm phát  4.4.4. Kiểm soát lạm phát  Thảo luận tình huống nghiên cứu thực tế |
| B.Các nội dung cần tự học ở nhà:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 4 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;  - Tìm kiếm trước các tài liệu liên quan đến chủ đề thuyết trình và thảo luận tình huống. |
| C. Đánh giá kết quả học tập  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Thi cuối kỳ |
|  | Chương 5: Ngân hàng trung ương và điều hành chính sách tiền tệ | CELO2  CELO3  CELO4 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (12 giờ)  5.1. Mô hình tổ chức và chức năng của ngân hàng trung ương (NHTW)  5.1.1. Mô hình tổ chức của NHTW  5.1.2. Chức năng của NHTW  Thuyết trình nhóm chủ đề 2  5.2. Bảng cân đối của NHTW và tiền cơ sở  5.2.1. Bảng cân đối kế toán của NHTW  5.2.2. Tiền cơ sở và khả năng kiểm soát của NHTW  Thuyết trình nhóm chủ đề 3  5.3. Các công cụ của chính sách tiền tệ  5.3.1. Các công cụ truyền thống: Hoạt động thị trường mở; Chính sách chiết khấu; Dự trữ bắt buộc  5.3.2. Các công cụ phi truyền thống: dự trữ thanh khoản; mua lại tài sản  5.3.3. Kênh truyền dẫn của chính sách tiền tệ  5.4. Điều hành chính sách tiền tệ  5.4.1 Mục tiêu của chính sách tiền tệ  5.4.2. Chiến lược và chiến thuật điều hành chính sách tiền tệ  Thảo luận tình huống nghiên cứu thực tế  Tổng kết điểm quá trình  Ôn tập các nội dung  Nhắc lại các nội dung cần chuẩn bị cho phần Thi cuối kỳ |
| B.Các nội dung cần tự học ở nhà:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 5 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;  - Tìm kiếm trước các tài liệu liên quan đến chủ đề thuyết trình và thảo luận tình huống. |
| C. Đánh giá kết quả học tập  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric; Thi cuối kỳ |

1. **Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

* Phòng học: Phòng học lý thuyết.
* Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, loa, micro, bút lông.
* Hệ thống hạ tầng (internet) phục vụ dạy - học tốt.

1. **Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết:** 
   1. Đề cương được biên soạn lần đầu vào năm học: Năm 2017
   2. Đề cương được chỉnh sửa lần sau cùng vào năm học: Năm 2022

|  |  |
| --- | --- |
| *Bình Dương, ngày tháng 8 năm 2022* | |
| **TRƯỞNG KHOA** | **GIẢNG VIÊN** |
|  |  |
|  |  |
| **TS. Nguyễn Tường Dũng** | **TS. Phạm Tuấn Anh** |

|  |  |
| --- | --- |
| **HP 6: PHÁP LUẬT KINH TẾ**  TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG  **KHOA QUẢN TRỊ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SỸ QUẢN TRỊ KINH DOANH

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

Mã học phần: CHPK08- PHÁP LUẬT KINH TẾ

(ECONOMIC LAW)

1. **Thông tin về học phần** 
   1. Số tín chỉ: 03
   2. Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

* Số giờ học lý thuyết: 30
* Số giờ thực hành: 30
* Số giờ tự học của học viên: 90
  1. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kiến thức  chung □ | | Kiến thức chuyên nghiệp 🗹 | | | | Thực tập  □ | | Đề án tốt nghiệp  □ | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Kiến thức cơ sở ngành  🗹 | | Kiến thức chuyên ngành □ | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn 🗹 | Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ |

* 1. Học phần tiên quyết: Không
  2. Học phần học trước: Không
  3. Học phần học song song: Không
  4. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:
* Ngôn ngữ: tiếng Anh □ Tiếng Việt 🗹
* Tài liệu giảng dạy: Giáo trình, các học liệu (video, tài liệu đọc).
  1. Đơn vị phụ trách:
* Khoa: Khoa Quản trị

1. **Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần** 
   1. Mục tiêu của học phần

*Học phần nhằm trang bị cho học viên:*

* Phân tích các trường hợp, thủ tục và điều kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố một doanh nghiệp phá sản để có thái độ thận trọng và thiện chí trong hoạt động kinh doanh cũng như vận dụng được chế định này khi cần thiết.
* Phân tích được hợp đồng thương mại, điều kiện để ký kết hợp đồng có hiệu lực cũng như trách nhiệm pháp lý của các bên, từ đó, nhà kinh doanh sẽ biết cần phải quan tâm đến vấn đề gì khi giao kết và thực hiện hợp đồng thương mại.
* Vận dụng cách thức giải quyết các tranh chấp và yêu cầu phát sinh trong hoạt động kinh doanh giữa các chủ thể liên quan, trên cơ sở đó, các nhà kinh doanh có thể chọn cách thức phù hợp với yêu cầu về quyền lợi cần được bảo vệ.
* Vân dụng những kiến thức của học phần Luật kinh tế một cách nghiêm túc đối với các hoạt động kinh doanh nói chung, trong tài chính ngân hàng nói riêng.
  1. Chuẩn đầu ra của học phần và ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CLO) với CĐR chương trình đào tạo (ELO):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ký hiệu** | **CĐR của học phần**  **Hoàn thành học phần này, học viên có thể** | **CĐR của CTĐT** | **Thang trình độ năng lực** |
|  | **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Phân tích các trường hợp, thủ tục và điều kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố một doanh nghiệp phá sản để có thái độ thận trọng và thiện chí trong hoạt động kinh doanh cũng như vận dụng được chế định này khi cần thiết. | ELO1 | 4 |
| CELO2 | Vận dụng cách thức giải quyết các tranh chấp và yêu cầu phát sinh trong hoạt động kinh doanh giữa các chủ thể liên quan, trên cơ sở đó, các nhà kinh doanh có thể chọn cách thức phù hợp với yêu cầu về quyền lợi cần được bảo vệ. | ELO2 | 4 |
| CELO3 | Phân tích được hợp đồng thương mại, điều kiện để ký kết hợp đồng có hiệu lực cũng như trách nhiệm pháp lý của các bên, từ đó, nhà kinh doanh sẽ biết cần phải quan tâm đến vấn đề gì khi giao kết và thực hiện hợp đồng thương mại. | ELO3,7 | 3 |
|  | **Kỹ năng** | | |
| CELO4 | Phát triển được các năng lực như: tự đào tạo, tự cập nhật kiến thức và tự nghiên cứu khoa học, khả năng làm việc độc lập và tập thể, năng lực phân tích và tổng hợp, phát hiện và xử lý vấn đề, giao tiếp, thuyết trình… | ELO6,7 | 5 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | | |
| CELO5 | Vận dụng những kiến thức của học phần Luật kinh tế một cách nghiêm túc đối với các hoạt động kinh doanh nói chung, trong tài chính ngân hàng nói riêng. | ELO8 | 5 |

* 1. Ma trận chức năng (mức độ đóng góp của học phần cho các ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | | | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |
| ELO 1 | ELO 2 | ELO 3 | ELO 4 | ELO 5 | ELO 6 | ELO 7 | ELO 8 |
| H | H | H | S | S | S | H | N |

* N: Không đóng góp (none supported); S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Mô tả vắn tắt nội dung học phần**

* Học phần giúp sinh viên hình thành nhận thức và thái độ đúng đắn, khách quan, tư duy phản biện độc lập với các chính sách và pháp luật điều chỉnh hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế, nhìn nhận rõ nét hơn thực tiễn pháp luật điều chỉnh các hoạt động kinh doanh ở Việt Nam trong tương quan với pháp luật của một số quốc gia trên thế giới. Hình thành thái độ ứng xử và đóng góp tích cực nhằm không ngừng hoàn thiện các quy định của pháp luật Việt Nam về quản lý kinh tế.

1. **Phương pháp giảng dạy và học tập**
   1. Phương pháp giảng dạy

*Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:*

* Thuyết giảng những nội dung chính của học phần theo nội dung chi tiết trình bày trong Mục 8 và các tài liệu học tập đã cung cấp cho học viên.
* Hướng dẫn học viên tự học, khai thác học liệu.
* Hướng dẫn học viên chuẩn bị bài, thực hiện các bài tập cá nhân và bài tập nhóm (nếu có); Tổ chức thảo luận, sửa bài tập theo các nội dung đã yêu cầu chuẩn bị.
  1. Phương pháp học tập

*Các phương pháp học tập gồm:*

* Học viên tự đọc tài liệu, đặt câu hỏi liên quan.
* Học viên tham gia nghe giảng, thảo luận (nếu có) để đạt các yêu cầu do giảng viên đặt ra.
* Học viên khai thác học liệu: xem các video bài giảng, tự đọc tài liệu và làm các bài tập.
* Học viên được khích lệ sử dụng tổng hợp các kiến thức từ các môn học khác và những trải nghiệm trong cuộc sống để đáp ứng mục tiêu môn học.

1. **Nhiệm vụ của học viên**

*Nhiệm vụ của học viên như sau:*

* Học viên phải tham dự các buổi thuyết giảng đúng giờ, đầy đủ.
* Học viên phải lập các nhóm học tập và cử 1 nhóm trưởng theo hướng dẫn của giảng viên (nếu giảng viên yêu cầu).
* Học viên phải khai thác học liệu: xem các video bài giảng, đọc các tài liệu do giảng viên cung cấp.
* Học viên phải làm các bài tập đúng hạn. Nếu quá hạn quy định học viên sẽ không được làm lại và bài đó không có điểm.
* Học viên phải tham dự kỳ thi cuối kỳ theo kế hoạch.
* Học viên đi học ăn mặc lịch sự, phù hợp với môi trường giáo dục. Không sử dụng điện thoại trong lớp, không nói chuyện và làm việc riêng. Nếu giảng viên nhắc nhở mà học viên vẫn tiếp tục vi phạm thì có thể bị mời ra khỏi lớp và thông báo để Khoa xử lý.

1. **Đánh giá và cho điểm**
   1. Thang điểm

* Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.
  1. Rubric đánh giá
* Các tiêu chí và trọng số điểm đối với từng nội dung cần đánh giá được trình bày cụ thể như sau:

**Rubric 1. Đánh giá chuyên cần**

*Trong quá trình học, học viên đi học đầy đủ sẽ được cộng vào điểm quá trình (tối đa là 2,0 điểm cộng)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia > 90% buổi học | Tham gia > 80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời >= 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**Rubric 2. Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, học viên thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp), sẽ được cộng vào điểm quá trình (tối đa là 3,0 điểm cộng).*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**Rubric 3. Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 - 5 học viên thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được tối đa 5,0 điểm cộng vào điểm quá trình. Điểm quá trình tối đa là 10 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**Rubric 4. Dạng câu hỏi tự luận**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Các câu hỏi tự luận | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết tốt; thể hiện khả năng tổng hợp và phân tích | Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề | Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo |

* Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá

**a) Ma trận phương pháp đánh giá để đạt CĐR của học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CELOs** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| Điểm quá trình | Thi cuối kỳ |
| CELO 1 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên, chuyên cần (quiz, bài tập cá nhân, làm việc nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 2 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên, chuyên cần (quiz, bài tập cá nhân, làm việc nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 3 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên, chuyên cần (quiz, bài tập cá nhân, làm việc nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ |
| CELO 4 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên, chuyên cần (quiz, bài tập cá nhân, làm việc nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 5 | X |  | - Bài kiểm tra thường xuyên, chuyên cần (quiz, bài tập cá nhân, làm việc nhóm).  -Rubric số 1,2,3 | - Hàng tuần. |

**b) Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Bài tập đánh giá quá trình đối với các hoạt động trực tiếp trên lớp (thường xuyên, cá nhân, nhóm) | 40% | Điểm quá trình |
| 2 | Thi cuối học kỳ (tự luận) | 60% | Thi cuối kỳ |
|  | **Tổng** | **100%** |  |

1. **Giáo trình và tài liệu học tập** 
   1. Giáo trình chính

[1]. Pháp luật Kinh tế, Phạm Đình Khuê, Đoàn Thị Dương Thúy, NXB Xây dựng, 2022.

* 1. Giáo trình và tài liệu tham khảo

[1]. Giáo trình Pháp luật về chủ thể kinh doanh (Tái bản lần 1, có sửa đổi và bổ sung), Trường Đại học Luật Tp.HCM, Hội Luật gia Việt Nam, NXB Hồng Đức, Hà Nội 2019.

[2]. Các văn bản Luật, văn bản dưới Luật về kinh tế do Chính phủ ban hành.

* 1. Tài liệu khác
* Học liệu (video, tài liệu đọc); Bài giảng PPT của giảng viên.

1. **Nội dung chi tiết của học phần tiến độ giảng dạy và hoạt động dạy – học**

**- Đối với học phần thuần lý thuyết**

| **Tuần** | **Nội dung** | **CĐR của HP** |
| --- | --- | --- |
| 1 | GIỚI THIỆU MÔN HỌC  CHƯƠNG 1. MÔI TRƯỜNG PHÁP LÝ CHO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Khuôn khổ pháp lý cho hoạt động kinh doanh.    1. Hoạt động kinh doanh và hoạt động quản lý Nhà nước về kinh tế.    2. Pháp luật điều chỉnh hoạt động kinh doanh.    3. Mối quan hệ giữa luật chung và luật riêng.    4. Nguồn luật và các văn bản điều chỉnh hoạt động kinh doanh.    5. Mối quan hệ giữa văn bản pháp luật với điều lệ, nội quy, quy chế của doanh nghiệp. 2. Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.    1. Đạo đức kinh doanh.    2. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. 3. Quản lý Nhà nước đối với hoạt động kinh doanh.    1. Nội dung quản lý Nhà nước về kinh tế.    2. Các phương pháp quản lý Nhà nước về kinh tế. | CELO1  CELO2  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Học viên chuẩn bị trước nội dung chương 2. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 2 | CHƯƠNG 2. QUY CHẾ CHUNG VỀ THÀNH LẬP, TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Khái niệm, đặc điểm và phân loại doanh nghiệp.    1. Hoạt động kinh doanh và quyền tự do kinh doanh.    2. Khái niệm và đặc điểm của doanh nghiệp.    3. Phân loại doanh nghiệp.    4. Vấn đề giới hạn trách nhiệm trong kinh doanh.    5. Khái quát pháp luật Việt Nam về thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp.    6. Phạm vi điều chỉnh, hiệu lực thi hành và nguyên tắc áp dụng Luật doanh nghiệp 2005. 2. Điều kiện và thủ tục cơ bản để thành lập và hoạt động của doanh nghiệp    1. Những điều kiện cơ bản để thành lập doanh nghiệp.    2. Thủ tục thành lập doanh nghiệp. |  |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (07 giờ)   1. Học viên tìm hiểu văn bản pháp luật còn hiệu lực đang vận dụng tại thực tế đơn vị học viên đang công tác. 2. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 3 | CHƯƠNG 2. QUY CHẾ CHUNG VỀ THÀNH LẬP, TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tt) | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Đăng ký những thay đổi của doanh nghiệp.    1. Đăng ký những bổ sung, thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp.    2. Tạm ngừng đăng ký kinh doanh.    3. Tổ chức lại doanh nghiệp.    4. Giải thể doanh nghiệp, chấm dứt hoạt động của chi nhánh. 2. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của doanh nghiệp trong kinh doanh.    1. Quyền của doanh nghiệp trong kinh doanh.    2. Nghĩa vụ của doanh nghiệp trong kinh doanh.    3. Tuân thủ pháp luật cạnh tranh. | CELO1  CELO2  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương 3 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 4 | CHƯƠNG 3. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VÀ CÔNG TY | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Doanh nghiệp tư nhân.    1. Khái niệm và đặc điểm của doanh nghiệp tư nhân.    2. Thành lập doanh nghiệp tư nhân.    3. Tổ chức quản lý hoạt động của doanh nghiệp tư nhân.    4. Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân.    5. Chuyển nhượng doanh nghiệp tư nhân. 2. Công ty theo pháp luật Việt Nam.    1. Công ty cổ phần.    2. Công ty TNHH 2 thành viên trở lên.    3. Công ty TNHH 1 thành viên.    4. Công ty hợp danh. |  |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương 4 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 5 | CHƯƠNG 4. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ CHỦ THỂ KINH DOANH KHÁC | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Nhóm công ty.    1. Khái niệm và đặc điểm.    2. Công ty mẹ - công ty con.    3. Tập đoàn kinh tế. 2. Hợp tác xã.    1. Khái niệm và đặc điểm của hợp tác xã.    2. Thành lập hợp tác xã.    3. Nguyên tác tổ chức và hoạt động của hợp tác xã.    4. Quy chế pháp lý về xã viên.    5. Tổ chức, quản lý hợp tác xã.    6. Tài sản và tài chính của hợp tác xã.    7. Liên hiệp hợp tác xã và liên minh hợp tác xã. | CELO1  CELO2  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương 4 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 6 | CHƯƠNG 4. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ CHỦ THỂ KINH DOANH KHÁC (tt) | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Hộ kinh doanh.    1. Khái niệm và đặc điểm của hộ kinh doanh.    2. Đăng ký kinh doanh. 2. Tổ hợp tác.    1. Khái niệm và đặc điểm của tổ hợp tác.    2. Tổ viên.    3. Tổ chức và quản lý tổ hợp tác.    4. Chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác. 3. Cá nhân hoạt động thương mại. | CELO1  CELO2  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Chuẩn bị bài thuyết trình nhóm. |  |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 7 | ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  Các nhóm thuyết trình về ứng dụng pháp luật kinh tế trong hoạt động của doanh nghiệp (liên hệ thực tế tại đơn vị công tác của học viên). | CELO1-5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (12 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương 5. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 8 | CHƯƠNG 5. PHÁP LUẬT HỢP ĐỒNG KINH DOANH VÀ THƯƠNG MẠI | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Khái quát pháp luật hợp đồng và hợp đồng kinh doanh thương mại.    1. Khái niệm hợp đồng.    2. Phân loại hợp đồng.    3. Hệ thống văn bản pháp luật hiện hành về hợp đồng kinh doanh 2. Chế độ pháp lý hợp đồng dân sự.    1. Giao kết hợp đồng dân sự.    2. Chế độ thực hiện hợp đồng dân sự.    3. Trách nhiệm pháp lý do vi phạm hợp đồng dân sự. 3. Những quy định riêng về hợp đồng trong hoạt động thương mại.    1. Khái niệm và đặc điểm của hợp đồng trong hoạt động thương mại.    2. Phân loại hợp đồng thương mại.    3. Trách nhiệm pháp lý do vi phạm hợp đồng thương mại.    4. Giải quyết tranh chấp hợp đồng thương mại. | CELO1  CELO2  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương 5 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 9 | CHƯƠNG 5. PHÁP LUẬT HỢP ĐỒNG KINH DOANH VÀ THƯƠNG MẠI (tt) | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Hợp đồng mua bán hàng hóa.    1. Hàng hóa trong hợp đồng mua bán hàng hóa.    2. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng mua bán hàng hóa.    3. Mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa.    4. Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế. 2. Hợp đồng dịch vụ.    1. Khái niệm hợp đồng dịch vụ.    2. Phân loại hợp đồng dịch vụ.    3. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng dịch vụ. | CELO1  CELO2  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Chuẩn bị nội dung chương 6. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 10 | CHƯƠNG 6. PHÁP LUẬT VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG KINH DOANH VÀ VỤ VIỆC CẠNH TRANH | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Tranh chấp trong kinh doanh và giải quyết tranh chấp trong kinh doanh. 2. Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh bằng trọng tài thương mại. 3. Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh bằng tòa án nhân dân. 4. Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh có yếu tố nước ngoài. 5. Giải quyết các vụ việc cạnh tranh. | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương 7. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 11 | CHƯƠNG 7. PHÁP LUẬT VỀ PHÁ SẢN |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Khái quát về phá sản và pháp luật về phá sản. 2. Thủ tục về phá sản đối với doanh nghiệp Việt Nam hiện nay. 3. Thanh lý tài sản khi phá sản. 4. Nhiệm vụ và chức năng của cơ quan đại diện phá sản. | CELO1  CELO2  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem lại toàn bộ nội dung chuẩn bị cho buổi ôn tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 12 | ÔN TẬP VÀ KẾT THÚC MÔN | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Hệ thống các nội dung chính thuộc môn học (Từ chương 1 đến chương 7). 2. Nhắc nhở học viên về hình thức thi cuối kỳ. | CELO1-5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |

1. **Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

* Phòng học: phòng học lý thuyết.
* Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, loa, micro, bút lông.
* Hệ thống hạ tầng (internet) phục vụ dạy - học tốt.

1. **Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết:** 
   1. Đề cương được biên soạn lần đầu vào năm học: Năm 2017
   2. Đề cương được chỉnh sửa lần sau cùng vào năm học: Năm 2022

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Bình Dương, ngày tháng 8 năm 2022* | |
|  | **TRƯỞNG KHOA** | **GIẢNG VIÊN** |
|  |  |  |
|  | **TS. Nguyễn Tường Dũng** | **PGS.TS. Nguyễn Tiến Hoàng** |

**HP 7: KINH TẾ LƯỢNG**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG  **KHOA QUẢN TRỊ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SỸ QUẢN TRỊ KINH DOANH

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

Mã học phần: CHKL03- KINH TẾ LƯỢNG

(Econometrics)

1. **Thông tin về học phần** 
   1. Số tín chỉ: 3 TC
   2. Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

* Số giờ học lý thuyết: 30
* Số giờ thực hành: 30
* Số giờ tự học của học viên: 90
  1. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kiến thức  chung □ | | Kiến thức chuyên nghiệp 🗹 | | | | Thực tập  □ | | Đề án tốt nghiệp  □ | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Kiến thức cơ sở ngành  🗹 | | Kiến thức chuyên ngành □ | |
| Bắt buộc 🗹 | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ |

* 1. Học phần tiên quyết:
  2. Học phần học trước:
  3. Học phần học song song: Không
  4. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:
* Ngôn ngữ: tiếng Anh □ Tiếng Việt 🗹
* Tài liệu giảng dạy: Giáo trình, các học liệu (video, tài liệu đọc).
  1. Đơn vị phụ trách:
* Khoa: Khoa Quản trị.

1. **Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần** 
   1. Mục tiêu của học phần

*Học phần nhằm trang bị cho học viên:*

* Sau khi kết thúc khoá học học viên biết cách lập và ứng dụng của các mô hình kinh tế lượng.
* Sau khi kết thúc khóa học học viên có thể lượng hóa các vấn đề kinh tế thông qua việc xây dựng mô hình kinh tế lượng trong từng trường hợp cụ thể
* Thao tác thành thạo các mô hình kiểm định thống kê bằng phần mềm SPSS 22.0
  1. Chuẩn đầu ra của học phần và ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CLO) với CĐR chương trình đào tạo (ELO):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ký hiệu** | **CĐR của học phần**  **Hoàn thành học phần này, học viên có thể** | **CĐR của CTĐT** | **Thang đo Bloom** |
|  | **Kiến thức** |  |  |
| CELO1 | Học viên vận dụng các mô hình của Kinh tế lượng để giải quyết các vấn đề kinh tế đơn giản và sử dụng các phương pháp lượng cơ bản. | ELO1 | 3 |
| CELO2 | Dùng các phương pháp lượng học cao cấp để phân tích và đánh giá các vấn đề kinh tế phức tạp, từ đó đưa ra những kết luận có tính phân tích cao | ELO2 | 4 |
| CELO3 | Học viên tổng hợp thông tin từ nhiều nguồn và phương pháp khác nhau để đưa ra quyết định kinh tế có tính tổng hợp và hiểu được các hậu quả kinh tế của quyết định đó. | ELO 4,7 | 4 |
|  | **Kỹ năng** |  |  |
| CELO4 | Sử dụng thành thạo các công cụ và phần mềm phân tích dữ liệu kinh tế, từ đó tăng cường khả năng xử lý và hiểu dữ liệu số trong môi trường kinh tế | ELO5,7 | 4 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |  |  |
| CELO5 | Học viên có thái độ tích cực và sẵn lòng tiếp cận với các phương pháp và công nghệ mới trong lĩnh vực kinh tế lượng. | ELO8 | 4 |

* 1. Ma trận chức năng (mức độ đóng góp của học phần cho các ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | | | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |
| ELO 1 | ELO 2 | ELO 3 | ELO 4 | ELO 5 | ELO 6 | ELO 7 | ELO 8 |
| H | H | N | S | H | N | N | H |

* N: Không đóng góp (none supported); S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Mô tả vắn tắt nội dung học phần**

* Môn học Kinh tế lượng cung cấp các kỹ thuật ước lượng, hiệu chỉnh mô hình hồi quy một phương trình, cách phân tích đúng đắn về mặt kỹ thuật cũng như về kinh tế của mô hình.
* Môn học còn trang bị cho học viên cách thức vận dụng các công cụ phân tích định lượng vào một số vấn đề kinh tế, quản trị kinh doanh cơ bản trên cơ sở sử dụng phần mềm chuyên dùng và cơ sở dữ liệu của Việt Nam.

1. **Phương pháp giảng dạy và học tập**
   1. Phương pháp giảng dạy

*Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:*

* Thuyết giảng những nội dung chính của học phần theo nội dung chi tiết trình bày trong Mục 8 và các tài liệu học tập đã cung cấp cho học viên.
* Hướng dẫn học viên tự học, khai thác học liệu.
* Hướng dẫn học viên chuẩn bị bài, thực hiện các bài tập cá nhân và bài tập nhóm (nếu có); Tổ chức thảo luận, sửa bài tập theo các nội dung đã yêu cầu chuẩn bị.
  1. Phương pháp học tập

*Các phương pháp học tập gồm:*

* Học viên tự đọc tài liệu, đặt câu hỏi liên quan; Học viên tham gia nghe giảng, thảo luận (nếu có) để đạt các yêu cầu do giảng viên đặt ra.
* Học viên khai thác học liệu: xem các video bài giảng, tự đọc tài liệu và làm các bài tập.
* Học viên được khích lệ sử dụng tổng hợp các kiến thức từ các môn học khác và những trải nghiệm trong cuộc sống để đáp ứng mục tiêu môn học.

1. **Nhiệm vụ của học viên**

*Nhiệm vụ của học viên như sau:*

* Học viên phải tham dự các buổi thuyết giảng đúng giờ, đầy đủ.
* Học viên phải lập các nhóm học tập và cử 1 nhóm trưởng theo hướng dẫn của giảng viên (nếu giảng viên yêu cầu).
* Học viên phải khai thác học liệu: xem các video bài giảng, đọc các tài liệu do giảng viên cung cấp.
* Học viên phải làm các bài tập đúng hạn. Nếu quá hạn quy định học viên sẽ không được làm lại và bài đó không có điểm; Học viên phải tham dự kỳ thi cuối kỳ theo kế hoạch.
* Học viên đi học ăn mặc lịch sự, phù hợp với môi trường giáo dục. Không sử dụng điện thoại trong lớp, không nói chuyện và làm việc riêng. Nếu giảng viên nhắc nhở mà học viên vẫn tiếp tục vi phạm thì có thể bị mời ra khỏi lớp và thông báo để Khoa xử lý.

1. **Đánh giá và cho điểm**
   1. Thang điểm

* Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.
  1. Rubric đánh giá
* Các tiêu chí và trọng số điểm đối với từng nội dung cần đánh giá được trình bày cụ thể như sau:

**Rubric 1. Đánh giá chuyên cần**

*Trong quá trình học, học viên đi học đầy đủ sẽ được cộng vào điểm quá trình (tối đa là 2,0 điểm cộng)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia > 90% buổi học | Tham gia > 80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời >= 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**Rubric 2. Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, học viên thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp), sẽ được cộng vào điểm quá trình (tối đa là 3,0 điểm cộng).*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**Rubric 3. Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 - 5 học viên thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được tối đa 5,0 điểm cộng vào điểm quá trình. Điểm quá trình tối đa là 10 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**Rubric 4. Dạng câu hỏi tự luận**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Các câu hỏi tự luận | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết tốt; thể hiện khả năng tổng hợp và phân tích | Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề | Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo |

**Rubric 6. Đánh giá thực hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Hiện diện | **40** | Đi học đúng giờ, đầy đủ | Đi học đầy đủ, có trễ (< 2 buổi) | Đi học chưa đầy đủ (vắng 1 buổi), có trễ (< =2 buổi) | Vắng > 1 buổi thực hành; đi trễ > 2 buổi. |
| Thái độ học tập | **30** | Thực hiện đủ nội dung, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi (>2) | Thực hiện đủ nội dung, trả lời ít câu hỏi (<=2) | Thực hiện đủ nội dung trong buổi thực hành | Không thực hiện đủ nội dung |
| Làm việc nhóm | **30** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm tích cực, rõ ràng | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm | Thể hiện cộng tác trong nhóm chưa tốt | Không cộng tác thực hiện |

* Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá

1. **Ma trận phương pháp đánh giá để đạt CĐR của học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CELOs** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| Điểm quá trình | Thi cuối kỳ |
| CELO 1 | x | x | - Bài kiểm tra thường xuyên, chuyên cần (quiz, bài tập cá nhân, làm việc nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4, 6 | - Hàng tuần  - Cuối kỳ |
| CELO 2 | x | x | - Bài kiểm tra thường xuyên, chuyên cần (quiz, bài tập cá nhân, làm việc nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4, 6 | - Hàng tuần  - Cuối kỳ |
| CELO 3 | x | x | - Bài kiểm tra thường xuyên, chuyên cần (quiz, bài tập cá nhân, làm việc nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4, 6 | - Hàng tuần  - Cuối kỳ |
| CELO 4 | x |  | - Bài kiểm tra thường xuyên, chuyên cần (quiz, bài tập cá nhân, làm việc nhóm).  - Rubric số 1,2,3 | - Hàng tuần |
| CELO 5 | x |  | - Bài kiểm tra thường xuyên, chuyên cần (quiz, bài tập cá nhân, làm việc nhóm).  -Rubric số 1,2,3 | - Hàng tuần |

1. **Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Bài tập đánh giá quá trình đối với các hoạt động trực tiếp trên lớp (thường xuyên, cá nhân, nhóm) | 40% | Điểm quá trình |
| 2 | Thi cuối học kỳ (tự luận) | 60% | Thi cuối kỳ |
|  | **Tổng** | **100%** |  |

1. **Giáo trình và tài liệu học tập** 
   1. Giáo trình chính

[1] Thống Kê Trong Kinh Tế Và Kinh Doanh, David Anderson, NXB Kinh Tế Thành Phố Hồ Chí Minh, 2021

* 1. Giáo trình và tài liệu tham khảo

[2] Thống Kê Ứng Dụng Trong Kinh Doanh, Đinh Phi Hổ, NXB Tài chính, 2018

* 1. Tài liệu khác
* Slide bài giảng của giảng viên

1. **Nội dung chi tiết của học phần tiến độ giảng dạy và hoạt động dạy – học**

**- Đối với học phần thuần lý thuyết**

| **Tuần** | **Nội dung** | **CĐR của HP** |
| --- | --- | --- |
| 1 | CHƯƠNG 1: MÔ HÌNH HỒI QUY HAI BIẾN | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  1.1. Những vấn đề cơ bản của mô hình hồi quy hai biến  1.2. Ước lượng mô hình hồi quy hai biến  1.3. Định lý Gauss-Markov  1.4. Hệ số r2 đo độ phù hợp của hàm hồi quy mẫu  1.5. Khoảng tin cậy và kiểm định giả thiết về các hệ số hồi quy  1.6. Kiểm định sự phù hợp của hàm hồi quy  1.7. Phân tích hồi quy và dự báo | CELO 1,5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 1 và đọc trước chương 2 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 2, 4 |
| 2,3 | CHƯƠNG 2: MÔ HÌNH HỒI QUY BỘI |  |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (10 tiết)  2.1 Mô hình hồi quy ba biến  2.1.1 Khái niệm  2.1.2 Các giả thiết của mô hình  2.1.3 Ước lượng các tham số của mô hình  2.1.4 Phương sai và độ lệch chuẩn của các ước luợng bình phương nhỏ nhất  2.2 Mô hình hồi quy k biến  2.2.1 Khái niệm  2.2.2 Các giả thiết của mô hình  2.2.3 Ước lượng tham số của mô hình  2.2.4 Ma trận hiệp phương sai  2.2.5 Hệ số xác định bội và hệ số xác định bội đã hiệu chỉnh  2.2.6 Ma trận tương quan  2.2.7 Hệ số tương quan riêng  2.2.8 Khoảng tin cậy và kiểm định các hệ số hồi quy  2.2.9 Kiểm định giả thiết R2 = 0  2.2.10 Hồi quy có điều kiện ràng buộc – Kiểm định F  2.2.11 Dự báo | CELO 2,5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 2 và đọc trước chương 3 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 3, 4 |
| 4 | CHƯƠNG 3: ĐA CỘNG TUYẾN | CELO 2,5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  3.1 Bản chất của đa cộng tuyến  3.2 Ước lượng tham số trong trường hợp có đa cộng tuyến  3.3 Hậu quả của đa cộng tuyến  3.4 Phát hiện đa cộng tuyến  3.5 Khắc phục đa cộng tuyến |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 3 và đọc trước chương 4 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 3, 4 |
| 5 | CHƯƠNG 4: PHƯƠNG SAI CỦA SAI SỐ THAY ĐỔI | CELO 1,5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  4.1 Khái niệm và nguyên nhân của phuơng sai của sai số thay đổi  4.2 Ước lượng tham số khi có phương sai của sai số thay đổi  4.3 Hậu quả của phương sai của sai số thay đổi  4.4 Phát hiện phương sai của sai số thay đổi  4.5 Khắc phục phương sai của sai số thay đổi |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 4 và đọc trước chương 5 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 2, 4 |
| 6,7,8 | THỰC HÀNH VÀ LÀM BÀI TẬP LỚN: THỰC HÀNH VÀ LÀM BÀI TẬP LỚN VỀ MÔ HÌNH HỒI QUY HAI BIẾN VÀ MÔ HÌNH HỒI QUY BỘI. THỰC HÀNH CÀI ĐẶT PHẦN MỀM SPSS 22.0(15 tiết) | CELO 2,4,5 |
| Phương pháp đánh giá: Rubric 6 |
| 9 | CHƯƠNG 5: TỰ TƯƠNG QUAN | CELO 1,5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  5.1 Bản chất và nguyên nhân của hiện tượng tự tương quan  5.2 Ước lượng tham số khi có tự tương quan  5.3 Hậu quả khi có tự tương quan  5.4 Phát hiện tự tương quan  5.5 Khắc phục tự tương quan |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 5 và đọc trước chương 6 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 2, 4 |
| 10 | CHƯƠNG 6: CHỌN MÔ HÌNH VÀ KIỂM ĐỊNH VIỆC CHỌN MÔ HÌNH | CELO 3,5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  6.1 Các thuộc tính của một mô hình tốt  6.2 Các sai lầm thường gặp khi chọn mô hình  6.3 Phát hiện những sai lầm và kiểm định |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 6 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 3, 4 |
| 11, 12 | THỰC HÀNH VÀ LÀM BÀI TẬP LỚN: THỰC HÀNH TIẾN HÀNH XỬ LÝ SỐ LIỆU VÀ KIỂM ĐỊNH DỮ LIỆU BẰNG MÔ HÌNH THỐNG KÊ TRÊN PHẦN MỀM SPSS 22.0 (10 Tiết) | CELO 4,5 |
| Phương pháp đánh giá: Rubric 6 |

1. **Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

* Phòng học: phòng học lý thuyết; Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, loa, micro, bút lông.
* Hệ thống hạ tầng (internet) phục vụ dạy - học tốt.

1. **Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết:** 
   1. Đề cương được biên soạn lần đầu vào năm học: Năm 2017
   2. Đề cương được chỉnh sửa lần sau cùng vào năm học: Năm 2022

|  |  |
| --- | --- |
| *Bình Dương, ngày tháng 8 năm 2022* | |
| **TRƯỞNG KHOA** | **GIẢNG VIÊN** |
|  |  |
| **TS. Nguyễn Tường Dũng** | **TS. Mai Chiến Thắng** |

**HP 8: QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG  **KHOA QUẢN TRỊ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SỸ QUẢN TRỊ KINH DOANH

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

Mã học phần: QKQC01- QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

(Strategic Management and Digital Transformation)

1. **Thông tin về học phần** 
   1. Số tín chỉ: 3 TC
   2. Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

* Số giờ học lý thuyết: 30
* Số giờ thực hành: 30
* Số giờ tự học của học viên: 90
  1. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kiến thức  chung □ | | Kiến thức chuyên nghiệp 🗹 | | | | Thực tập  □ | | Đề án tốt nghiệp  □ | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Kiến thức cơ sở ngành  □ | | Kiến thức chuyên ngành 🗹 | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc 🗹 | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ |

* 1. Học phần tiên quyết: Không
  2. Học phần học trước: Quản trị học
  3. Học phần học song song: Không
  4. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:
* Ngôn ngữ: tiếng Anh □ Tiếng Việt 🗹
* Tài liệu giảng dạy: Giáo trình, các học liệu (video, tài liệu đọc).
  1. Đơn vị phụ trách:
* Khoa: Khoa Quản trị.

1. **Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần** 
   1. Mục tiêu của học phần

*Học phần nhằm trang bị cho học viên:*

* Hiểu vận hành của quản trị chiến lược: Mục tiêu này tập trung vào việc hiểu các khái niệm, phương pháp và quy trình quản trị chiến lược. Học viên sẽ tìm hiểu cách xây dựng và thực thi chiến lược, phân tích môi trường kinh doanh và định hướng tương lai của tổ chức. Điều này giúp học viên nắm vững các kỹ năng quản lý chiến lược để đưa ra các quyết định cần thiết trong việc phát triển doanh nghiệp.
* Nắm vững cơ sở của chuyển đổi số và công nghệ số: Mục tiêu này nhấn mạnh vào việc hiểu cách ứng dụng các công nghệ số và kỹ thuật số vào hoạt động kinh doanh. Học viên sẽ học cách sử dụng trí tuệ nhân tạo, học máy, IoT và các công nghệ mới khác để tối ưu hóa quy trình sản xuất, dịch vụ khách hàng và tạo ra giá trị cạnh tranh. Điều này giúp học viên củng cố khả năng thích nghi và định hướng công nghệ cho sự phát triển của tổ chức.
* Áp dụng chuyển đổi số vào quản trị chiến lược: Mục tiêu cuối cùng là hướng dẫn học viên cách kết hợp quản trị chiến lược và chuyển đổi số để tạo ra lợi thế cạnh tranh. Học viên sẽ học cách phân tích môi trường kinh doanh kỹ thuật số, xác định cơ hội và thách thức của chuyển đổi số và phát triển kế hoạch thích hợp để áp dụng chuyển đổi số trong các hoạt động kinh doanh của tổ chức. Điều này giúp họ hiểu cách tận dụng tiềm năng của công nghệ số và định hướng tương lai của doanh nghiệp theo hướng thông minh và bền vững.
  1. Chuẩn đầu ra của học phần và ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CLO) với CĐR chương trình đào tạo (ELO):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ký hiệu** | **CĐR của học phần**  **Hoàn thành học phần này, học viên có thể** | **CĐR của CTĐT** | **Thang đo Bloom** |
|  | **Kiến thức** |  |  |
| CELO1 | Học viên có khả năng áp dụng các khái niệm quản trị chiến lược và chuyển đổi số để định hình chiến lược kinh doanh và chuyển đổi số cơ bản cho một tổ chức. Họ có khả năng nhận biết các công nghệ số phổ biến và hiểu cách sử dụng chúng trong môi trường kinh doanh. | ELO1, 2 | 3 |
| CELO2 | Học viên có khả năng phân tích môi trường kinh doanh và các yếu tố cạnh tranh để định hướng chiến lược phù hợp. Họ cũng có khả năng phân tích các quy trình kinh doanh hiện tại và đề xuất các cải tiến và chuyển đổi số để tối ưu hóa hoạt động. | ELO4 | 4 |
| CELO3 | Học viên có khả năng tổng hợp các thông tin và dữ liệu từ nhiều nguồn để đưa ra quyết định chiến lược toàn diện. Họ có khả năng tích hợp các khía cạnh quản trị chiến lược và chuyển đổi số vào kế hoạch phát triển bền vững của tổ chức. | ELO3, 4 | 5 |
|  | **Kỹ năng** |  |  |
| CELO4 | Học viên có khả năng xây dựng và thực thi kế hoạch chiến lược và chuyển đổi số. Họ có kỹ năng lãnh đạo và quản lý để hướng dẫn nhóm và đạt được mục tiêu của dự án chuyển đổi. | ELO3, 7 | 4 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |  |  |
| CELO5 | Học viên hiểu và đánh giá tích cực vai trò của chuyển đổi số trong môi trường kinh doanh hiện đại. Họ có thái độ sẵn lòng học hỏi và chấp nhận thách thức trong quá trình chuyển đổi. Họ cũng hiểu về tầm quan trọng của cải tiến liên tục và linh hoạt trong việc ứng dụng công nghệ số để thích ứng với các biến đổi của thị trường và xã hội. | ELO8 | 5 |

* 1. Ma trận chức năng (mức độ đóng góp của học phần cho các ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | | | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |
| ELO 1 | ELO 2 | ELO 3 | ELO 4 | ELO 5 | ELO 6 | ELO 7 | ELO 8 |
| S | H | H | H | N | H | N | S |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Mô tả vắn tắt nội dung học phần**

* Học phần "Quản trị chiến lược và chuyển đổi số" là một khóa học chuyên sâu nhằm nâng cao kiến thức và kỹ năng trong việc phát triển chiến lược kinh doanh và áp dụng chuyển đổi số vào hoạt động doanh nghiệp. Học viên sẽ được tiếp cận với các khái niệm cơ bản và công nghệ mới nhất trong lĩnh vực quản trị chiến lược và định hướng kỹ thuật số.
* Trong học phần này, học viên sẽ tìm hiểu cách phân tích môi trường kinh doanh, cạnh tranh và định hướng tương lai của doanh nghiệp. Họ sẽ được hướng dẫn cách xây dựng kế hoạch chiến lược, đề xuất cải tiến và thực thi quyết định chiến lược hiệu quả.
* Bên cạnh đó, học viên sẽ khám phá các công nghệ số và xu hướng mới như trí tuệ nhân tạo, học máy, IoT và big data, và học cách sử dụng chúng để tối ưu hóa hoạt động doanh nghiệp. Họ sẽ được thảo luận về các trường hợp ứng dụng chuyển đổi số thành công trong các doanh nghiệp thực tế và tìm hiểu cách đưa công nghệ vào hoạt động hàng ngày.
* Tại cuối học phần, học viên sẽ có được cái nhìn tổng quan về vai trò quan trọng của quản trị chiến lược và chuyển đổi số trong việc định hình và đưa doanh nghiệp tiến về phía trước trong thị trường ngày càng kỹ thuật số hóa và cạnh tranh.

1. **Phương pháp giảng dạy và học tập**
   1. Phương pháp giảng dạy

*Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:*

* Thuyết giảng những nội dung chính của học phần theo nội dung chi tiết trình bày trong Mục 8 và các tài liệu học tập đã cung cấp cho học viên.
* Hướng dẫn học viên tự học, khai thác học liệu.
* Hướng dẫn học viên chuẩn bị bài, thực hiện các bài tập cá nhân và bài tập nhóm (nếu có); Tổ chức thảo luận, sửa bài tập theo các nội dung đã yêu cầu chuẩn bị.
  1. Phương pháp học tập

*Các phương pháp học tập gồm:*

* Học viên tự đọc tài liệu, đặt câu hỏi liên quan.
* Học viên tham gia nghe giảng, thảo luận (nếu có) để đạt các yêu cầu do giảng viên đặt ra; Học viên khai thác học liệu: xem các video bài giảng, tự đọc tài liệu và làm các bài tập.
* Học viên được khích lệ sử dụng tổng hợp các kiến thức từ các môn học khác và những trải nghiệm trong cuộc sống để đáp ứng mục tiêu môn học.

1. **Nhiệm vụ của học viên**

*Nhiệm vụ của học viên như sau:*

* Học viên phải tham dự các buổi thuyết giảng đúng giờ, đầy đủ; Học viên phải lập các nhóm học tập và cử 1 nhóm trưởng theo hướng dẫn của giảng viên (nếu giảng viên yêu cầu).
* Học viên phải khai thác học liệu: xem các video bài giảng, đọc các tài liệu do giảng viên cung cấp.
* Học viên phải làm các bài tập đúng hạn. Nếu quá hạn quy định học viên sẽ không được làm lại và bài đó không có điểm.
* Học viên phải tham dự kỳ thi cuối kỳ theo kế hoạch.
* Học viên đi học ăn mặc lịch sự, phù hợp với môi trường giáo dục. Không sử dụng điện thoại trong lớp, không nói chuyện và làm việc riêng. Nếu giảng viên nhắc nhở mà học viên vẫn tiếp tục vi phạm thì có thể bị mời ra khỏi lớp và thông báo để Khoa xử lý.

1. **Đánh giá và cho điểm**
   1. Thang điểm

* Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.
  1. Rubric đánh giá
* Các tiêu chí và trọng số điểm đối với từng nội dung cần đánh giá được trình bày cụ thể như sau:

**Rubric 1. Đánh giá chuyên cần**

*Trong quá trình học, học viên đi học đầy đủ sẽ được cộng vào điểm quá trình (tối đa là 2,0 điểm cộng)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia > 90% buổi học | Tham gia > 80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời >= 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**Rubric 2. Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, học viên thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp), sẽ được cộng vào điểm quá trình (tối đa là 3,0 điểm cộng).*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**Rubric 3. Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 - 5 học viên thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được tối đa 5,0 điểm cộng vào điểm quá trình. Điểm quá trình tối đa là 10 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**Rubric 4. Dạng câu hỏi tự luận**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Các câu hỏi tự luận | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết tốt; thể hiện khả năng tổng hợp và phân tích | Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề | Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo |

**Rubric 5. Dạng câu hỏi trắc nghiệm**

| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Trắc nghiệm và các câu hỏi tự luận | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đó trong một số tình huống thực tế và giải thích các khả năng xảy ra. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, nhận diện được các vấn đề/ kiến thức trong một tình huống cho trước. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần, tuy nhiên cần tập trung nỗ lực | Không nhớ các kiến thức đã học. Không đủ kiến thức, cần trao đổi với giáo viên để quyết định tiếp tục học phần còn lại hay không, hay ngưng tiến độ học phần, hủy môn |

* Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá:

1. **Ma trận phương pháp đánh giá để đạt CĐR của học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CELOs** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| Điểm quá trình | Thi cuối kỳ |
| CELO 1 | x | x | - Bài kiểm tra thường xuyên, chuyên cần (quiz, bài tập cá nhân, làm việc nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 2 | x | x | - Bài kiểm tra thường xuyên, chuyên cần (quiz, bài tập cá nhân, làm việc nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 3 | x | x | - Bài kiểm tra thường xuyên, chuyên cần (quiz, bài tập cá nhân, làm việc nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ |
| CELO 4 | x |  | - Bài kiểm tra thường xuyên, chuyên cần (quiz, bài tập cá nhân, làm việc nhóm).  - Rubric số 1,2,3 | - Hàng tuần. |
| CELO 5 | x |  | - Bài kiểm tra thường xuyên, chuyên cần (quiz, bài tập cá nhân, làm việc nhóm).  -Rubric số 1,2,3 | - Hàng tuần. |

1. **Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Bài tập đánh giá quá trình đối với các hoạt động trực tiếp trên lớp (thường xuyên, cá nhân, nhóm) | 40% | Điểm quá trình |
| 2 | Thi cuối học kỳ (tự luận) | 60% | Thi cuối kỳ |
|  | **Tổng** | **100%** |  |

1. **Giáo trình và tài liệu học tập** 
   1. Giáo trình chính

[1] Koji Mitani, 2020. Quản Lý Chiến Lược; NXB Công Thương

* 1. Giáo trình và tài liệu tham khảo

[1] Chuyển đổi số = Digital Transformation: Sống sót & Bứt phá trong kỷ nguyên sụp đổ hang loạt, Thomas M. Siebel. Phạm Tuấn Anh (dịch), NXB Tổng hợp TP.HCM, 2021

* 1. Tài liệu khác
* Slide bài giảng của giảng viên
* Các Clip bài giảng, tài liệu số trên Internet.

1. **Nội dung chi tiết của học phần tiến độ giảng dạy và hoạt động dạy – học**

**- Đối với học phần thuần lý thuyết**

| **Tuần** | **Nội dung** | **CĐR của HP** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Chương 1: Tổng quan về quản trị chiến lược | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  1.1 Quản trị chiến lược là gì?  1.2 Những khái niệm cơ bản trong quản trị chiến lược  1.3 Mô hình quản trị chiến lược  1.4 Lợi ích và tầm quan trọng của quản trị chiến lược  1.5 Các yếu tố ảnh hưởng đến quản trị chiến lược hiệu quả | CELO 1  CELO 5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 1 và đọc trước chương 2 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, 3, 5 |
| 2.1 | Chương 2: Xây dựng Tầm nhìn và Sứ mệnh kinh doanh |  |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (2,5 tiết)  2.1. Tầm nhìn của doanh nghiệp  2.2. Sứ mệnh của doanh nghiệp  2.3. Tầm quan trọng của tầm nhìn và sứ mệnh  2.4. Thành phần của một tuyên bố sứ mệnh | CELO 1  CELO 5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 2 và đọc trước chương 3 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, 2, 4 |
| 2.2 | Chương 3: Phân tích môi trường bên ngoài | CELO 1  CELO 2  CELO 5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (2,5 tiết)  3.1 Bản chất và vai trò của phân tích môi trường bên ngoài  3.2 Phân tích môi trường kinh tế  3.3 Phân tích môi trường xã hội, văn hóa và môi trường  3.4 Phân tích môi trường chính trị và luật pháp  3.5 Phân tích môi trường công nghệ  3.6 Phân tích môi trường cạnh tranh ngành  3.7 Mô hình 5 áp lực Porter  3.8 Ma trận đánh giá các yếu tố bên ngoài (EFE)  3.9 Ma trận hình ảnh cạnh tranh (CPM) |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 3 và đọc trước chương 4 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, 3, 5 |
| 3 | Chương 4: Phân tích môi trường bên trong | CELO1 CELO2  CELO 5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  4.1 Bản chất và vai trò của phân tích môi trường bên trong  4.2 Mối quan hệ giữa chiến lược và văn hóa doanh nghiệp  4.3 Các yếu tố quản trị  4.4 Các yếu tố Marketing  4.5 Các yếu tố Tài chính/Kế Toán  4.6 Các yếu tố vận hành/sản xuất  4.7 Các yếu tố về hệ thống quản lý thông tin  4.8 Các yếu tố về nghiên cứu và phát triển (R&D)  4.9 Ma trận đánh giá các yếu tố bên trong (IFE) |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 4 và đọc trước chương 5 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, 2, 4 |
| 4 | THỰC HÀNH VÀ LÀM BÀI TẬP LỚN: VỀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BÊN NGOÀI VÀ BÊN TRONG TẠI DOANH NGHIỆP (5 tiết) | CELO 2  CELO 5 |
| Phương pháp đánh giá: Rubric 5 |  |
| 5 | Chương 5: Xây dựng chiến lược | CELO 3  CELO 5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  5.1 Mục tiêu dài hạn  5.2 Các cấp độ của chiến lược  5.3 Các chiến lược hợp nhất  5.4 Các chiến lược phát triển và mở rộng  5.5 Các chiến lược đa dạng hóa  5.6 Năm chiến lược cạnh tranh cơ bản của Michael Porter  5.7 Các chiến lược khác |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 5 và đọc trước chương 6 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, 4, 5 |
| 6 | Chương 6: Phân tích và lựa chọn chiến lược | CELO 3  CELO 5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  6.1. Tổng quan về phân tích và lựa chọn chiến lược  6.2. Các công cụ phân tích chiến lược  6.2.1. SWOT  6.2.2. SPACE  6.2.3. BCG  6.2.4. IE Matrix  6.3. Công cụ lựa chọn chiến lược QSPM |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 6 và đọc trước chương 7 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, 3, 5 |
| 7 | Chương 7: Tổ chức thực hiện chiến lược | CELO 3  CELO 5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  7.1. Khái quát về tổ chức thực hiện chiến lược  7.2. Các vấn đề quản trị và vận hành  7.2.1. Xây dựng mục tiêu hằng năm  7.2.2. Xây dựng chính sách  7.2.3. Vấn đề phân bổ nguồn lực và nhân sự  7.2.4. Vấn đề cơ cấu tổ chức  7.2.5. Vấn đề tái cấu trúc, tái cơ cấu  7.3. Các vấn đề cấp chức năng  7.3.1. Marketing  7.3.2. Tài chính  7.3.3. R&D  7.3.4. Hệ thống quản lý thông tin |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 7 và đọc trước chương 8 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, 3, 4 |
| 8 | Chương 8: Hệ thống kiểm soát chiến lược, đánh giá và điều chỉnh chiến lược | CELO 3  CELO 5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  8.1. Khung đánh giá chiến lược  8.2. Thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard)  8.3. Hệ thống đánh giá chiến lược hiệu quả  8.4. Kế hoạch dự phòng |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 8 và đọc trước chương 9 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, 3, 4 |
| 9 | Chương : Chuyển đổi số và Ứng dụng Công nghệ | CELO 4  CELO 5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  2.1. Khái niệm và ý nghĩa của Chuyển đổi số  2.1.1. Hiểu về Chuyển đổi số và môi trường kinh doanh số  2.1.2. Lợi ích và thách thức của việc áp dụng Chuyển đổi số  2.2. Công nghệ số trong quản trị chiến lược  2.2.1. Trí tuệ nhân tạo và Học máy trong việc phân tích dữ liệu và định hướng chiến lược  2.2.2. Internet of Things (IoT) và ứng dụng trong cải tiến quy trình kinh doanh  2.2.3. Sử dụng Big Data và Cloud Computing để tối ưu hóa hoạt động doanh nghiệp  2.3. Thực thi chuyển đổi số và đổi mới công nghệ  2.3.1. Phát triển và thực hiện chiến lược chuyển đổi số  2.3.2. Quản lý rủi ro và thay đổi trong quá trình chuyển đổi  2.3.3. Thúc đẩy văn hóa doanh nghiệp linh hoạt và sẵn sàng thích nghi |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 9 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, 2, 4 |
| 10,11,12 | THỰC HÀNH VÀ LÀM BÀI TẬP LỚN: XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC, HỆ THỐNG KIỂM SOÁT VÀ VẬN DỤNG CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀO VIỆC XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC (15 tiết) | CELO 3  CELO 4  CELO 5 |
| Phương pháp đánh giá: Rubric 5 |

1. **Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

* Phòng học: phòng học lý thuyết.
* Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, loa, micro, bút lông.
* Hệ thống hạ tầng (internet) phục vụ dạy - học tốt.

1. **Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết:** 
   1. Đề cương được biên soạn lần đầu vào năm học: Năm 2017
   2. Đề cương được chỉnh sửa lần sau cùng vào năm học: Năm 2022

|  |  |
| --- | --- |
| *Bình Dương, ngày tháng 8 năm 2022* | |
| **TRƯỞNG KHOA** | **GIẢNG VIÊN** |
|  |  |
| **TS. Nguyễn Tường Dũng** | **TS. Cao Chu Sơn** |

**HP 9: QUẢN TRỊ NHÂN LỰC**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG  **KHOA QUẢN TRỊ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SỸ QUẢN TRỊ KINH DOANH

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

Mã học phần: QKQN02- QUẢN TRỊ NHÂN LỰC

(HUMAN RESOURCE MANAGEMENNT)

1. **Thông tin về học phần** 
   1. Số tín chỉ: 03
   2. Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

* Số giờ học lý thuyết: 30
* Số giờ thực hành: 30
* Số giờ tự học của học viên: 90
  1. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kiến thức  chung □ | | Kiến thức chuyên nghiệp 🗹 | | | | Thực tập  □ | | Đề án tốt nghiệp  □ | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Kiến thức cơ sở ngành  □ | | Kiến thức chuyên ngành 🗹 | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc 🗹 | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ |

* 1. Học phần tiên quyết: Không
  2. Học phần học trước: Không
  3. Học phần học song song: Không
  4. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:
* Ngôn ngữ: tiếng Anh □ Tiếng Việt 🗹
* Tài liệu giảng dạy: Giáo trình, các học liệu (video, tài liệu đọc).
  1. Đơn vị phụ trách:
* Khoa: Khoa Quản trị

1. **Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần** 
   1. Mục tiêu của học phần

*Học phần nhằm trang bị cho học viên:*

* Học phần này nhằm trang bị những kiến thức nâng cao về hoạt động quản trị nhân lực tại các doanh nghiệp. Học viên sẽ có được những kiến thức và kỹ năng sau:
* Vận dụng được các kiến thức và kỹ năng thực hành nâng cao về quản trị nhân lực trong mối quan hệ với các chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.
* Phân tích, đánh giá và thực hiện các dự án nghiên cứu về quản trị nguồn nhân lực, hành vi kết quả của nhân viên.
  1. Chuẩn đầu ra của học phần và ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CLO) với CĐR chương trình đào tạo (ELO):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ký hiệu** | **CĐR của học phần**  **Hoàn thành học phần này, học viên có thể** | **CĐR của CTĐT** | **Thang trình độ năng lực** |
|  | **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Thiết lập và xây dựng bản mô tả công việc, lập kế hoạch nhân lực, quy trình tuyển dụng, quy trình đào tạo, quy trình đánh giá nhân sự của doanh nghiệp. | ELO2 | 4 |
| CELO2 | Vận dụng được các kiến thức và kỹ năng thực hành nâng cao về quản trị nhân lực trong mối quan hệ với các chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp. | ELO3 | 4 |
| CELO3 | Phân tích, đánh giá và thực hiện các dự án nghiên cứu về quản trị nguồn nhân lực, hành vi kết quả của nhân viên. | ELO4 | 4 |
|  | **Kỹ năng** | | |
| CELO4 | Phát triển được các năng lực như: tự đào tạo, tự cập nhật kiến thức và tự nghiên cứu khoa học, khả năng làm việc độc lập và tập thể, năng lực phân tích và tổng hợp, phát hiện và xử lý vấn đề, giao tiếp, thuyết trình… | ELO6,7 | 5 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | | |
| CELO5 | Tạo lập ý thức trách nhiệm đối với công việc, tự rèn luyện bản thân để nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp. | ELO8 | 5 |

* 1. Ma trận chức năng (mức độ đóng góp của học phần cho các ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | | | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |
| ELO 1 | ELO 2 | ELO 3 | ELO 4 | ELO 5 | ELO 6 | ELO 7 | ELO 8 |
| S | S | H | H | S | H | N | S |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Mô tả vắn tắt nội dung học phần**

* Bất kỳ cứ cấp quản trị nào có nhân viên dưới quyền mình cũng phải biết quản trị nhân viên của mình, và sự thành công hay thất bại của mọi cơ quan, mọi tổ chức chung quy cũng là do chúng ta có biết quản trị nhân sự hay không. Trách nhiệm của các nhà quản trị là làm sao cho nhân viên thỏa mãn với công việc, gắn bó với tổ chức, tích cực làm việc, có tinh thần trách nhiệm và tinh thần hợp tác, có óc sáng kiến, và cống hiến hết sức mình cho sự nghiệp chung.
* Để làm được điều đó, các cấp quản trị phải nắm được những kiến thức cơ bản và nâng cao về quản trị nhân sự và biết ứng dụng nó trong mọi loại hình doanh nghiệp cũng như mọi tổ chức. Những kiến thức cơ bản về quản trị nhân sự bao gồm những hoạt động sau đây: hoạch định, tuyển mộ, tuyển chọn, đào tạo, phát triển, đánh giá thành tích công tác, lãnh đạo (sử dụng, duy trì, động viên…) và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho nhân viên nhằm đạt dược mục tiêu chiến lược và viễn cảnh (vision) của tổ chức.

1. **Phương pháp giảng dạy và học tập**
   1. Phương pháp giảng dạy

*Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:*

* Thuyết giảng những nội dung chính của học phần theo nội dung chi tiết trình bày trong Mục 8 và các tài liệu học tập đã cung cấp cho học viên.
* Hướng dẫn học viên tự học, khai thác học liệu.
* Hướng dẫn học viên chuẩn bị bài, thực hiện các bài tập cá nhân và bài tập nhóm (nếu có); Tổ chức thảo luận, sửa bài tập theo các nội dung đã yêu cầu chuẩn bị.
  1. Phương pháp học tập

*Các phương pháp học tập gồm:*

* Học viên tự đọc tài liệu, đặt câu hỏi liên quan.
* Học viên tham gia nghe giảng, thảo luận (nếu có) để đạt các yêu cầu do giảng viên đặt ra; Học viên khai thác học liệu: xem các video bài giảng, tự đọc tài liệu và làm các bài tập.
* Học viên được khích lệ sử dụng tổng hợp các kiến thức từ các môn học khác và những trải nghiệm trong cuộc sống để đáp ứng mục tiêu môn học.

1. **Nhiệm vụ của học viên**

*Nhiệm vụ của học viên như sau:*

* Học viên phải tham dự các buổi thuyết giảng đúng giờ, đầy đủ.
* Học viên phải lập các nhóm học tập và cử 1 nhóm trưởng theo hướng dẫn của giảng viên (nếu giảng viên yêu cầu).
* Học viên phải khai thác học liệu: xem các video bài giảng, đọc các tài liệu do giảng viên cung cấp.
* Học viên phải làm các bài tập đúng hạn. Nếu quá hạn quy định học viên sẽ không được làm lại và bài đó không có điểm.
* Học viên phải tham dự kỳ thi cuối kỳ theo kế hoạch.
* Học viên đi học ăn mặc lịch sự, phù hợp với môi trường giáo dục. Không sử dụng điện thoại trong lớp, không nói chuyện và làm việc riêng. Nếu giảng viên nhắc nhở mà học viên vẫn tiếp tục vi phạm thì có thể bị mời ra khỏi lớp và thông báo để Khoa xử lý.

1. **Đánh giá và cho điểm**
   1. Thang điểm

* Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.
  1. Rubric đánh giá
* Các tiêu chí và trọng số điểm đối với từng nội dung cần đánh giá được trình bày cụ thể như sau:

**Rubric 1. Đánh giá chuyên cần**

*Trong quá trình học, học viên đi học đầy đủ sẽ được cộng vào điểm quá trình (tối đa là 2,0 điểm cộng)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia > 90% buổi học | Tham gia > 80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời >= 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**Rubric 2. Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, học viên thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp), sẽ được cộng vào điểm quá trình (tối đa là 3,0 điểm cộng).*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**Rubric 3. Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 - 5 học viên thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được tối đa 5,0 điểm cộng vào điểm quá trình. Điểm quá trình tối đa là 10 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**Rubric 4. Dạng câu hỏi tự luận**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Các câu hỏi tự luận | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết tốt; thể hiện khả năng tổng hợp và phân tích | Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề | Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo |

**Rubric 5. Dạng câu hỏi trắc nghiệm**

| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Trắc nghiệm và các câu hỏi tự luận | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đó trong một số tình huống thực tế và giải thích các khả năng xảy ra. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, nhận diện được các vấn đề/ kiến thức trong một tình huống cho trước. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần, tuy nhiên cần tập trung nỗ lực | Không nhớ các kiến thức đã học. Không đủ kiến thức, cần trao đổi với giáo viên để quyết định tiếp tục học phần còn lại hay không, hay ngưng tiến độ học phần, hủy môn |

* Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá

**a) Ma trận phương pháp đánh giá để đạt CĐR của học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CELOs** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| Điểm quá trình | Thi cuối kỳ |
| CELO 1 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên, chuyên cần (quiz, bài tập cá nhân, làm việc nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4, 5 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 2 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên, chuyên cần (quiz, bài tập cá nhân, làm việc nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4, 5 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 3 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên, chuyên cần (quiz, bài tập cá nhân, làm việc nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4, 5 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ |
| CELO 4 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên, chuyên cần (quiz, bài tập cá nhân, làm việc nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4, 5 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 5 | X |  | - Bài kiểm tra thường xuyên, chuyên cần (quiz, bài tập cá nhân, làm việc nhóm).  -Rubric số 1,2,3,5 | - Hàng tuần. |

**b) Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Bài tập đánh giá quá trình đối với các hoạt động trực tiếp trên lớp (thường xuyên, cá nhân, nhóm) | 40% | Điểm quá trình |
| 2 | Thi cuối học kỳ (tự luận) | 60% | Thi cuối kỳ |
|  | **Tổng** | **100%** |  |

1. **Giáo trình và tài liệu học tập** 
   1. Giáo trình chính

[1]. PGS.TS Trần Kim Dung (2018), Quản trị nguồn nhân lực, NXB Tài chính.

* 1. Giáo trình và tài liệu tham khảo

[1]. Quản trị nhân sự thông minh bằng dữ liệu: Bộ công cụ phân tích và đo lường hiệu quả công việc trong thời đại số / Bernard Marr, Mộc Châu (dịch), VNHR (hiệu đính), NXB Công thương, 2020.

* 1. Tài liệu khác

Học liệu (video, tài liệu đọc).

Bài giảng PPT của giảng viên.

1. **Nội dung chi tiết của học phần tiến độ giảng dạy và hoạt động dạy – học**

**- Đối với học phần thuần lý thuyết**

| **Tuần** | **Nội dung** | **CĐR của HP** |
| --- | --- | --- |
| 1 | GIỚI THIỆU MÔN HỌC  BUỔI 1. QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC CHIẾN LƯỢC | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Vai trò của quản trị nguồn nhân lực chiến lược trong doanh nghiệp. 2. Quản trị nguồn nhân lực chiến lược là gì. 3. Thực trạng quản trị nguồn nhân lực tại Việt Nam hiện nay. 4. Cách viết dự án tư vấn và phân tích, đánh giá các nghiên cứu trong quản trị nguồn nhân lực | CELO2  CELO3  CELO4 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tìm hiểu thực trạng quản trị nguồn nhân lực tại Việt Nam hiện nay (Liên hệ thực tế cụ thể vào trường hợp tại đơn vị học viên đang công tác). 2. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 2 | BUỔI 2. PHÂN TÍCH, CHẨN ĐOÁN TÌNH HÌNH NHÂN SỰ CỦA DOANH NGHIỆP | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Phân tích, chẩn đoán tình trạng tổ chức nhân lực của doanh nghiệp. 2. Tái cấu trúc tổ chức và phân công chức năng nhiệm vụ trong bộ máy quản lý. 3. Mô tả công việc phòng ban. 4. Thực hành chẩn đoán tình hình tổ chức nhân sự tại tập đoàn TTT |  |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên thực hành cách chẩn đoán nhân sự tại đơn vị học viên đang công tác. 2. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 3 | BUỔI 3. QUẢN LÝ CÔNG VIỆC PHÒNG, BAN/BỘ PHẬN | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Phân tích và thiết lập bảng mô tả công việc phòng/ban/bộ phận. 2. Ứng dụng lý thuyết để lập bảng mô tả công việc tại đơn vị công tác. 3. Thực hành: Học viên làm việc theo nhóm và thực hành viết báo cáo thu hoạch về công tác quản lý phòng ban tại đơn vị đang công tác. | CELO2  CELO3  CELO4 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung buổi 4 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 4 | BUỔI 4. TUYỂN DỤNG | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Chiến lược và chính sách tuyển dụng. 2. Kỹ năng tuyển dụng và chọn lựa ứng viên. 3. Thực hành phân tích tình huống: học viên phân tích tình huống tuyển dụng tại tập đoàn Mai Linh. | CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung buổi 5. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 5 | BUỔI 5. ĐÀO TẠO, PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Hình thức, nội dung, cách đánh giá hiệu quả các chương trình đào tạo. 2. Cách thức xác định những năng lực cần thiết cho các chức danh trong tổ chức. 3. Các mô hình đánh giá đào tạo phổ biến trên thế giới và tại Việt Nam hiện nay. 4. Thực hành: Học viên thảo luận nhóm và trình bày tình huống đào tạo nhân lực thực tế tại đơn vị công tác. | CELO2  CELO3  CELO4 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung buổi 6 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 6 | BUỔI 6. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG VIỆC CỦA NHÂN VIÊN | |
| 1. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết) 2. Hệ thống đánh giá hiệu quả quản lý công việc. 3. Kết quả thực hiện công việc theo BSC và KPI 4. Thực hành phân tích tình huống Ứng dụng mô hình thẻ điểm cân bằng vào quản trị chiến lược tổng công ty điện lực Tp.HCM giai đoạn 2013 – 2020. | CELO2  CELO3  CELO4 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Chuẩn bị bài thuyết trình nhóm. |  |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 7 | BUỔI 7. ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  Các nhóm thuyết trình về thiết kế và xây dựng bản mô tả công việc phòng/ban/bộ phận. | CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 8 | BUỔI 8. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG VIỆC CỦA NHÂN VIÊN (tt) | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Thiết lập mục tiêu bộ phận và mục tiêu cá nhân 2. Đánh giá kết quả thực hiện công việc của nhân viên theo KPI 3. Thực hành: Học viên làm việc nhóm để xác định mục tiêu bộ phận và mục tiêu cá nhân theo thực tế tại đơn vị đang công tác. | CELO2  CELO3  CELO4 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung buổi 9. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 9 | BUỔI 9. TRẢ CÔNG LAO ĐỘNG | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Các hình thức lương trong doanh nghiệp. 2. Chính sách lương trong doanh nghiệp. 3. Hệ thống tiền lương trong doanh nghiệp. 4. Thực hành: Học viên làm việc nhóm và xác định chính sách, hệ thống lương tại thực tế đơn vị công tác. | CELO2  CELO3  CELO4 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Chuẩn bị nội dung thuyết trình. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 10 | BUỔI 10. TRẢ CÔNG LAO ĐỘNG (tt) | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Xác định giá trị công việc và thiết lập hệ số lương trong tổ chức. 2. Các hình thức và chính sách thưởng trong doanh nghiệp. 3. Thực hành: Học viên làm việc nhóm và trình bày về hình thức lương khoán tại doanh nghiệp. | CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung buổi 11 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 11 | BUỔI 11. THỰC HÀNH NGHIÊN CỨU MỘT MẢNG CHỨC NĂNG QUẢN TRỊ NHÂN LỰC (ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ SẴN SÀNG CỦA ĐỘI NGŨ NHÂN LỰC/TẠO ĐỘNG LỰC CHO NHÂN VIÊN/NÂNG CAO HIỆU QUẢ LÀM VIỆC NHÓM) | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Học viên làm việc nhóm và trình bày nghiên cứu ứng dụng thực tế đánh giá mức độ sẵn sàng của đội ngũ nhân sự tại tổ chức thực tế nơi học viên đang làm việc. 2. Yêu cầu của nghiên cứu.    1. Lý do nghiên cứu.    2. Mục tiêu nghiên cứu.    3. Phương pháp thực hiện.    4. Cơ sở lý thuyết nền.    5. Kết quả áp dụng trong tình huống cụ thể tại đơn vị đang công tác của học viên. | CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem lại toàn bộ nội dung chuẩn bị cho buổi ôn tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 12 | BUỔI 12. ÔN TẬP VÀ KẾT THÚC MÔN | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Hệ thống các nội dung chính thuộc môn học. 2. Nhắc nhở học viên về hình thức thi cuối kỳ. | CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |

1. **Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

* Phòng học: phòng học lý thuyết.
* Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, loa, micro, bút lông.
* Hệ thống hạ tầng (internet) phục vụ dạy - học tốt.

1. **Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết:** 
   1. Đề cương được biên soạn lần đầu vào năm học: Năm 2017
   2. Đề cương được chỉnh sửa lần sau cùng vào năm học: Năm 2022

|  |  |
| --- | --- |
| *Bình Dương, ngày tháng 8 năm 2022* | |
| **TRƯỞNG KHOA** | **GIẢNG VIÊN** |
|  |  |
| **TS. Nguyễn Tường Dũng** | **TS. Phạm Thị Huệ** |

**­­­­****HP 10: QUẢN TRỊ MARKETING**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG  **KHOA QUẢN TRỊ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SỸ QUẢN TRỊ KINH DOANH

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

Mã học phần: QKQM03- QUẢN TRỊ MARKETING

(MARKETING MANAGEMENT)

1. **Thông tin về học phần** 
   1. Số tín chỉ: 03
   2. Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

* Số giờ học lý thuyết: 30
* Số giờ thực hành: 30
* Số giờ tự học của học viên: 90
  1. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kiến thức  chung □ | | Kiến thức chuyên nghiệp 🗹 | | | | Thực tập  □ | | Đề án tốt nghiệp  □ | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Kiến thức cơ sở ngành  □ | | Kiến thức chuyên ngành 🗹 | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc 🗹 | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ |

* 1. Học phần tiên quyết: Không
  2. Học phần học trước: Không
  3. Học phần học song song: Không
  4. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:
* Ngôn ngữ: tiếng Anh □ Tiếng Việt 🗹
* Tài liệu giảng dạy: Giáo trình, các học liệu (video, tài liệu đọc).
  1. Đơn vị phụ trách:
* Khoa: Khoa Quản trị

1. **Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần** 
   1. Mục tiêu của học phần

*Học phần nhằm trang bị cho học viên:*

* Học phần này nhằm trang bị những kiến thức và nâng cao khả năng vận dụng lý thuyết quản trị Marketing vào thực tiễn. Học viên sẽ có được những kiến thức và kỹ năng sau:
* Vận dụng được các kiến thức và kỹ năng thực hành nâng cao về quản trị Marketing trong các chiến lược Marketing và công tác hoạch định chiến lược của doanh nghiệp.
* Phân tích, đánh giá và thực hiện các dự án nghiên cứu về quản trị Marketing.
  1. Chuẩn đầu ra của học phần và ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CLO) với CĐR chương trình đào tạo (ELO):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ký hiệu** | **CĐR của học phần**  **Hoàn thành học phần này, học viên có thể** | **CĐR của CTĐT** | **Thang trình độ năng lực** |
|  | **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Phân tích được quá trình cung ứng giá trị cho khách hàng | ELO4 | 4 |
| CELO2 | Phân tích cơ hội marketing, thị trường mục tiêu thông qua ma trận SWOT, từ đó đưa ra hoạch định chiến lược marketing | ELO3 | 4 |
| CELO3 | Tổng hợp và đánh giá dữ liệu từ các chiến lược marketing | ELO4 | 4 |
|  | **Kỹ năng** | | |
| CELO4 | Phát triển được các năng lực như: tự đào tạo, tự cập nhật kiến thức và tự nghiên cứu khoa học, khả năng làm việc độc lập và tập thể, năng lực phân tích và tổng hợp, phát hiện và xử lý vấn đề, giao tiếp, thuyết trình… | ELO6,7 | 5 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | | |
| CELO5 | Tạo lập ý thức trách nhiệm đối với công việc, tự rèn luyện bản thân để nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp. | ELO8 | 5 |

* 1. Ma trận chức năng (mức độ đóng góp của học phần cho các ELOs) 3a

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | | | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |
| ELO 1 | ELO 2 | ELO 3 | ELO 4 | ELO 5 | ELO 6 | ELO 7 | ELO 8 |
| S | S | H | H | S | H | N | S |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Mô tả vắn tắt nội dung học phần**

* Học phần cung cấp những nguyên tắc nền tảng cho cách tiếp cận để quản trị hoạt động marketing. Học phần giúp học viên phân tích, đo lường, đánh giá được hoạt động quản trị marketing của một doanh nghiệp/tổ chức trong môi trường toàn cầu cũng như cơ hội thị trường để hoạch định được chiến lược marketing cho doanh nghiệp/tổ chức.

1. **Phương pháp giảng dạy và học tập**
   1. Phương pháp giảng dạy

*Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:*

* Thuyết giảng những nội dung chính của học phần theo nội dung chi tiết trình bày trong Mục 8 và các tài liệu học tập đã cung cấp cho học viên.
* Hướng dẫn học viên tự học, khai thác học liệu.
* Hướng dẫn học viên chuẩn bị bài, thực hiện các bài tập cá nhân và bài tập nhóm (nếu có); Tổ chức thảo luận, sửa bài tập theo các nội dung đã yêu cầu chuẩn bị.
  1. Phương pháp học tập

*Các phương pháp học tập gồm:*

* Học viên tự đọc tài liệu, đặt câu hỏi liên quan.
* Học viên tham gia nghe giảng, thảo luận (nếu có) để đạt các yêu cầu do giảng viên đặt ra.
* Học viên khai thác học liệu: xem các video bài giảng, tự đọc tài liệu và làm các bài tập.
* Học viên được khích lệ sử dụng tổng hợp các kiến thức từ các môn học khác và những trải nghiệm trong cuộc sống để đáp ứng mục tiêu môn học.

1. **Nhiệm vụ của học viên**

*Nhiệm vụ của học viên như sau:*

* Học viên phải tham dự các buổi thuyết giảng đúng giờ, đầy đủ.
* Học viên phải lập các nhóm học tập và cử 1 nhóm trưởng theo hướng dẫn của giảng viên (nếu giảng viên yêu cầu).
* Học viên phải khai thác học liệu: xem các video bài giảng, đọc các tài liệu do giảng viên cung cấp.
* Học viên phải làm các bài tập đúng hạn. Nếu quá hạn quy định học viên sẽ không được làm lại và bài đó không có điểm.
* Học viên phải tham dự kỳ thi cuối kỳ theo kế hoạch.
* Học viên đi học ăn mặc lịch sự, phù hợp với môi trường giáo dục. Không sử dụng điện thoại trong lớp, không nói chuyện và làm việc riêng. Nếu giảng viên nhắc nhở mà học viên vẫn tiếp tục vi phạm thì có thể bị mời ra khỏi lớp và thông báo để Khoa xử lý.

1. **Đánh giá và cho điểm**
   1. Thang điểm

* Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.
  1. Rubric đánh giá
* Các tiêu chí và trọng số điểm đối với từng nội dung cần đánh giá được trình bày cụ thể như sau:

**Rubric 1. Đánh giá chuyên cần**

*Trong quá trình học, học viên đi học đầy đủ sẽ được cộng vào điểm quá trình (tối đa là 2,0 điểm cộng)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia > 90% buổi học | Tham gia > 80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời >= 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**Rubric 2. Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, học viên thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp), sẽ được cộng vào điểm quá trình (tối đa là 3,0 điểm cộng).*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**Rubric 3. Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 - 5 học viên thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được tối đa 5,0 điểm cộng vào điểm quá trình. Điểm quá trình tối đa là 10 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**Rubric 4. Dạng câu hỏi tự luận**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Các câu hỏi tự luận | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết tốt; thể hiện khả năng tổng hợp và phân tích | Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề | Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo |

**Rubric 5. Dạng câu hỏi trắc nghiệm**

| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Trắc nghiệm và các câu hỏi tự luận | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đó trong một số tình huống thực tế và giải thích các khả năng xảy ra. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, nhận diện được các vấn đề/ kiến thức trong một tình huống cho trước. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần, tuy nhiên cần tập trung nỗ lực | Không nhớ các kiến thức đã học. Không đủ kiến thức, cần trao đổi với giáo viên để quyết định tiếp tục học phần còn lại hay không, hay ngưng tiến độ học phần, hủy môn |

* Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá

**a) Ma trận phương pháp đánh giá để đạt CĐR của học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CELOs** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| Điểm quá trình | Thi cuối kỳ |
| CELO 1 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên, chuyên cần (quiz, bài tập cá nhân, làm việc nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 2 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên, chuyên cần (quiz, bài tập cá nhân, làm việc nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 3 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên, chuyên cần (quiz, bài tập cá nhân, làm việc nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ |
| CELO 4 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên, chuyên cần (quiz, bài tập cá nhân, làm việc nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 5 | X |  | - Bài kiểm tra thường xuyên, chuyên cần (quiz, bài tập cá nhân, làm việc nhóm).  -Rubric số 1,2,3 | - Hàng tuần. |

**b) Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Bài tập đánh giá quá trình đối với các hoạt động trực tiếp trên lớp (thường xuyên, cá nhân, nhóm) | 40% | Điểm quá trình |
| 2 | Thi cuối học kỳ (tự luận) | 60% | Thi cuối kỳ |
|  | **Tổng** | **100%** |  |

1. **Giáo trình và tài liệu học tập** 
   1. Giáo trình chính

[1]. Kotler Keller (2020), Quản trị Marketing, NXB Hồng Đức.

* 1. Giáo trình và tài liệu tham khảo

[1]. Marketing trong cuộc cách mạng công nghệ 4.0, Marc Oliver Opresnik - Kohzoh Takaoka, Thế giới, 2019;

[2]. Marketing căn bản, Don Sexton; Hà Minh Hoàng,Huyền Trang (dịch), Lao động, 2022;

[3]. Marketing plan, Mediaz, Thế giới, 2019.

* 1. Tài liệu khác

Học liệu (video, tài liệu đọc).

Bài giảng PPT của giảng viên.

1. **Nội dung chi tiết của học phần tiến độ giảng dạy và hoạt động dạy – học**

**- Đối với học phần thuần lý thuyết**

| **Tuần** | **Nội dung** | **CĐR của HP** |
| --- | --- | --- |
| 1 | GIỚI THIỆU MÔN HỌC  BUỔI 1. BẢN CHẤT MARKETING VÀ QUẢN TRỊ MARKETING | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Bản chất marketing. 2. Các quan điểm marketing. 3. Quản trị marketing. 4. Quá trình cung ứng giá trị cho khách hàng và marketing quan hệ. | CELO1  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tìm hiểu thực trạng quản trị Marketing tại Việt Nam hiện nay (Liên hệ thực tế cụ thể vào trường hợp tại đơn vị học viên đang công tác). 2. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 2 | BUỔI 2. PHÁT TRIỂN CÁC KẾ HOẠCH VÀ CHIẾN LƯỢC MARKETING | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Bản chất của kế hoạch hoá và các cấp lập kế hoạch của doanh nghiệp. 2. Quá trình lập kế hoạch chiến lược. 3. Lập kế hoạch marketing. 4. Mối quan hệ giữa kế hoạch chiến lược và kế hoạch marketing | CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên thực hành phân tích thị trường mục tiêu tại đơn vị. 2. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 3 | BUỔI 3. PHÂN TÍCH CƠ HỘI MARKETING | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Phân tích cơ hội marketing. 2. Phân tích môi trường marketing. 3. Kết hợp mô hình SWOT vào chiến lược Marketing 4. Thực hành: Học viên làm việc theo nhóm và thực hành viết báo cáo thu hoạch về việc phân tích cơ hội Marketing tại đơn vị đang công tác. | CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung buổi 4 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 4 | BUỔI 4. CHIẾN LƯỢC MARKETING MỤC TIÊU | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Xác định vị thế của doanh nghiệp trên thị trường sản phẩm. 2. Xác định đối tượng khách hàng 3. Phân chia thị trường theo các tiêu thức phù hợp 4. Đánh giá tiềm năng của các khúc thị trường và lựa chọn thị trường mục tiêu. 5. Thực hành phân tích tình huống: học viên phân tích tình huống chiến lược Marketing của Apple Inc. | CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung buổi 5. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 5 | BUỔI 5. CHIẾN LƯỢC MARKETING MỤC TIÊU (tiếp theo) | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Lựa chọn các phương thức marketing nhằm khai thác thị trường mục tiêu. 2. Hoạch định chiến lược marketing-mix. 3. Các chiến lược khác biệt hoá 4. Định vị và chiến lược định vị. 5. Thực hành: Học viên thảo luận nhóm và trình bày tình huống chiến lược Marketing thực tế tại đơn vị công tác. | CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung buổi 6 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 6 | BUỔI 6. CHIẾN LƯỢC MARKETING CẠNH TRANH | |
| 1. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết) 2. Phân tích đối thủ cạnh tranh. 3. Chiến lược marketing theo vị thế của doanh nghiệp 4. Thực hành: Học viên làm việc theo nhóm và trình bày phân tích đối thủ cạnh tranh cụ thể của trường hợp Nguyễn Kim. | CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Chuẩn bị bài thuyết trình nhóm. |  |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 7 | BUỔI 7. QUẢN TRỊ SẢN PHẨM VÀ THƯƠNG HIỆU | |
| 1. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết) 2. Các vấn đề cơ bản trong quản trị sản phẩm. 3. Quản trị thương hiệu. 4. Kiểm tra sản phẩm. 5. Thực hành: Học viên phân tích những vấn đề trong quản trị sản phẩm tại đơn vị đang công tác. | CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 8 | BUỔI 8. QUẢN TRỊ SẢN PHẨM VÀ THƯƠNG HIỆU (tiếp theo) | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Tổ chức quản trị sản phẩm và thương hiệu 2. Chiến lược sản phẩm mới và chiến lược marketing theo chu kỳ sống của sản phẩm 3. Thực hành: Học viên làm việc nhóm để xây dựng ý tưởng phát triển sản phẩm mới (tự lựa chọn trường hợp để nghiên cứu). | CELO2  CELO3  CELO4 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung buổi 9. 3. Chuẩn bị nội dung thuyết trình. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 9 | BUỔI 9. QUẢN TRỊ GIÁ | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Xác định giá bán sản phẩm. 2. Chiến lược giá và phân biệt giá. 3. Các quyết định về thay đổi hay điều chỉnh giá. 4. Thực hành: Dựa trên trường hợp đã nghiên cứu trong buổi 8, Học viên làm việc nhóm và xác định chiến lược giá của sản phẩm đã chọn. | CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Chuẩn bị nội dung thuyết trình. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 10 | BUỔI 10. QUẢN TRỊ KÊNH PHÂN PHỐI | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Bản chất và chức năng của hệ thống kênh phân phối 2. Cấu trúc, hoạt động và hình thức tổ chức kênh phân phối. 3. Tổ chức hay thiết kế kênh phân phối 4. Quản lý kênh phân phối 5. Quyết định phân phối hàng hoá vật chất 6. Thực hành: Dựa trên trường hợp đã nghiên cứu trong buổi 8, Học viên làm việc nhóm và xác định chiến lược phân phối của sản phẩm đã chọn | CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung buổi 11 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 11 | BUỔI 11. CHIẾN LƯỢC XÚC TIẾN HỖN HỢP | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Quản trị truyền thông marketing tích hợp. 2. Quản trị bán hàng. 3. Marketing trực tiếp. 4. Marketing trên mạng Internet 5. Thực hành: Dựa trên trường hợp đã nghiên cứu trong buổi 8, Học viên làm việc nhóm và xác định chiến lược xúc tiến hỗn hợp của sản phẩm đã chọn | CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Chuẩn bị nội dung thuyết trình. 3. Xem lại toàn bộ nội dung chuẩn bị cho buổi ôn tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 12 | BUỔI 12. ÔN TẬP VÀ KẾT THÚC MÔN | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Học viên thuyết trình về quản trị Marketing của trường hợp đã chọn trong buổi 8 2. Nhắc nhở học viên về hình thức thi cuối kỳ. | CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |

1. **Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

* Phòng học: phòng học lý thuyết.
* Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, loa, micro, bút lông.
* Hệ thống hạ tầng (internet) phục vụ dạy - học tốt.

1. **Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết:** 
   1. Đề cương được biên soạn lần đầu vào năm học: Năm 2017
   2. Đề cương được chỉnh sửa lần sau cùng vào năm học: Năm 2022

|  |  |
| --- | --- |
| *Bình Dương, ngày tháng 8 năm 2022* | |
| **TRƯỞNG KHOA** | **GIẢNG VIÊN** |
|  |  |
| **TS. Nguyễn Tường Dũng** | **TS. Nguyễn Xuân Hoài** |

**­­­­**

**HP 11: NGHỆ THUẬT LÃNH ĐẠO**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG **KHOA QUẢN TRỊ** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SỸ QUẢN TRỊ KINH DOANH

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

Mã học phần: QKNT08- NGHỆ THUẬT LÃNH ĐẠO

(LEADERSHIP)

1. **Thông tin về học phần** 
   1. Số tín chỉ: 3TC (2LT+1 TH)
   2. Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

* Số giờ học lý thuyết: 30 giờ
* Số giờ thực hành: 30 giờ
* Số giờ tự học của học viên: 90 giờ
  1. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kiến thức  chung □ | | Kiến thức chuyên nghiệp 🗹 | | | | Thực tập  □ | | Đề án tốt nghiệp  □ | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Kiến thức cơ sở ngành  □ | | Kiến thức chuyên ngành 🗹 | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc 🗹 | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ |

* 1. Học phần tiên quyết: Không
  2. Học phần học trước: Không
  3. Học phần học song song: Không
  4. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:
* Ngôn ngữ: tiếng Anh □ Tiếng Việt 🗹
* Tài liệu giảng dạy: Giáo trình, các học liệu (video, tài liệu đọc).
  1. Đơn vị phụ trách:
* Khoa: Khoa Quản trị.

1. **Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần** 
   1. Mục tiêu của học phần

*Học phần nhằm trang bị cho học viên:*

* Phân tích được các vấn đề liên quan đến nghệ thuật lãnh đạo.
* Vận dụng các chiến lược ảnh hưởng trong thực tế, các phong cách lãnh đạo, sự giống và khác nhau giữa các mô hình lãnh đạo.
* Vận dụng được những kiến thức về nhà lãnh đạo mới trong kỷ nguyên số.
* Ứng dụng kiến thức trong môn học vào giải quyết các tình huống lãnh đạo trong hoạt động sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp.
* Luôn có tinh thần đi đầu, dám nghĩ dám làm, ý chí làm lãnh đạo.
  1. Chuẩn đầu ra của học phần và ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CLO) với CĐR chương trình đào tạo (ELO):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ký hiệu** | **CĐR của học phần**  **Hoàn thành học phần này, học viên có thể** | **CĐR của CTĐT** | **Thang trình độ năng lực** |
|  | **Kiến thức** |  |  |
| CELO1 | Phân tích được các vấn đề liên quan đến nghệ thuật lãnh đạo. | ELO1 | 4 |
| CELO2 | Đánh giá được các chiến lược ảnh hưởng trong thực tế, các phong cách lãnh đạo, sự giống và khác nhau giữa các mô hình lãnh đạo. | ELO2 | 4 |
| CELO3 | Vận dụng được những kiến thức về nhà lãnh đạo mới trong kỷ nguyên số. | ELO2 | 3 |
|  | **Kỹ năng** |  |  |
| CELO4 | Ứng dụng kiến thức trong môn học vào giải quyết các tình huống lãnh đạo trong hoạt động sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp. | ELO4,7 | 4 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |  |  |
| CELO5 | Luôn có tinh thần đi đầu, dám nghĩ dám làm, ý chí làm lãnh đạo | ELO 8 | 5 |

* 1. Ma trận chức năng (mức độ đóng góp của học phần cho các ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | | | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |
| ELO 1 | ELO 2 | ELO 3 | ELO 4 | ELO 5 | ELO 6 | ELO 7 | ELO 8 |
| S | S | H | H | S | H | N | S |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Mô tả vắn tắt nội dung học phần**

* Học phần này cung cấp kiến thức về nghệ thuật lãnh đạo trong các hoạt động tuyển dụng, bố trí nhân sự phù hợp, đánh giá phê bình, động viên nhân viên, giải quyết khéo léo các xung đột trong tổ chức.
* Học phần này cũng trang bị cho học viên kỹ năng làm chủ các tình huống trong quản trị, nền tảng để lãnh đạo doanh nghiệp.

1. **Phương pháp giảng dạy và học tập**
   1. Phương pháp giảng dạy

*Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:*

* Thuyết giảng những nội dung chính của học phần theo nội dung chi tiết trình bày trong Mục 8 và các tài liệu học tập đã cung cấp cho học viên.
* Hướng dẫn học viên tự học, khai thác học liệu.
* Hướng dẫn học viên chuẩn bị bài, thực hiện các bài tập cá nhân và bài tập nhóm (nếu có); Tổ chức thảo luận, sửa bài tập theo các nội dung đã yêu cầu chuẩn bị.
  1. Phương pháp học tập

*Các phương pháp học tập gồm:*

* Học viên tự đọc tài liệu, đặt câu hỏi liên quan.
* Học viên tham gia nghe giảng, thảo luận (nếu có) để đạt các yêu cầu do giảng viên đặt ra.
* Học viên khai thác học liệu: xem các video bài giảng, tự đọc tài liệu và làm các bài tập.
* Học viên được khích lệ sử dụng tổng hợp các kiến thức từ các môn học khác và những trải nghiệm trong cuộc sống để đáp ứng mục tiêu môn học.

1. **Nhiệm vụ của học viên**

*Nhiệm vụ của học viên như sau:*

* Học viên phải tham dự các buổi thuyết giảng đúng giờ, đầy đủ.
* Học viên phải lập các nhóm học tập và cử 1 nhóm trưởng theo hướng dẫn của giảng viên (nếu giảng viên yêu cầu).
* Học viên phải khai thác học liệu: xem các video bài giảng, đọc các tài liệu do giảng viên cung cấp.
* Học viên phải làm các bài tập đúng hạn. Nếu quá hạn quy định học viên sẽ không được làm lại và bài đó không có điểm.
* Học viên phải tham dự kỳ thi cuối kỳ theo kế hoạch.
* Học viên đi học ăn mặc lịch sự, phù hợp với môi trường giáo dục. Không sử dụng điện thoại trong lớp, không nói chuyện và làm việc riêng. Nếu giảng viên nhắc nhở mà học viên vẫn tiếp tục vi phạm thì có thể bị mời ra khỏi lớp và thông báo để Khoa xử lý.

1. **Đánh giá và cho điểm**
   1. Thang điểm

* Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.
  1. Rubric đánh giá
* Các tiêu chí và trọng số điểm đối với từng nội dung cần đánh giá được trình bày cụ thể như sau:

**Rubric 1. Đánh giá chuyên cần**

*Trong quá trình học, học viên đi học đầy đủ sẽ được cộng vào điểm quá trình (tối đa là 2,0 điểm cộng)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia > 90% buổi học | Tham gia > 80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời >= 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**Rubric 2. Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, học viên thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp), sẽ được cộng vào điểm quá trình (tối đa là 3,0 điểm cộng).*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**Rubric 3. Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 - 5 học viên thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được tối đa 5,0 điểm cộng vào điểm quá trình. Tổng điểm quá trình tối đa là 10 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**Rubric 4. Dạng câu hỏi tự luận**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Các câu hỏi tự luận | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết tốt; thể hiện khả năng tổng hợp và phân tích | Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề | Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo |

**Rubric 5. Dạng câu hỏi trắc nghiệm**

| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Trắc nghiệm và các câu hỏi tự luận | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đó trong một số tình huống thực tế và giải thích các khả năng xảy ra. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, nhận diện được các vấn đề/ kiến thức trong một tình huống cho trước. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần, tuy nhiên cần tập trung nỗ lực | Không nhớ các kiến thức đã học. Không đủ kiến thức, cần trao đổi với giáo viên để quyết định tiếp tục học phần còn lại hay không, hay ngưng tiến độ học phần, hủy môn |

* Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá

**a) Ma trận phương pháp đánh giá để đạt CĐR của học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CELOs** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| Điểm quá trình | Thi cuối kỳ |
| CELO 1 | X | X | - Chuyên cần, bài tập cá nhân, làm việc nhóm.  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4,5 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 2 | X | X | - Chuyên cần, bài tập cá nhân, làm việc nhóm.  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4,5 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 3 | X | X | - Chuyên cần, bài tập cá nhân, làm việc nhóm.  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4,5 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ |
| CELO 4 | X | X | - Chuyên cần, bài tập cá nhân, làm việc nhóm.  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4,5 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 5 | X |  | - Chuyên cần, bài tập cá nhân, làm việc nhóm.  -Rubric số 1,2,3 | - Hàng tuần. |

**b) Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Bài tập đánh giá quá trình đối với các hoạt động trực tiếp trên lớp (thường xuyên, cá nhân, nhóm) | 40% | Điểm quá trình |
| 2 | Thi cuối học kỳ | 60% | Thi cuối kỳ |
|  | **Tổng** | **100%** |  |

1. **Giáo trình và tài liệu học tập** 
   1. Giáo trình chính

[1]. Phát triển kỹ năng lãnh đạo / John. C. Maxwell; Đinh Việt Hoà MPSM, Nguyễn Thị Kim Oanh (dịch); Lê Duy Hiếu (hiệu đính), NXB Lao động, 2019

* 1. Giáo trình và tài liệu tham khảo

[1]. 21 nguyên tắc vàng của nghệ thuật lãnh đạo, John C.Maxwell; Đinh Việt Hòa, Lao động, 2020

* 1. Tài liệu khác
* Học liệu (video, tài liệu đọc).
* Bài giảng PPT của giảng viên.

1. **Nội dung chi tiết của học phần tiến độ giảng dạy và hoạt động dạy – học**

**- Đối với học phần thuần lý thuyết**

| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP** |
| --- | --- | --- |
| 1 | CHƯƠNG 1. Tổng quan về lãnh đạo và nhà lãnh đạo | CELO 1  CELO 3  CELO 4  CELO 5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: 5t   1. Khái niệm lãnh đạo 2. Khái niệm Nhà lãnh đạo 3. Vai trò, chức năng nhiệm vụ của NLĐ 4. Hiệu quả lãnh đạo 5. Cách tiếp cận nghiên cứu về lãnh đạo. 6. Vai trò, chức năng nhiệm vụ của NLĐ 7. Các cấp độ lãnh đạo 8. Các thách thức, cạm bẫy, sai lầm của NLĐ |
| B. Các nội dung cần tự học: 10g   * Tìm hiểu một số hình mẫu về các nhà lãnh đạo nổi tiếng tại VN và cho vài nhận xét cơ bản về phẩm chất cần có của 1 nhà lãnh đạo |
| C. Đánh giá kết quả học tập   * Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 2,3 | CHƯƠNG 2. Quyền lực và sự ảnh hưởng của lãnh đạo | CELO 2  CELO 3  CELO 5 |
| 1. Nội dung giảng dạy trên lớp: 10t 2. Định nghĩa quyền lực 3. Khái niệm sự ảnh hưởng của lãnh đạo 4. Nguồn gốc của quyền lực 5. Các yếu tố của quyền lực 6. Các nguyên tắc sử dụng quyền lực |
| B. Các nội dung cần tự học: 20g   * Tìm hiểu 1 số tình huống về cơ sở quyền lực và rút ra bài học kinh nghiệm từ các tình huống này |
| C. Đánh giá kết quả học tập  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 4 | CHƯƠNG 3. Sự khác nhau giữa lãnh đạo và quản lý |  |
| 1. Nội dung giảng dạy trên lớp: 5t 2. Lãnh đạo và quản lý 3. Sự khác nhau giữa lãnh đạo và quản lý | CELO 3  CELO 4  CELO 5 |
| B. Các nội dung cần tự học: 10g  Xây dựng video clip để mình họa các chiến lược ảnh hưởng |
| C. Đánh giá kết quả học tập  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 5 | CHƯƠNG 4. Phẩm chất và kỹ năng lãnh đạo | a |
| A.Nội dung: 5t   1. Những tố chất NLĐ cần có 2. Bảy kỹ năng đặc biệt 3. Các hành vi thường gặp 4. Thế nào là 1 nhà lãnh đạo giỏi |
| B. Các nội dung cần tự học: 10g  Phân tích thực trạng phẩm chất và kỹ năng lãnh đạo của các nhà lãnh đạo VN hiện nay |
| C. Đánh giá kết quả học tập  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 6,7 | CHƯƠNG 5. Phong cách lãnh đạo | CELO 3  CELO 4  CELO 5 |
| 1. Nội dung giảng dạy trên lớp: 10 t 2. Khái niệm 3. Quản trị dạng lưới 4. Tiếp cận dựa trên Bốn Nền tảng 5. Lãnh đạo Tình huống 6. Lãnh đạo theo cảm xúc 7. Lãnh đạo chuyển đổi 8. Lãnh đạo phục vụ 9. Thuyết lãnh đạo của BASS |
| B. Các nội dung cần tự học: (20 giờ)  Tổng kết một số hình mẫu về phong cách lãnh đạo một số nhà lãnh đạo điển hình tại VN và thế giới, rút ra kinh nghiệm |
| C. Đánh giá kết quả học tập  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 8,9 | CHƯƠNG 6. Nhà lãnh đạo mới trong kỷ nguyên số | CELO 4  CELO 5 |
| 1. Nội dung: 10t 2. Nhà lãnh đạo mới 3. Bốn kiểu lãnh đạo tương lai 4. Nhà lãnh đạo 360 độ 5. Hành trình lãnh đạo 6. Lãnh đạo chuyển đổi số |
| B. Các nội dung cần tự học: 20g  Tổng hợp sơ đồ tư duy 6 chương đã học |
| C. Đánh giá kết quả học tập  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2, Rubric 4, Rubric 5 |

1. **Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

* Phòng học: phòng học lý thuyết.
* Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, loa, micro, bút lông.
* Hệ thống hạ tầng (internet) phục vụ dạy - học tốt.

1. **Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết:** 
   1. Đề cương được biên soạn lần đầu vào năm học: Năm 2017
   2. Đề cương được chỉnh sửa lần sau cùng vào năm học: Năm 2022

|  |  |
| --- | --- |
| **­­­­** *Bình Dương, ngày tháng 8 năm 2022* | |
| **TRƯỞNG KHOA** | **GIẢNG VIÊN** |
|  |  |
| **TS. Nguyễn Tường Dũng** | **TS. Nguyễn Quốc Tế** |

**HP 12: QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG **KHOA QUẢN TRỊ** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SỸ QUẢN TRỊ KINH DOANH

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

Mã học phần: QKQT08- QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

(CORPORATE FINANCE MANAGEMENT)

1. **Thông tin về học phần** 
   1. Số tín chỉ: 3TC (2LT+1 TH)
   2. Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

* Số giờ học lý thuyết: 30 giờ
* Số giờ thực hành: 30 giờ
* Số giờ tự học của học viên: 90 giờ
  1. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kiến thức  chung □ | | Kiến thức chuyên nghiệp 🗹 | | | | Thực tập  □ | | Đề án tốt nghiệp  □ | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Kiến thức cơ sở ngành  □ | | Kiến thức chuyên ngành 🗹 | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc 🗹 | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ |

* 1. Học phần tiên quyết: Không
  2. Học phần học trước: Không
  3. Học phần học song song: Không
  4. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:
* Ngôn ngữ: tiếng Anh □ Tiếng Việt 🗹
* Tài liệu giảng dạy: Giáo trình, các học liệu (video, tài liệu đọc).
  1. Đơn vị phụ trách:
* Khoa: Khoa Quản trị.

1. **Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần** 
   1. Mục tiêu của học phần

*Học phần nhằm trang bị cho học viên:*

* Phân tích được tác động của các quyết định tài chính đến giá trị công ty;
* Đề xuất được giải pháp cho các vấn đề liên quan đến các quyết định tài chính.
* Kết hợp tư duy phản biện, kỹ năng phân tích, tổng hợp để đề xuất giải pháp cho công ty.
* Phát triển kỹ năng hoạch định và tư duy tổ chức để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp.
* Phát triển tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.
  1. Chuẩn đầu ra của học phần và ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CELO) với CĐR chương trình đào tạo (ELO):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ký hiệu** | **CĐR của học phần**  **Hoàn thành học phần này, học viên có thể** | **CĐR của CTĐT** | **Thang trình độ năng lực** |
|  | **Kiến thức** |  |  |
| CELO1 | Phân tích được tác động của các quyết định tài chính đến giá trị công ty | ELO1 | 4 |
| CELO2 | Đề xuất được giải pháp cho các vấn đề liên quan đến các quyết định tài chính | ELO2 | 4 |
|  | **Kỹ năng** |  |  |
| CELO3 | Kết hợp tư duy phản biện và kỹ năng phân tích, tổng hợp để đề xuất giải pháp cho công ty | ELO4,7 | 4 |
| CELO4 | Phát triển kỹ năng hoạch định và tư duy tổ chức để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp |  | 4 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |  |  |
| CELO5 | Phát triển tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp | ELO 8 | 5 |

* 1. Ma trận chức năng (mức độ đóng góp của học phần cho các ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | | | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |
| ELO 1 | ELO 2 | ELO 3 | ELO 4 | ELO 5 | ELO 6 | ELO 7 | ELO 8 |
| N | H | H | N | S | S | N | S |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Mô tả vắn tắt nội dung học phần**

* Học phần sẽ giúp cho học viên có kiến thức chuyên sâu về sự thay đổi, bổ sung thêm kiến thức cho học viên thực hiện các nghiên cứu trong lĩnh vực quản trị tổng hợp.

1. **Phương pháp giảng dạy và học tập**
   1. Phương pháp giảng dạy

*Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:*

* Thuyết giảng những nội dung chính của học phần theo nội dung chi tiết trình bày trong Mục 8 và các tài liệu học tập đã cung cấp cho học viên.
* Hướng dẫn học viên tự học, khai thác học liệu.
* Hướng dẫn học viên chuẩn bị bài, thực hiện các bài tập cá nhân và bài tập nhóm (nếu có); Tổ chức thảo luận, sửa bài tập theo các nội dung đã yêu cầu chuẩn bị.
  1. Phương pháp học tập

*Các phương pháp học tập gồm:*

* Học viên tự đọc tài liệu, đặt câu hỏi liên quan.
* Học viên tham gia nghe giảng, thảo luận (nếu có) để đạt các yêu cầu do giảng viên đặt ra.
* Học viên khai thác học liệu: xem các video bài giảng, tự đọc tài liệu và làm các bài tập.
* Học viên được khích lệ sử dụng tổng hợp các kiến thức từ các môn học khác và những trải nghiệm trong cuộc sống để đáp ứng mục tiêu môn học.

1. **Nhiệm vụ của học viên**

*Nhiệm vụ của học viên như sau:*

* Học viên phải tham dự các buổi thuyết giảng đúng giờ, đầy đủ.
* Học viên phải lập các nhóm học tập và cử 1 nhóm trưởng theo hướng dẫn của giảng viên (nếu giảng viên yêu cầu).
* Học viên phải khai thác học liệu: xem các video bài giảng, đọc các tài liệu do giảng viên cung cấp.
* Học viên phải làm các bài tập đúng hạn. Nếu quá hạn quy định học viên sẽ không được làm lại và bài đó không có điểm.
* Học viên phải tham dự kỳ thi cuối kỳ theo kế hoạch.
* Học viên đi học ăn mặc lịch sự, phù hợp với môi trường giáo dục. Không sử dụng điện thoại trong lớp, không nói chuyện và làm việc riêng. Nếu giảng viên nhắc nhở mà học viên vẫn tiếp tục vi phạm thì có thể bị mời ra khỏi lớp và thông báo để Khoa xử lý.

1. **Đánh giá và cho điểm**
   1. Thang điểm

* Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.
  1. Rubric đánh giá
* Các tiêu chí và trọng số điểm đối với từng nội dung cần đánh giá được trình bày cụ thể như sau:

**Rubric 1. Đánh giá chuyên cần**

*Trong quá trình học, học viên đi học đầy đủ sẽ được cộng vào điểm quá trình (tối đa là 2,0 điểm cộng)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia > 90% buổi học | Tham gia > 80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời >= 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**Rubric 2. Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, học viên thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp), sẽ được cộng vào điểm quá trình (tối đa là 3,0 điểm cộng).*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**Rubric 3. Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 - 5 học viên thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được tối đa 5,0 điểm cộng vào điểm quá trình. Tổng điểm quá trình tối đa là 10 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**Rubric 4. Dạng câu hỏi tự luận**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Các câu hỏi tự luận | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết tốt; thể hiện khả năng tổng hợp và phân tích | Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề | Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo |

* Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá

**a) Ma trận phương pháp đánh giá để đạt CĐR của học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CELOs** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| Điểm quá trình | Thi cuối kỳ |
| CELO 1 | X | X | - Chuyên cần, bài tập cá nhân, làm việc nhóm.  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 2 | X | X | - Chuyên cần, bài tập cá nhân, làm việc nhóm.  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 3 | X | X | - Chuyên cần, bài tập cá nhân, làm việc nhóm.  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ |
| CELO 4 | X | X | - Chuyên cần, bài tập cá nhân, làm việc nhóm.  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 5 | X |  | - Chuyên cần, bài tập cá nhân, làm việc nhóm.  -Rubric số 1,2,3 | - Hàng tuần. |

**b) Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Bài tập đánh giá quá trình đối với các hoạt động trực tiếp trên lớp (thường xuyên, cá nhân, nhóm) | 40% | Điểm quá trình |
| 2 | Thi cuối học kỳ | 60% | Thi cuối kỳ |
|  | **Tổng** | **100%** |  |

1. **Giáo trình và tài liệu học tập** 
   1. Giáo trình chính

[1]. Tài chính doanh nghiệp, Ross Westerfield Jaffe, Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 2020.

* 1. Giáo trình và tài liệu tham khảo

[1]. Phân tích tài chính doanh nghiệp, ThS. GVC. Ngô Kim Phượng, TS. Lê Hoàng Vinh, Tài chính, 2021.

[2]. Quản trị tài chính doanh nghiệp, TS. Đặng Thị Việt Đức. ThS. Đinh Xuân Dũng, Thông tin và Truyền thông, 2020.

[3]. Tài chính doanh nghiệp, TS. Bùi Hữu Phước, Tài chính, 2020

* 1. Tài liệu khác
* Học liệu (video, tài liệu đọc).
* Bài giảng PPT của giảng viên.

1. **Nội dung chi tiết của học phần tiến độ giảng dạy và hoạt động dạy – học**

**- Đối với học phần thuần lý thuyết**

| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP (CELOs)** |
| --- | --- | --- |
|  | Giới thiệu môn học  Chương 1: Ước tính chi phí sử dụng vốn | CELO1  CELO3  CELO4 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (4 giờ)  Giới thiệu môn học  1.1. Chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu  1.2. Chi phí sử dụng nợ  1.3. Chi phí sử dụng vốn của dự án  1.4. Các đặc điểm rủi ro của dự án và tài trợ |
| B.Các nội dung cần tự học ở nhà:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 1 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ |
|  | Chương 2: Cấu trúc vốn | CELO1  CELO3  CELO4 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (4 giờ)  2.1. Tài trợ vốn chủ sở hữu với tài trợ nợ  2.2. Đòn bẩy, kinh doanh chênh lệch giá và giá trị công ty  2.3. Đòn bẩy, rủi ro và chi phí sử dụng vốn  2.4. Cấu trúc vốn |
| B.Các nội dung cần tự học ở nhà:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 2 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ |
|  | Chương 3: Chính sách chi trả cổ tức | CELO1  CELO2  CELO4 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (4 giờ)  3.1. Phân phối cho cổ đông  3.2. Cổ tức và mua lại cổ phần  3.3. Phát tín hiệu với chính sách chi trả  3.4. Cổ tức cổ phiếu và chia tách cổ phiếu |
| B.Các nội dung cần tự học ở nhà:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 3 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;  - Tìm kiếm trước các tài liệu liên quan đến chủ đề thảo luận trên Internet. |
| C. Đánh giá kết quả học tập  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ |
|  | Chương 4: Huy động vốn chủ sở hữu | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 giờ)  4.1. Tài trợ vốn chủ sở hữu cho công ty tư nhân  4.2. IPO  4.3. Bài toán IPO  4.4. SEO  Bài kiểm tra giữa kỳ |
| B.Các nội dung cần tự học ở nhà:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 4 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;  - Tìm kiếm trước các tài liệu liên quan đến chủ đề thuyết trình và thảo luận tình huống. |
| C. Đánh giá kết quả học tập  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ |
|  | Chương 5: Thuê tài sản | CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (3 giờ)  5.1. Các vấn đề cơ bản về thuê tài sản  5.2. Các vấn đề liên quan đến kế toán và thuế của thuê tài sản  5.3. Quyết định thuê tài sản  5.4. Các lý do phải thuê tài sản |
| B.Các nội dung cần tự học ở nhà:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 5 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;  - Tìm kiếm trước các tài liệu liên quan đến chủ đề thuyết trình và thảo luận tình huống. |
| C. Đánh giá kết quả học tập  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Thi cuối kỳ |
|  | Chương 6: Mua bán và sáp nhập | CELO1  CELO2  CELO4  CELO5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (4 giờ)  6.1. Phản ứng của thị trường với các vụ thâu tóm  6.2. Lý do để mua lại công ty  6.3. Định giá và quá trình thâu tóm  6.4. Tránh thâu tóm |
| B.Các nội dung cần tự học ở nhà:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 6 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Thi cuối kỳ |
|  | Chương 7: Quản trị công ty | CELO1  CELO2  CELO3 CELO4 CELO5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 giờ)  7.1. Quản trị công ty và chi phí đại diện  7.2. Giám sát bởi Hội đồng quản trị  7.3. Các chính sách lương, thưởng và phúc lợi  7.4. Quản trị mâu thuẫn đại diện  Tổng kết điểm quá trình  Ôn tập các nội dung  Nhắc lại các nội dung cần chuẩn bị cho tiểu luận cuối kỳ |
| B.Các nội dung cần tự học ở nhà:  - Đọc giáo trình chính nội dung chương 7 và các tài liệu theo chỉ dẫn của giảng viên;  - Tìm kiếm trước các tài liệu liên quan đến chủ đề thảo luận trên Internet. |
| C. Đánh giá kết quả học tập  Phương pháp đánh giá:  - Đánh giá chuyên cần, bài tập theo rubric  - Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm theo rubric  - Thi cuối kỳ |

**- Phần thực hành**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP (CELOs)** |
|  | **- Học viên giải quyết bài tập các Chương 1, 2, 3**  **- Thực hành nhóm:**  **+ Ước lượng beta**  **+ Hoạt động tài trợ vốn chủ sở hữu**  **+ Nghiên cứu những** bất lợi thuế của cổ tức**.** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |
|  | **- Học viên giải quyết bài tập các Chương 4, 5**  **- Thực hành nhóm:**  **+ Xem** xét và nghiên cứu các vấn đề liên quan đến IPO  **+ Đánh giá sự cần thiết hoạt động thuê tài sản.** | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
|  | **- Học viên giải quyết bài tập các Chương 6, 7**  **- Thực hành nhóm:**  **+ Nghiên cứu tình huống thực tế về các thương vụ thâu tóm DN**  **+ Xem xét và đánh giá hiệu quả danh mục.** | CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |

1. **Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

* Phòng học: phòng học lý thuyết.
* Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, loa, micro, bút lông.
* Hệ thống hạ tầng (internet) phục vụ dạy - học tốt.

1. **Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết:** 
   1. Đề cương được biên soạn lần đầu vào năm học: Năm 2017
   2. Đề cương được chỉnh sửa lần sau cùng vào năm học: Năm 2022

|  |  |
| --- | --- |
| **­­­­** *Bình Dương, ngày tháng 8 năm 2022* | |
| **TRƯỞNG KHOA** | **GIẢNG VIÊN** |
|  |  |
| **TS. Nguyễn Tường Dũng** | **TS. Trần Thanh Vũ** |

**HP 13: QUẢN TRỊ SỰ THAY ĐỔI**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG **KHOA QUẢN TRỊ** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SỸ QUẢN TRỊ KINH DOANH

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

Mã học phần: QKQS05- QUẢN TRỊ SỰ THAY ĐỔI

(CHANGE MANAGEMENT)

1. **Thông tin về học phần** 
   1. Số tín chỉ: 3TC (2LT+1 TH)
   2. Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

* Số giờ học lý thuyết: 30 giờ
* Số giờ thực hành: 30 giờ
* Số giờ tự học của học viên: 90 giờ
  1. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kiến thức  chung □ | | Kiến thức chuyên nghiệp 🗹 | | | | Thực tập  □ | | Đề án tốt nghiệp  □ | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Kiến thức cơ sở ngành  □ | | Kiến thức chuyên ngành 🗹 | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn 🗹 | Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ |

* 1. Học phần tiên quyết: Không
  2. Học phần học trước: Không
  3. Học phần học song song: Không
  4. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:
* Ngôn ngữ: tiếng Anh □ Tiếng Việt 🗹
* Tài liệu giảng dạy: Giáo trình, các học liệu (video, tài liệu đọc).
  1. Đơn vị phụ trách:
* Khoa: Khoa Quản trị.

1. **Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần** 
   1. Mục tiêu của học phần

*Học phần nhằm trang bị cho học viên:*

* Phân tích tầm quan trọng của sự thay đổi, những loại hình thay đổi, nguyên nhân của tâm lý ngại thay đổi, tác động của hiệu ứng Pygmalion, từ đó thấu được ý nghĩa của việc phải thường xuyên ứng phó với những thay đổi do môi trường thay đổi trong tương lai;
* Chỉ rõ vai trò, tác động của nhà quản trị, cá nhân và tổ chức đối với quản trị sự thay đổi; Lựa chọn các biện pháp hoạch định tốt nhất để quản lý sự thay đổi;
* Vận dụng kiến thức quản trị sự thay đổi vào thực tiễn; có thể đảm nhận được công việc quản trị sự thay đổi của một tổ chức;
* Có năng lực biết phát hiện vấn đề thay đổi, lên kế hoạch thực hiện tổ chức thực hiện trong thực tiễn.
  1. Chuẩn đầu ra của học phần và ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CLO) với CĐR chương trình đào tạo (ELO):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ký hiệu** | **CĐR của học phần**  **Hoàn thành học phần này, học viên có thể** | **CĐR của CTĐT** | **Thang trình độ năng lực** |
|  | **Kiến thức** |  |  |
| CELO1 | Phân tích tầm quan trọng của sự thay đổi, những loại hình thay đổi, nguyên nhân của tâm lý ngại thay đổi, tác động của hiệu ứng Pygmalion, từ đó thấu được ý nghĩa của việc phải thường xuyên ứng phó với những thay đổi do môi trường thay đổi trong tương lai. | ELO1 | 4 |
| CELO2 | Chỉ rõ vai trò, tác động của nhà quản trị, cá nhân và tổ chức đối với quản trị sự thay đổi. | ELO2 | 4 |
| CELO3 | Lựa chọn các biện pháp hoạch định tốt nhất để quản lý sự thay đổi. | ELO2 | 4 |
|  | **Kỹ năng** |  |  |
| CELO4 | Vận dụng kiến thức quản trị sự thay đổi vào thực tiễn; có thể đảm nhận được công việc quản trị sự thay đổi của một tổ chức. | ELO4,7 | 4 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |  |  |
| CELO5 | Có năng lực biết phát hiện vấn đề thay đổi, lên kế hoạch thực hiện tổ chức thực hiện trong thực tiễn. | ELO 8 | 5 |

* 1. Ma trận chức năng (mức độ đóng góp của học phần cho các ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | | | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |
| ELO 1 | ELO 2 | ELO 3 | ELO 4 | ELO 5 | ELO 6 | ELO 7 | ELO 8 |
| S | S | H | H | S | H | H | S |

* N: Không đóng góp (none supported); S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Mô tả vắn tắt nội dung học phần**

* Học phần sẽ giúp cho học viên có kiến thức chuyên sâu về sự thay đổi, bổ sung thêm kiến thức cho học viên thực hiện các nghiên cứu trong lĩnh vực quản trị tổng hợp.

1. **Phương pháp giảng dạy và học tập**
   1. Phương pháp giảng dạy

*Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:*

* Thuyết giảng những nội dung chính của học phần theo nội dung chi tiết trình bày trong Mục 8 và các tài liệu học tập đã cung cấp cho học viên.
* Hướng dẫn học viên tự học, khai thác học liệu.
* Hướng dẫn học viên chuẩn bị bài, thực hiện các bài tập cá nhân và bài tập nhóm (nếu có); Tổ chức thảo luận, sửa bài tập theo các nội dung đã yêu cầu chuẩn bị.
  1. Phương pháp học tập

*Các phương pháp học tập gồm:*

* Học viên tự đọc tài liệu, đặt câu hỏi liên quan.
* Học viên tham gia nghe giảng, thảo luận (nếu có) để đạt các yêu cầu do giảng viên đặt ra.
* Học viên khai thác học liệu: xem các video bài giảng, tự đọc tài liệu và làm các bài tập.
* Học viên được khích lệ sử dụng tổng hợp các kiến thức từ các môn học khác và những trải nghiệm trong cuộc sống để đáp ứng mục tiêu môn học.

1. **Nhiệm vụ của học viên**

*Nhiệm vụ của học viên như sau:*

* Học viên phải tham dự các buổi thuyết giảng đúng giờ, đầy đủ.
* Học viên phải lập các nhóm học tập và cử 1 nhóm trưởng theo hướng dẫn của giảng viên (nếu giảng viên yêu cầu).
* Học viên phải khai thác học liệu: xem các video bài giảng, đọc các tài liệu do giảng viên cung cấp.
* Học viên phải làm các bài tập đúng hạn. Nếu quá hạn quy định học viên sẽ không được làm lại và bài đó không có điểm; Học viên phải tham dự kỳ thi cuối kỳ theo kế hoạch.
* Học viên đi học ăn mặc lịch sự, phù hợp với môi trường giáo dục. Không sử dụng điện thoại trong lớp, không nói chuyện và làm việc riêng. Nếu giảng viên nhắc nhở mà học viên vẫn tiếp tục vi phạm thì có thể bị mời ra khỏi lớp và thông báo để Khoa xử lý.

1. **Đánh giá và cho điểm**
   1. Thang điểm

* Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.
  1. Rubric đánh giá
* Các tiêu chí và trọng số điểm đối với từng nội dung cần đánh giá được trình bày cụ thể như sau:

**Rubric 1. Đánh giá chuyên cần**

*(Tối đa là 2,0 điểm cộng)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia > 90% buổi học | Tham gia > 80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời >= 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**Rubric 2. Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, học viên thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp), sẽ được cộng vào điểm quá trình (tối đa là 3,0 điểm cộng).*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**Rubric 3. Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 - 5 học viên thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được tối đa 5,0 điểm cộng vào điểm quá trình. Tổng điểm quá trình tối đa là 10 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**Rubric 4. Dạng câu hỏi tự luận**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Các câu hỏi tự luận | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết tốt; thể hiện khả năng tổng hợp và phân tích | Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề | Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo |

**Rubric 5. Dạng câu hỏi trắc nghiệm**

| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Trắc nghiệm và các câu hỏi tự luận | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đó trong một số tình huống thực tế và giải thích các khả năng xảy ra. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, nhận diện được các vấn đề/ kiến thức trong một tình huống cho trước. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần, tuy nhiên cần tập trung nỗ lực | Không nhớ các kiến thức đã học. Không đủ kiến thức, cần trao đổi với giáo viên để quyết định tiếp tục học phần còn lại hay không, hay ngưng tiến độ học phần, hủy môn |

* Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá

**a) Ma trận phương pháp đánh giá để đạt CĐR của học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CELOs** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| Điểm quá trình | Thi cuối kỳ |
| CELO 1 | X | X | - Chuyên cần, bài tập cá nhân, làm việc nhóm.  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4,5 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 2 | X | X | - Chuyên cần, bài tập cá nhân, làm việc nhóm.  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4,5 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 3 | X | X | - Chuyên cần, bài tập cá nhân, làm việc nhóm.  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4,5 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ |
| CELO 4 | X | X | - Chuyên cần, bài tập cá nhân, làm việc nhóm.  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4,5 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 5 | X |  | - Chuyên cần, bài tập cá nhân, làm việc nhóm.  -Rubric số 1,2,3 | - Hàng tuần. |

**b) Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Bài tập đánh giá quá trình đối với các hoạt động trực tiếp trên lớp (thường xuyên, cá nhân, nhóm) | 40% | Điểm quá trình |
| 2 | Thi cuối học kỳ | 60% | Thi cuối kỳ |
|  | **Tổng** | **100%** |  |

1. **Giáo trình và tài liệu học tập** 
   1. Giáo trình chính

[1]. Quản lý sự thay đổi, Vũ Hoàng, Quỳnh Trâm (dịch), Đại học Kinh tế Quốc dân, 2021.

* 1. Giáo trình và tài liệu tham khảo

[1]. Quản lý sự thay đổi = On change management: Tại sao các nổ lực thay đổi lại thất bại? / John P. Kotter, David A. Garvin, Michael A. Roberto, ... [và những người khác], Quế Khanh (dịch), NXB Công thương, 2019.

* 1. Tài liệu khác
* Học liệu (video, tài liệu đọc).
* Bài giảng PPT của giảng viên.

1. **Nội dung chi tiết của học phần tiến độ giảng dạy và hoạt động dạy – học**

**- Đối với học phần thuần lý thuyết**

| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP** |
| --- | --- | --- |
| 1 | CHƯƠNG 1. Tổng quan về quản trị sự thay đổi | CELO 1  CELO 3  CELO 4  CELO 5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: 5t   1. Giới thiệu: thế giới đang thay đổi 2. Các tác lực dẫn đến sự thay đổi 3. Tất cả đều thay đổi 4. Nhà quản trị sự thay đổi 5. Các loại thay đổi |
| B. Các nội dung cần tự học: 10g   * Bài tập tình huống |
| C. Đánh giá kết quả học tập   * Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 2,3 | CHƯƠNG 2. Cơ sở lý thuyết về quản trị sự thay đổi | CELO 2  CELO 3  CELO 5 |
| 1. Nội dung giảng dạy trên lớp: 10t 2. Lý thuyết về quản trị trước đây và bản chất thay đổi của công việc 3. Các loại thay đổi 4. Các cấp độ thay đổi 5. Sự thay đổi theo chương trình 6. Các mô hình thay đổi truyền thống |
| B. Các nội dung cần tự học: 20g   * Bài tập tình huống |
| C. Đánh giá kết quả học tập  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 4 | CHƯƠNG 3. Các điều kiện của sự thay đổi |  |
| 1. Nội dung giảng dạy trên lớp: 5t 2. Động lực của sự thay đổi 3. Các yếu tố môi trường ảnh hưởng đến sự thay đổi | CELO 2  CELO 3  CELO 5 |
| B. Các nội dung cần tự học: 10g  Thảo luận nhóm |
| C. Đánh giá kết quả học tập  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 5,6 | CHƯƠNG 4. Quy trình của sự thay đổi | CELO 3  CELO 4  CELO 5 |
| Nội dung: 10t   1. Nhận diện nhu cầu thay đổi 2. Chọn các nhu cầu ưu tiên 3. Những nguyên tắc và quy trình 4. Đánh giá rủi ro. 5. Sự chấp thuận của Ban giám đốc 6. Triển khai chiến lược thay đổi 7. Làm cho tổ chức chuyển động |
| B. Các nội dung cần tự học: 20g  Bài tập tình huống |
| C. Đánh giá kết quả học tập  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 6,7 | CHƯƠNG 5. Tổ chức thực hiện sự thay đổi | CELO 3  CELO 4  CELO 5 |
| 1. Nội dung giảng dạy trên lớp: 10 t 2. Truyền đạt thông tin 3. Tổng động viên doanh nghiệp thực hiện thay đổi 4. Quyết định phương pháp quản trị sự thay đổi 5. Những biện pháp thực hiện, giám sát, đánh giá |
| B. Các nội dung cần tự học: 20g  Thảo luận nhóm |
| C. Đánh giá kết quả học tập  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 8 | CHƯƠNG 6. Sự thay đổi của cá nhân và tổ chức | CELO 3  CELO 4  CELO 5 |
| 1. Nội dung: 5t 2. Thay đổi các thành viên trong DN 3. Thay đổi văn hóa |
| B. Các nội dung cần tự học: 10g  Bài tập tình huống |
| C. Đánh giá kết quả học tập  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
|  | CHƯƠNG 7. Các kỹ thuật thay đổi bền vững |  |
| 9 | 1. Nội dung: 5t 2. Các chiến lược triển khai 3. Các phong cách quản lý sự thay đổi 4. Mục tiêu của sự thay đổi 5. Tính năng động của tổ chức | CELO 3  CELO 4  CELO 5 |
| B. Các nội dung cần tự học: 10g  Tổng hợp sơ đồ tư duy 6 chương đã học |
| C. Đánh giá kết quả học tập  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
|  | CHƯƠNG 8. Lãnh đạo sự thay đổi |  |
| 10 | 1. Nội dung: 5t 2. Yếu tố lãnh đạo trong trong quản trị thay đổi doanh nghiệp 3. Mức độ quan trọng của các nhà lãnh đạo trong quản trị thay đổi 4. Các mô hình Lãnh đạo sự thay đổi 5. Hạn chế việc chống đối sự thay đổi 6. Sự thay đổi phải diễn ra từ cấp trên | CELO 3  CELO 4  CELO 5 |
| B. Các nội dung cần tự học: 10g  Bài tập tình huống |

1. **Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

* Phòng học: phòng học lý thuyết.
* Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, loa, micro, bút lông.
* Hệ thống hạ tầng (internet) phục vụ dạy - học tốt.

1. **Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết:** 
   1. Đề cương được biên soạn lần đầu vào năm học: Năm 2017
   2. Đề cương được chỉnh sửa lần sau cùng vào năm học: Năm 2022

|  |  |
| --- | --- |
| *Bình Dương, ngày tháng 8 năm 2022* | |
| **TRƯỞNG KHOA** | **GIẢNG VIÊN** |
|  |  |
| **TS. Nguyễn Tường Dũng** | **TS. Nguyễn Thị Thu Thủy** |

**HP 14: TRUYỀN THÔNG GIAO TIẾP TRONG KINH DOANH**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG **KHOA QUẢN TRỊ** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SỸ QUẢN TRỊ KINH DOANH

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

Mã học phần: QKTG01- TRUYỀN THÔNG GIAO TIẾP TRONG KINH DOANH

(BUSINESS COMMUNICATION AND MEDIA)

1. **Thông tin về học phần** 
   1. Số tín chỉ: 3 TC
   2. Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

* Số giờ học lý thuyết: 30
* Số giờ thực hành: 30
* Số giờ tự học của học viên: 90
  1. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kiến thức  chung □ | | Kiến thức chuyên nghiệp 🗹 | | | | Thực tập  □ | | Đề án tốt nghiệp  □ | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Kiến thức cơ sở ngành  □ | | Kiến thức chuyên ngành 🗹 | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn 🗹 | Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ |

* 1. Học phần tiên quyết: Không
  2. Học phần học trước: Không
  3. Học phần học song song: Không
  4. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:
* Ngôn ngữ: tiếng Anh □ Tiếng Việt 🗹
* Tài liệu giảng dạy: Giáo trình, các học liệu (video, tài liệu đọc).
  1. Đơn vị phụ trách:
* Khoa: Khoa Quản trị.

1. **Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần** 
   1. Mục tiêu của học phần

*Học phần nhằm trang bị cho học viên:*

* Giải thích và sử dụng các lý thuyết và kiến thức cốt lõi về giao tiếp trong kinh doanh.
* Vận dụng các kỹ năng: thuyết trình, sơ giao, lắng nghe, viết thư tín, giải mã ngôn ngữ cơ thể, giao tiếp đa văn hóa và đàm phán để thực hiện các hoạt động của doanh nghiệp
* Tính tự chủ và chịu trách nhiệm đối với các hoạt động trong doanh nghiệp và trong cuộc sống
  1. Chuẩn đầu ra của học phần và ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CLO) với CĐR chương trình đào tạo (ELO):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ký hiệu** | **CĐR của học phần**  **Hoàn thành học phần này, học viên có thể** | **CĐR của CTĐT** | **Thang đo Bloom** |
|  | **Kiến thức** |  |  |
| CELO1 | Xác định các rào cản trong giao tiếp và cách vượt qua các rào cản này | ELO4 | 3 |
| CELO2 | Chọn lựa các kỹ năng giao tiếp vào thực tế, bao gồm: sơ giao, thuyết trình, lắng nghe, viết thư tín, giải mã ngôn ngữ cơ thể, giao tiếp đa văn hóa | ELO2 | 4 |
| CELO3 | Sáng tạo về những phương pháp giao tiếp trong kinh doanh hiệu quả | ELO 5 | 5 |
|  | **Kỹ năng** |  |  |
| CELO4 | Lập kế hoạch đàm phán, thực hiện đàm phán và xử lý những tình huống xảy ra trong quá trình đàm phán. | ELO5,7 | 4 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |  |  |
| CELO5 | Chủ động, tích cực, quan tâm đúng mức đến các hoạt động trong doanh nghiệp và trong cuộc sống, thích tương tác, làm việc nhóm, quan tâm đến lợi ích của tổ chức. | ELO8 | 4 |

* 1. Ma trận chức năng (mức độ đóng góp của học phần cho các ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | | | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |
| ELO 1 | ELO 2 | ELO 3 | ELO 4 | ELO 5 | ELO 6 | ELO 7 | ELO 8 |
| N | H | N | S | H | N | N | H |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Mô tả vắn tắt nội dung học phần**

* Học phần cung cấp các phương tiện giao tiếp bằng lời, giao tiếp không lời qua ánh mắt cử chỉ, và qua các văn bản trên giấy cũng như trên Internet là rất cần thiết với nhà quản trị. Trong thực tế, sự thành công của nhà quản trị tùy thuộc rất nhiều vào khả năng truyền đạt tư tưởng bằng lời nói cũng như bằng văn bản sao cho có bài bản, súc tích, hợp lý để có thể thuyết phục được cấp trên, cấp dưới, đồng nghiệp, hoặc các đối tác kinh doanh hiểu và chấp nhận những đề xuất hoặc những đề nghị của mình.
* Môn học Giao tiếp trong kinh doanh giúp cho học viên biết và thực hành các kỹ năng giao tiếp để có thể tự tin và thành công trong giao tiếp và đàm phán với mọi người, đặc biệt là với đối tác kinh doanh.

1. **Phương pháp giảng dạy và học tập**
   1. Phương pháp giảng dạy

*Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:*

* Thuyết giảng những nội dung chính của học phần theo nội dung chi tiết trình bày trong Mục 8 và các tài liệu học tập đã cung cấp cho học viên.
* Hướng dẫn học viên tự học, khai thác học liệu.
* Hướng dẫn học viên chuẩn bị bài, thực hiện các bài tập cá nhân và bài tập nhóm (nếu có); Tổ chức thảo luận, sửa bài tập theo các nội dung đã yêu cầu chuẩn bị.
  1. Phương pháp học tập

*Các phương pháp học tập gồm:*

* Học viên tự đọc tài liệu, đặt câu hỏi liên quan.
* Học viên tham gia nghe giảng, thảo luận (nếu có) để đạt các yêu cầu do giảng viên đặt ra.
* Học viên khai thác học liệu: xem các video bài giảng, tự đọc tài liệu và làm các bài tập.
* Học viên được khích lệ sử dụng tổng hợp các kiến thức từ các môn học khác và những trải nghiệm trong cuộc sống để đáp ứng mục tiêu môn học.

1. **Nhiệm vụ của học viên**

*Nhiệm vụ của học viên như sau:*

* Học viên phải tham dự các buổi thuyết giảng đúng giờ, đầy đủ.
* Học viên phải lập các nhóm học tập và cử 1 nhóm trưởng theo hướng dẫn của giảng viên (nếu giảng viên yêu cầu).
* Học viên phải khai thác học liệu: xem các video bài giảng, đọc các tài liệu do giảng viên cung cấp.
* Học viên phải làm các bài tập đúng hạn. Nếu quá hạn quy định học viên sẽ không được làm lại và bài đó không có điểm.
* Học viên phải tham dự kỳ thi cuối kỳ theo kế hoạch.
* Học viên đi học ăn mặc lịch sự, phù hợp với môi trường giáo dục. Không sử dụng điện thoại trong lớp, không nói chuyện và làm việc riêng. Nếu giảng viên nhắc nhở mà học viên vẫn tiếp tục vi phạm thì có thể bị mời ra khỏi lớp và thông báo để Khoa xử lý.

1. **Đánh giá và cho điểm**
   1. Thang điểm

* Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.
  1. Rubric đánh giá
* Các tiêu chí và trọng số điểm đối với từng nội dung cần đánh giá được trình bày cụ thể như sau:

**Rubric 1. Đánh giá chuyên cần**

*(Tối đa là 2,0 điểm cộng)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia > 90% buổi học | Tham gia > 80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời >= 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**Rubric 2. Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, học viên thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp), sẽ được cộng vào điểm quá trình (tối đa là 3,0 điểm cộng).*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**Rubric 3. Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 - 5 học viên thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được tối đa 5,0 điểm cộng vào điểm quá trình. Tổng điểm quá trình tối đa là 10 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**Rubric 4. Dạng câu hỏi tự luận**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Các câu hỏi tự luận | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết tốt; thể hiện khả năng tổng hợp và phân tích | Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề | Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo |

**Rubric 5. Dạng câu hỏi trắc nghiệm**

| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Trắc nghiệm và các câu hỏi tự luận | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đó trong một số tình huống thực tế và giải thích các khả năng xảy ra. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, nhận diện được các vấn đề/ kiến thức trong một tình huống cho trước. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần, tuy nhiên cần tập trung nỗ lực | Không nhớ các kiến thức đã học. Không đủ kiến thức, cần trao đổi với giáo viên để quyết định tiếp tục học phần còn lại hay không, hay ngưng tiến độ học phần, hủy môn |

* Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá

1. **Ma trận phương pháp đánh giá để đạt CĐR của học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CELOs** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| Điểm quá trình | Thi cuối kỳ |
| CELO 1 | x | x | - Chuyên cần, bài tập cá nhân, làm việc nhóm.  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4 | - Cuối kỳ |
| CELO 2 | x | x | - Chuyên cần, bài tập cá nhân, làm việc nhóm.  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4,5 | - Cuối chương  - Cuối kỳ |
| CELO 3 | x | x | - Chuyên cần, bài tập cá nhân, làm việc nhóm.  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4,5 | - Cuối chương  - Cuối kỳ |
| CELO 4 | x |  | - Chuyên cần, bài tập cá nhân, làm việc nhóm.  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,5 | - Hàng tuần |
| CELO 5 | x |  | - Chuyên cần, bài tập cá nhân, làm việc nhóm.  -Rubric số 1,2,3,5 | - Hàng tuần |

1. **Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Bài tập đánh giá quá trình đối với các hoạt động trực tiếp trên lớp (thường xuyên, cá nhân, nhóm) | 40% | Điểm quá trình |
| 2 | Thi cuối kỳ tự luận | 60% | Thi cuối kỳ |
|  | **Tổng** | **100%** |  |

1. **Giáo trình và tài liệu học tập** 
   1. Giáo trình chính

[1]. Giáo trình giao dịch và đàm phán trong kinh doanh, Hoàng Đức Thân chủ biên, Kinh tế Quốc dân, 2019

* 1. Giáo trình và tài liệu tham khảo

[1]. Giao tiếp thông minh và tài ứng xử, Đức Thành, NXb Hồng Đức, 2019

[2]. Kỹ năng giao tiếp siêu đẳng, Bích Phương, NXB Dân Trí, 2022

[3]. Giỏi giao tiếp dễ thành công, Shiley Taylor, Alison Lester, Trần Minh Tuấn dịch, NXB Thế Giới, 2019

* 1. Tài liệu khác

- Slide bài giảng của giảng viên

1. **Nội dung chi tiết của học phần tiến độ giảng dạy và hoạt động dạy – học**

**- Đối với học phần thuần lý thuyết**

| **Tuần** | **Nội dung** | **CĐR của HP** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Chương 1: TỔNG QUAN VỀ KỸ NĂNG GIAO TIẾP | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  1.1. Giao tiếp: giới thiệu khái niệm và tầm quan trọng của giao tiếp trong kinh doanh  1.2. Chức năng giao tiếp  1.3. Các hình thức giao tiếp trong kinh doanh  1.4. Các rào cản trong giao tiếp | CELO 1  CELO 5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 1 và đọc trước chương 2 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, 2 |
| 2 | Chương 2: KỸNĂNG SƠ GIAO |  |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  2.1. Kỹ năng chào hỏi/giới thiệu  2.2. Kỹ năng bắt tay  2.3. Kỹ năng trao/nhận danh thiếp  2.4. Kỹ năng gây thiện cảm | CELO 2  CELO 5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 2 và đọc trước chương 3 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, 2 |
| 3 | Chương 3: KỸ NĂNG THUYẾT TRÌNH | CELO 2  CELO 5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  3.1 Quá trình chuẩn bị bài thuyết trình  3.2. Trong quá trình thuyết trình:  Cách trình bày lôi cuốn, thu hút sự chú ý của khán giả.  Thể hiện sự tự tin trong việc trình bày và diễn đạt ý kiến.  Xử lý tình huống và câu hỏi từ khán giả một cách tự tin và lịch sự.  3.3. Sau khi thuyết trình:  Nhận xét và đánh giá bản thân về quá trình thuyết trình.  Rút kinh nghiệm từ những điểm mạnh và yếu trong bài thuyết trình.  Học hỏi và cải thiện kỹ năng thuyết trình cho các lần thuyết trình tiếp theo. |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 3 và đọc trước chương 4 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1,2,3 |
| 4 | Chương 4: KỸ NĂNG NGHE HIỂU & ĐẶT CÂU HỎI | CELO 2  CELO 5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  4.1. Tầm quan trọng của việc nghe hiểu có hiệu quả  4.2. Những rào cản đối với việc nghe hiểu có hiệu quả  4.3. Các phương pháp nghe có hiệu quả |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 4 và đọc trước chương 5 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1,2,3 |
| 5,6,7 | THỰC HÀNH VỀ VIỆC VẬN DỤNG CÁC KỸ NĂNG THUYẾT TRÌNH, KỸ NĂNG SƠ GIAO, KỸ NĂNG NGHE VÀ NÓI TRONG TÌNH HUỐNG KINH DOANH(15 tiết) | CELO 3  CELO 4  CELO 5 |
| Phương pháp đánh giá: Rubric 1,2,3 |
| 8 | Chương 5: KỸ NĂNG GIAO TIẾP ĐA VĂN HÓA | CELO 2  CELO 5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  5.1. Tầm quan trọng của giao tiếp đa văn hóa trong kinh doanh  5.2. Tìm hiểu về văn hóa và định hướng văn hóa  5.3. Phát triển các kỹ năng giao tiếp đa văn hóa  5.4. Giao tiếp ở một số nước trên thế giới |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 5 và đọc trước chương 6 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1,2 |
| 9 | Chương 6: Kỹ năng phân tích, định giá và đột phá thế găng trong đàm phán | CELO 4  CELO 5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  6.1. Kỹ năng phân tích trong đàm phán  6.2. Kỹ năng định giá trong đàm phán  6.3. Kỹ năng đột phá thế găng trong đàm phán |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 6 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1,2 |
| 10, 11,12 | THỰC HÀNH VỀ KỸ NĂNG GIAO TIẾP ĐA VĂN HÓA VÀ KỸ NĂNG ĐỘT PHÁ THẾ GĂNG TRONG ĐÀM PHÁN (15 Tiết) | CELO 4  CELO 5 |
| Phương pháp đánh giá: Rubric 1,2,3 |

1. **Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

* Phòng học: phòng học lý thuyết.
* Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, loa, micro, bút lông.
* Hệ thống hạ tầng (internet) phục vụ dạy - học tốt.

1. **Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết:** 
   1. Đề cương được biên soạn lần đầu vào năm học: Năm 2017
   2. Đề cương được chỉnh sửa lần sau cùng vào năm học: Năm 2022

|  |  |
| --- | --- |
| *Bình Dương, ngày tháng 8 năm 2022* | |
| **TRƯỞNG KHOA** | **GIẢNG VIÊN** |
|  |  |
| **TS. Nguyễn Tường Dũng** | **TS. Nguyễn Hồng Nhung** |

**HP 15: QUẢN TRỊ DỰ ÁN**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG **KHOA QUẢN TRỊ** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SỸ QUẢN TRỊ KINH DOANH

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

Mã học phần: QKQD01- QUẢN TRỊ DỰ ÁN

(PROJECT MANAGEMENT)

1. **Thông tin về học phần** 
   1. Số tín chỉ: 03
   2. Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

* Số giờ học lý thuyết: 30
* Số giờ thực hành: 30
* Số giờ tự học của học viên: 90
  1. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kiến thức  chung □ | | Kiến thức chuyên nghiệp 🗹 | | | | Thực tập  □ | | Đề án tốt nghiệp  □ | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Kiến thức cơ sở ngành  □ | | Kiến thức chuyên ngành 🗹 | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn 🗹 | Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ |

* 1. Học phần tiên quyết: Không
  2. Học phần học trước: Không
  3. Học phần học song song: Không
  4. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:
* Ngôn ngữ: tiếng Anh □ Tiếng Việt 🗹
* Tài liệu giảng dạy: Giáo trình, các học liệu (video, tài liệu đọc).
  1. Đơn vị phụ trách:
* Khoa: Khoa Quản trị

1. **Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần** 
   1. Mục tiêu của học phần

*Học phần nhằm trang bị cho học viên:*

* Học phần này nhằm trang bị những kiến thức nâng cao về hoạt động quản trị dự án tại các doanh nghiệp. Học viên sẽ có được những kiến thức và kỹ năng sau:
* Vận dụng được các kiến thức và kỹ năng thực hành nâng cao về quản trị dự án, lập kế hoạch, quản lí thời gian, chi phí và tiến độ của dự án trong mối quan hệ với các chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.
* Phân tích, đánh giá và thực hiện quản lí các dự án nghiên cứu một cách hiệu quả trong môi trường cạnh tranh gay gắt và nguồn lực có hạn.
  1. Chuẩn đầu ra của học phần và ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CLO) với CĐR chương trình đào tạo (ELO):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ký hiệu** | **CĐR của học phần**  **Hoàn thành học phần này, học viên có thể** | **CĐR của CTĐT** | **Thang trình độ năng lực** |
|  | **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Phân tích được khái niệm dự án, quản trị dự án, mô hình tổ chức dự án. Nhận diện cơ hội để phát triển chiến lược dự án | ELO1 | 4 |
| CELO2 | Phác thảo cách quản lý thời gian và tiến độ dự án, quản lý chi phí dự án để thực thi mục tiêu chiến lược của tổ chức | ELO3 | 4 |
| CELO3 | Đánh giá được các tiêu chí thành công của dự án để đưa ra các giải pháp xử lí vấn đề một cách khoa học | ELO4 | 4 |
|  | **Kỹ năng** | | |
| CELO4 | Phát triển được các năng lực như: tự đào tạo, tự cập nhật kiến thức và tự nghiên cứu khoa học, khả năng làm việc độc lập và tập thể, năng lực phân tích và tổng hợp, phát hiện và xử lý vấn đề, giao tiếp, thuyết trình… | ELO6,7 | 5 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | | |
| CELO5 | Tạo lập ý thức trách nhiệm đối với công việc, tự rèn luyện bản thân để nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp. | ELO8 | 5 |

* 1. Ma trận chức năng (mức độ đóng góp của học phần cho các ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | | | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |
| ELO 1 | ELO 2 | ELO 3 | ELO 4 | ELO 5 | ELO 6 | ELO 7 | ELO 8 |
| S | S | H | H | S | H | N | S |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Mô tả vắn tắt nội dung học phần**

* Học phần cung cấp cho học viên kiến thức, kỹ năng chuyên sâu về quản trị dự án. Nội dung học phần kết hợp giữa kiến thức lý thuyết và thực hành quản trị dự án trên một số phần mềm quản trị dự án.
* Sau khi kết thúc môn học, học viên có thể tự lập dự án và áp dụng các phương pháp để theo dõi, đánh giá quy trình thực hiện các dự án hoặc tham gia vào quản trị dự án của các tổ chức/doanh nghiệp.

1. **Phương pháp giảng dạy và học tập**
   1. Phương pháp giảng dạy

*Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:*

* Thuyết giảng những nội dung chính của học phần theo nội dung chi tiết trình bày trong Mục 8 và các tài liệu học tập đã cung cấp cho học viên.
* Hướng dẫn học viên tự học, khai thác học liệu.
* Hướng dẫn học viên chuẩn bị bài, thực hiện các bài tập cá nhân và bài tập nhóm (nếu có); Tổ chức thảo luận, sửa bài tập theo các nội dung đã yêu cầu chuẩn bị.
  1. Phương pháp học tập

*Các phương pháp học tập gồm:*

* Học viên tự đọc tài liệu, đặt câu hỏi liên quan.
* Học viên tham gia nghe giảng, thảo luận (nếu có) để đạt các yêu cầu do giảng viên đặt ra.
* Học viên khai thác học liệu: xem các video bài giảng, tự đọc tài liệu và làm các bài tập.
* Học viên được khích lệ sử dụng tổng hợp các kiến thức từ các môn học khác và những trải nghiệm trong cuộc sống để đáp ứng mục tiêu môn học.

1. **Nhiệm vụ của học viên**

*Nhiệm vụ của học viên như sau:*

* Học viên phải tham dự các buổi thuyết giảng đúng giờ, đầy đủ.
* Học viên phải lập các nhóm học tập và cử 1 nhóm trưởng theo hướng dẫn của giảng viên (nếu giảng viên yêu cầu).
* Học viên phải khai thác học liệu: xem các video bài giảng, đọc các tài liệu do giảng viên cung cấp.
* Học viên phải làm các bài tập đúng hạn. Nếu quá hạn quy định học viên sẽ không được làm lại và bài đó không có điểm.
* Học viên phải tham dự kỳ thi cuối kỳ theo kế hoạch.
* Học viên đi học ăn mặc lịch sự, phù hợp với môi trường giáo dục. Không sử dụng điện thoại trong lớp, không nói chuyện và làm việc riêng. Nếu giảng viên nhắc nhở mà học viên vẫn tiếp tục vi phạm thì có thể bị mời ra khỏi lớp và thông báo để Khoa xử lý.

1. **Đánh giá và cho điểm**
   1. Thang điểm

* Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.
  1. Rubric đánh giá
* Các tiêu chí và trọng số điểm đối với từng nội dung cần đánh giá được trình bày cụ thể như sau:

**Rubric 1. Đánh giá chuyên cần**

*(Tối đa là 2,0 điểm cộng).*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia > 90% buổi học | Tham gia > 80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời >= 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**Rubric 2. Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, học viên thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp), sẽ được cộng vào điểm quá trình (tối đa là 3,0 điểm cộng).*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**Rubric 3. Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 - 5 học viên thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được tối đa 5,0 điểm cộng vào điểm quá trình. Tổng điểm quá trình tối đa là 10 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**Rubric 4. Dạng câu hỏi tự luận**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Các câu hỏi tự luận | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết tốt; thể hiện khả năng tổng hợp và phân tích | Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề | Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo |

* Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá

**a) Ma trận phương pháp đánh giá để đạt CĐR của học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CELOs** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| Điểm quá trình | Thi cuối kỳ |
| CELO 1 | X | X | - Chuyên cần, bài tập cá nhân, làm việc nhóm.  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 2 | X | X | - Chuyên cần, bài tập cá nhân, làm việc nhóm.  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 3 | X | X | - Chuyên cần, bài tập cá nhân, làm việc nhóm.  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ |
| CELO 4 | X | X | - Chuyên cần, bài tập cá nhân, làm việc nhóm.  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1,2,3,4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 5 | X |  | - Chuyên cần, bài tập cá nhân, làm việc nhóm.  -Rubric số 1,2,3 | - Hàng tuần. |

**b) Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Bài tập đánh giá quá trình đối với các hoạt động trực tiếp trên lớp (thường xuyên, cá nhân, nhóm) | 40% | Điểm quá trình |
| 2 | Thi cuối học kỳ | 60% | Thi cuối kỳ |
|  | **Tổng** | **100%** |  |

1. **Giáo trình và tài liệu học tập** 
   1. Giáo trình chính

[1]. Quản trị dự án - Ms. Project, TS. Đinh Bá Hùng Anh, Tài Chính, 2019.

* 1. Giáo trình và tài liệu tham khảo

[1]. Quản trị dự án, Joseph Heagney, Minh Tú dịch, Nguyễn Văn Kỳ, PMP hiệu đính, Công Thương, 2019.

* 1. Tài liệu khác

Học liệu (video, tài liệu đọc).

Bài giảng PPT của giảng viên.

1. **Nội dung chi tiết của học phần tiến độ giảng dạy và hoạt động dạy – học**

**- Đối với học phần thuần lý thuyết**

| **Tuần** | **Nội dung** | **CĐR của HP** |
| --- | --- | --- |
| 1 | GIỚI THIỆU MÔN HỌC  BUỔI 1. TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ DỰ ÁN | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Định nghĩa quản trị dự án. 2. Vai trò của nhà quản trị dự án. 3. Các kĩ năng quản trị dự án. 4. Những lĩnh vực kiến thức của quản trị dự án | CELO1  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Liên hệ thực tế cụ thể, Học viên tìm hiểu thực trạng quản trị dự án vào trường hợp tại đơn vị học viên đang công tác. 2. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 2 | BUỔI 2. CÁC YẾU TỐ THÀNH CÔNG CỦA DỰ ÁN | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Các yếu tố cần được xem xét. 2. Các xu hướng sự thực hiện dự án. 3. Các yếu tố tạo nên thành công của dự án 4. Thực hiện dự án theo qui mô 5. Thực hành: Học viên thảo luận và viết báo cáo trình bày đánh giá sự thành công của dự án tại đơn vị công tác. | CELO1  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung buổi 3 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 3 | BUỔI 3. QUẢN LÝ PHẠM VI DỰ ÁN | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Xác định các đơn vị công việc của dự án. 2. Lập kế hoạch các gói công việc. 3. Phát triển cấu trúc phân chia công việc. 4. Thực hành: Học viên làm việc theo nhóm và thực hành viết báo cáo thu hoạch về công tác quản lý phạm vi dự án tại đơn vị đang công tác. | CELO2  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung buổi 4 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 4 | BUỔI 4. QUẢN LÝ TIẾN ĐỘ DỰ ÁN | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Xác định các hoạt động dự án. 2. Hoạt động trên mũi tên 3. Hoạt động trên nút. 4. Thiết lập chuỗi hoạt động dự án 5. Phương pháp PERT 6. Phương pháp CPM 7. Thực hành phân tích tình huống: Học viên phân tích về công tác quản lý tiến độ dự án tại đơn vị đang công tác | CELO2  CELO3  CELO4  CELO6 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung buổi 5. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 5 | BUỔI 5. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG MICROSOFT PROJECT | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Hướng dẫn sử dụng Microsoft Project (nâng cao). 2. Thực hành: Học viên thực hành sử dụng phần mềm theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên. | CELO2  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung buổi 6 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 6 | BUỔI 6. QUẢN LÍ NGUỒN TÀI NGUYÊN DỰ ÁN | |
| 1. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết) 2. Lập kế hoạch tài nguyên. 3. Ma trận phân công trách nhiệm. 4. Tổ chức dự án | CELO1  CELO2  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung buổi 7. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 7 | BUỔI 7. THÔNG TIN LIÊN LẠC TRONG DỰ ÁN | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Các quá trình quản lí thông tin liên lạc. 2. Lập kế hoạch thông tin liên lạc 3. Phân phối thông tin 4. Các mô hình thông tin liên lạc 5. Các kênh thông tin liên lạc 6. Thực hành: Học viên thảo luận nhóm và trình bày về mô hình, kênh thông tin liên lạc tại đơn vị công tác | CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung buổi 8 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 8 | BUỔI 8. QUẢN LÍ CHI PHÍ DỰ ÁN | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Các nguyên tác cơ bản về lập kế hoạch chi phí dự án 2. Lập kế hoạch chi phí 3. Dự trữ ngân sách 4. Thực hành: Học viên thực hiện lập ngân sách theo thực tế tại đơn vị đang công tác. | CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung buổi 9. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 9 | BUỔI 9. QUẢN LÍ RỦI RO DỰ ÁN | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Tổng quan về rủi ro. 2. Xác định rủi ro. 3. Đánh giá rủi ro. 4. Giảm thiểu rủi ro. 5. Giám sát rủi ro. 6. Thực hành: Học viên làm việc nhóm và xác định và đưa ra cách quản lí rủi ro dự án tại thực tế đơn vị công tác. | CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung buổi 10. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 10 | BUỔI 10. QUẢN LÍ CÁC BÊN LIÊN QUAN DỰ ÁN | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Xác định các bên liên quan. 2. Phân loại các bên liên quan. 3. Quản lí sự tham gia của các bên liên quan 4. Thực hành: Học viên phân tích các bên liên quan dự án tại doanh nghiệp đang công tác. | CELO2  CELO3  CELO4  CELO6 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung buổi 11 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 11 | BUỔI 11. QUẢN LÍ MUA SẮM DỰ ÁN | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Định nghĩa về quản lí mua sắm. 2. Các quá trình quản lí mua sắm. 3. Lập kế hoạch cho mua sắm. 4. Thực hiện mua sắm. 5. Quá trình đầu thầu. 6. Lựa chọn nhà cung cấp. 7. Đàm phán hợp đồng. 8. Kiểm soát quá trình cung cấp. 9. Kết thúc mua sắm. | CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem lại toàn bộ nội dung chuẩn bị cho buổi ôn tập. 3. Chuẩn bị thuyết trình |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 12 | BUỔI 12. ÔN TẬP VÀ KẾT THÚC MÔN | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Học viên thuyết trình đề tài quản lý dự án 2. Nhắc nhở học viên về hình thức thi cuối kỳ. | CELO2  CELO3  CELO4  CELO6 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2, Rubric 3. |  |

1. **Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

* Phòng học: phòng học lý thuyết.
* Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, loa, micro, bút lông.
* Hệ thống hạ tầng (internet) phục vụ dạy - học tốt.

1. **Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết:** 
   1. Đề cương được biên soạn lần đầu vào năm học: Năm 2017
   2. Đề cương được chỉnh sửa lần sau cùng vào năm học: Năm 2022

|  |  |
| --- | --- |
| *Bình Dương, ngày tháng 8 năm 2022* | |
| **TRƯỞNG KHOA** | **GIẢNG VIÊN** |
|  |  |
|  |  |
| **TS. Nguyễn Tường Dũng** | **TS. Nguyễn Thị Phương Dung** |

**HP 16: QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG **KHOA QUẢN TRỊ** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SỸ QUẢN TRỊ KINH DOANH

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

Mã học phần: QKQL10- QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG

(QUALITY MANAGEMENT)

1. **Thông tin về học phần** 
   1. Số tín chỉ: 3 TC
   2. Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

* Số giờ học lý thuyết: 30
* Số giờ thực hành: 30
* Số giờ tự học của học viên: 90
  1. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kiến thức  chung □ | | Kiến thức chuyên nghiệp 🗹 | | | | Thực tập  □ | | Đề án tốt nghiệp  □ | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Kiến thức cơ sở ngành  □ | | Kiến thức chuyên ngành 🗹 | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn 🗹 | Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ |

* 1. Học phần tiên quyết:
  2. Học phần học trước: Quản trị học
  3. Học phần học song song: Không
  4. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:
* Ngôn ngữ: tiếng Anh □ Tiếng Việt 🗹
* Tài liệu giảng dạy: Giáo trình, các học liệu (video, tài liệu đọc).
  1. Đơn vị phụ trách:
* Khoa: Khoa Quản trị.

1. **Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần** 
   1. Mục tiêu của học phần

*Học phần nhằm trang bị cho học viên:*

* Hiểu sâu về nguyên lý quản trị chất lượng: Mục tiêu này nhằm khám phá và nắm vững các khái niệm, nguyên lý, và mô hình quản trị chất lượng hiện đại. Học viên sẽ hiểu rõ về tiến trình, công cụ, và phương pháp quản lý chất lượng được sử dụng trong nhiều lĩnh vực kinh doanh và sản xuất.
* Nghiên cứu và áp dụng các công nghệ và tiêu chuẩn mới: Mục tiêu này tập trung vào việc tiếp cận những tiến bộ công nghệ và tiêu chuẩn mới nhất trong lĩnh vực quản trị chất lượng. Học viên sẽ tìm hiểu về sự phát triển của quy trình tự động hóa, trí tuệ nhân tạo, phân tích dữ liệu và những ứng dụng tiêu biểu để nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ.
* Phát triển kỹ năng lãnh đạo và quản lý chất lượng: Mục tiêu này tập trung vào việc phát triển kỹ năng lãnh đạo và quản lý trong lĩnh vực quản trị chất lượng. Học viên sẽ hiểu về cách xây dựng và thực thi chiến lược chất lượng, quản lý quá trình cải tiến liên tục và đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng.
* Nghiên cứu và phân tích các vấn đề chất lượng phức tạp: Mục tiêu này nhằm trang bị học viên khả năng phân tích và giải quyết các vấn đề chất lượng phức tạp trong môi trường công việc thực tế. Họ sẽ học cách áp dụng các phương pháp và công cụ phân tích chất lượng để tìm ra nguyên nhân gốc rễ và đề xuất các giải pháp hiệu quả.
  1. Chuẩn đầu ra của học phần và ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CLO) với CĐR chương trình đào tạo (ELO):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ký hiệu** | **CĐR của học phần**  **Hoàn thành học phần này, học viên có thể** | **CĐR của CTĐT** | **Thang đo Bloom** |
|  | **Kiến thức** |  |  |
| CELO1 | Vận dụng kiến thức quản lý chất lượng; Các giai đoạn của quản lý chất lượng; Những vấn đề cơ bản của quản lý chất lượng sản phẩm/ dịch vụ; Hệ thống Quản lý chất lượng toàn diện (TQM); Hệ thống QLCL ISO 9001 và một số Hệ thống quản lý khác: ISO 45001, ISO 14001; ISO 22000 vào trong công việc | ELO1, 2 | 3 |
| CELO2 | Phân loại được các Công cụ kiểm soát chất lượng | ELO3 | 4 |
| CELO3 | Đánh giá các công cụ kiểm soát chất lượng qua các hoạt động làm việc nhóm hiệu quả | ELO4 | 4 |
|  | **Kỹ năng** |  |  |
| CELO4 | Vận dụng sáng tạo được các công cụ Kiểm soát chất lượng bằng thống kê | ELO3,7 | 4 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |  |  |
| CELO5 | Thái độ làm việc thận trọng, trách nhiệm khi làm công tác chất lượng tại nơi làm việc. | ELO8 | 5 |

* 1. Ma trận chức năng (mức độ đóng góp của học phần cho các ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | | | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |
| ELO 1 | ELO 2 | ELO 3 | ELO 4 | ELO 5 | ELO 6 | ELO 7 | ELO 8 |
| H | H | H | S | N | N | N | S |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Mô tả vắn tắt nội dung học phần**

* Quản lý Chất lượng và Tiêu chuẩn: Học phần này tập trung vào giới thiệu các khái niệm cơ bản về quản lý chất lượng và các tiêu chuẩn quốc tế phổ biến như ISO 9001. Học viên sẽ nắm vững các nguyên lý quản lý chất lượng, quy trình kiểm soát chất lượng, và cách thiết lập và duy trì hệ thống quản lý chất lượng trong tổ chức.
* Cải tiến Liên tục và Tối ưu hóa Quy trình: Học phần này cung cấp kiến thức về cải tiến liên tục trong lĩnh vực quản trị chất lượng. Học viên sẽ học cách sử dụng các công cụ và kỹ thuật phân tích chất lượng để tối ưu hóa quy trình sản xuất và cung cấp dịch vụ. Đồng thời, họ sẽ tìm hiểu về các chiến lược cải tiến và ứng dụng chúng trong doanh nghiệp.
* Đo lường hiệu quả và Đảm bảo Chất lượng: Học phần này giới thiệu các phương pháp và công cụ đo lường hiệu quả và đảm bảo chất lượng trong tổ chức. Học viên sẽ tìm hiểu về việc đo lường các chỉ số chất lượng, thu thập dữ liệu và phân tích kết quả để đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng và cải thiện hiệu suất tổ chức.

1. **Phương pháp giảng dạy và học tập**
   1. Phương pháp giảng dạy

*Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:*

* Thuyết giảng những nội dung chính của học phần theo nội dung chi tiết trình bày trong Mục 8 và các tài liệu học tập đã cung cấp cho học viên.
* Hướng dẫn học viên tự học, khai thác học liệu.
* Hướng dẫn học viên chuẩn bị bài, thực hiện các bài tập cá nhân và bài tập nhóm (nếu có); Tổ chức thảo luận, sửa bài tập theo các nội dung đã yêu cầu chuẩn bị.
  1. Phương pháp học tập

*Các phương pháp học tập gồm:*

* Học viên tự đọc tài liệu, đặt câu hỏi liên quan.
* Học viên tham gia nghe giảng, thảo luận (nếu có) để đạt các yêu cầu do GV đặt ra.
* Học viên khai thác học liệu: xem các video bài giảng, tự đọc tài liệu và làm các bài tập.
* Học viên được khích lệ sử dụng tổng hợp các kiến thức từ các môn học khác và những trải nghiệm trong cuộc sống để đáp ứng mục tiêu môn học.

1. **Nhiệm vụ của học viên**

*Nhiệm vụ của học viên như sau:*

* Học viên phải tham dự các buổi thuyết giảng đúng giờ, đầy đủ.
* Học viên phải lập các nhóm học tập và cử 1 nhóm trưởng theo hướng dẫn của giảng viên (nếu giảng viên yêu cầu).
* Học viên phải khai thác học liệu: xem các video bài giảng, đọc các tài liệu do giảng viên cung cấp.
* Học viên phải làm các bài tập đúng hạn. Nếu quá hạn quy định học viên sẽ không được làm lại và bài đó không có điểm.
* Học viên phải tham dự kỳ thi cuối kỳ theo kế hoạch.
* Học viên đi học ăn mặc lịch sự, phù hợp với môi trường giáo dục. Không sử dụng điện thoại trong lớp, không nói chuyện và làm việc riêng. Nếu giảng viên nhắc nhở mà học viên vẫn tiếp tục vi phạm thì có thể bị mời ra khỏi lớp và thông báo để Khoa xử lý.

1. **Đánh giá và cho điểm**
   1. Thang điểm

* Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.
  1. Rubric đánh giá
* Các tiêu chí và trọng số điểm đối với từng nội dung cần đánh giá được trình bày cụ thể như sau:

**Rubric 1. Đánh giá chuyên cần**

*(Tối đa là 2,0 điểm cộng).*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia > 90% buổi học | Tham gia > 80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời >= 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**Rubric 2. Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, học viên thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp), sẽ được cộng vào điểm quá trình (tối đa là 3,0 điểm cộng).*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**Rubric 3. Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 - 5 học viên thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được tối đa 5,0 điểm cộng vào điểm quá trình. Tổng điểm quá trình tối đa là 10 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**Rubric 4. Dạng câu hỏi tự luận**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Các câu hỏi tự luận | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết tốt; thể hiện khả năng tổng hợp và phân tích | Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề | Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo |

**Rubric 5. Dạng câu hỏi trắc nghiệm**

| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Trắc nghiệm và các câu hỏi tự luận | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đó trong một số tình huống thực tế và giải thích các khả năng xảy ra. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, nhận diện được các vấn đề/ kiến thức trong một tình huống cho trước. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần | Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của học phần, tuy nhiên cần tập trung nỗ lực | Không nhớ các kiến thức đã học. Không đủ kiến thức, cần trao đổi với giáo viên để quyết định tiếp tục học phần còn lại hay không, hay ngưng tiến độ học phần, hủy môn |

**Rubric 6. Đánh giá thực hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Hiện diện | **40** | Đi học đúng giờ, đầy đủ | Đi học đầy đủ, có trễ (< 2 buổi) | Đi học chưa đầy đủ (vắng 1 buổi), có trễ (< =2 buổi) | Vắng > 1 buổi thực hành; đi trễ > 2 buổi. |
| Thái độ học tập | **30** | Thực hiện đủ nội dung, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi (>2) | Thực hiện đủ nội dung, trả lời ít câu hỏi (<=2) | Thực hiện đủ nội dung trong buổi thực hành | Không thực hiện đủ nội dung |
| Làm việc nhóm | **30** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm tích cực, rõ ràng | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm | Thể hiện cộng tác trong nhóm chưa tốt | Không cộng tác thực hiện |

* Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá

1. **Ma trận phương pháp đánh giá để đạt CĐR của học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CELOs** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| Điểm quá trình | Thi cuối kỳ |
| CELO 1 | x | x | Rubric 2, 4, 5 | - Cuối chương  - Cuối kỳ |
| CELO 2 | x | x | Rubric 2,4, 5 | - Cuối chương  - Cuối kỳ |
| CELO 3 | x | x | Rubric 3,4 | - Cuối chương  - Cuối kỳ |
| CELO 4 |  | x | Rubric 4, 5 | - Cuối kỳ |
| CELO 5 | x |  | Rubric 1, 6 | - Hàng tuần |

1. **Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Bài tập đánh giá quá trình đối với các hoạt động trực tiếp trên lớp (thường xuyên, cá nhân, nhóm) | 40% | Điểm quá trình |
| 2 | Thi cuối học kỳ | 60% | Bài luận |
|  | **Tổng** | **100%** |  |

1. **Giáo trình và tài liệu học tập** 
   1. Giáo trình chính

[1]. Bùi Nguyên Hùng và Nguyễn Thúy Quỳnh Loan, 2018, Quản lý Chất Lượng, NXB Đại học quốc Gia HCM.

* 1. Giáo trình và tài liệu tham khảo

[1]. ISO 9001:2015, Hệ thống Quản lý chất lượng - Các yêu cầu (ISO 9001:2015, Quality Management Systems – Requirements

[2]. Sách chuyên khảo đo lường chất lượng dịch vụ tại Việt Nam nhìn từ phía khách hàng, PGS. TS. Hà Nam Khánh Giao, Tài Chính, 2018

* 1. Tài liệu khác
* Slide bài giảng của giảng viên

1. **Nội dung chi tiết của học phần tiến độ giảng dạy và hoạt động dạy – học**

**- Đối với học phần thuần lý thuyết**

| **Tuần** | **Nội dung** | **CĐR của HP** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Chương 1: TỔNG QUAN VỀ CHẤT LƯỢNG | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  1.1 Khái niệm Chất lượng  1.2 Quá trình hình thành chất lượng  1.3 Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng  1.4 Chi phí chất lượng | CELO 1  CELO 4  CELO 5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 1 và đọc trước chương 2 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, 3, 4 |
| 2 | Chương 2: QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG (QLCL) – CÁC HỌC THUYẾT VỀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG |  |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  2.1. Khái niệm Quản lý chất lượng  2.2. Quá trình phát triển của QLCL  2.3. Các nguyên tắc của Quản lý chất lượng  2.4. Những bài học về QLCL  2.5. Một số học thuyết về quản lý chất lượng | CELO 1  CELO 4  CELO 5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 2 và đọc trước chương 3 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, 2, 4 |
| 3 | Chương 3: QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG TÒAN DIỆN (TQM) | CELO 1  CELO 3  CELO 5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  3.1. Quản lý Chất lượng toàn diện  3.2. Thực hiện chương trình TQM  3.3. Các rào cản khi thực hiện TQM |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 3 và đọc trước chương 4 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, 3, 5 |
| 4 | Chương 4: HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG - ISO 9001:2015 | CELO 1  CELO 2  CELO 4  CELO 5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  4.1.Giới thiệu về bộ Tiêu chuẩn ISO 9000  4.2. Tiêu chuẩn ISO 9001:2015  4.3. Sự cần thiết phải xây dựng HTQLCL trong doanh nghiệp  4.4. Các yêu cầu của HTQLCL theo Tiêu chuẩn ISO 9001:2015  4.5. Đánh giá hệ thống QLCL |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 4 và đọc trước chương 5 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, 2, 4 |
| 5,6,7 | THỰC HÀNH: LÀM BÀI TẬP NHÓM VÀ BÀI TẬP LỚN VỀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG TÒAN DIỆN (TQM) VÀ HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG - ISO 9001:2015 (15 tiết) | CELO 1  CELO 2  CELO 5 |
|  | Phương pháp đánh giá: Rubric 6 |  |
| 8 | Chương 5: CÁC CÔNG CỤ KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG  (KIỂM SOÁT QUÁ TRÌNH BẰNG THỐNG KÊ – SPC) | CELO 3  CELO 4  CELO 5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  5.1 Lưu đồ (Flow Chart)  5.2 Phiếu kiểm tra (Checksheets)  5.3 Biểu đồ nhân quả (Cause and Effect Diagrams)  5.4 Biểu đồ Pareto (Pareto Charts)  5.5 Biểu đồ tần số (Histograms)  5.6 Biểu đồ phân tán (Scatter Diagrams)  5.7 Biểu đồ kiểm soát (Control Charts) |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 5 và đọc trước chương 6 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, 2, 4 |
| 9 | Chương 6: CÁC HỆ THỐNG QUẢN LÝ PHỔ BIẾN KHÁC |  |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  6.1. ISO 14001:2015  6.2. ISO 45001:2018  6.3. ISO 22000:2018 | CELO 1  CELO 2  CELO 5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 6 và đọc trước chương 7 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, 3 |
| 10 | Chương 7: QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG TRONG DỊCH VỤ | CELO 1  CELO 2  CELO 5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  7.1. Các khái niệm về dịch vụ  7.1.1. Khái niệm dịch vụ  7.1.2. Đặc điểm của dịch vụ  7.1.3. Phân loại dịch vụ  7.2. Chất lượng của dịch vụ  7.2.1. Khái niệm  7.2.2. Đặc điểm chất lượng dịch vụ  7.2.3. Các thành phần cấu thành CLDV  7.2.4. Các khoảng cách trong chất lượng dịch vụ  7.3. Quản lý Chất lượng Dịch vụ  7.3.1. Khái niệm chất lượng dịch vụ  7.3.2. Các khía cạnh CLDV  7.3.3. Xây dựng tiêu chuẩn Dịch vụ  7.4. Đo lường sự thỏa mãn khách hàng - CMS  7.4.1. Khái niệm CMS  7.4.2. Mục tiêu CMS  7.4.3. Quy trình thực hiện CMS |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 7 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, 2, 4, 6 |
| 11, 12 | THỰC HÀNH: LÀM BÀI TẬP NHÓM VÀ BÀI TẬP LỚN CÁC CÔNG CỤ KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG  (KIỂM SOÁT QUÁ TRÌNH BẰNG THỐNG KÊ – SPC) (10 tiết) | CELO 3  CELO 4  CELO 5 |
| Phương pháp đánh giá: Rubric 6 |

1. **Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

* Phòng học: phòng học lý thuyết.
* Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, loa, micro, bút lông.
* Hệ thống hạ tầng (internet) phục vụ dạy - học tốt.

1. **Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết:** 
   1. Đề cương được biên soạn lần đầu vào năm học: Năm 2017
   2. Đề cương được chỉnh sửa lần sau cùng vào năm học: Năm 2022

|  |  |
| --- | --- |
| *Bình Dương, ngày tháng 8 năm 2022* | |
| **TRƯỞNG KHOA** | **GIẢNG VIÊN** |
|  |  |
| **TS. Nguyễn Tường Dũng** | **TS. Hà Kiên Tân** |
|  |  |

**HP 17: QUẢN TRỊ RỦI RO DOANH NGHIỆP**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG **KHOA QUẢN TRỊ** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SỸ QUẢN TRỊ KINH DOANH

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

Mã học phần: QKQR01- QUẢN TRỊ RỦI RO DOANH NGHIỆP

(ENTERPRISE RISK MANAGEMENT)

1. **Thông tin về học phần** 
   1. Số tín chỉ: 3TC (2LT+1 TH)
   2. Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

* Số giờ học lý thuyết: 30 giờ
* Số giờ thực hành: 30 giờ
* Số giờ tự học của học viên: 90 giờ
  1. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kiến thức  chung □ | | Kiến thức chuyên nghiệp 🗹 | | | | Thực tập  □ | | Đề án tốt nghiệp  □ | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Kiến thức cơ sở ngành  □ | | Kiến thức chuyên ngành 🗹 | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn 🗹 | Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ |

* 1. Học phần tiên quyết: Không
  2. Học phần học trước: Không
  3. Học phần học song song: Không:
  4. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:
* Ngôn ngữ: tiếng Anh □ Tiếng Việt 🗹
* Tài liệu giảng dạy: Giáo trình, các học liệu (video, tài liệu đọc).
  1. Đơn vị phụ trách:
* Khoa: Khoa Quản trị.

1. **Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần** 
   1. Mục tiêu của học phần

*Học phần nhằm trang bị cho học viên:*

* Phân tích những vấn đề lý luận cơ bản về rủi ro và quản trị rủi ro trong doanh nghiệp;
* Vận dụng phân tích và đánh giá rủi ro, trên cơ sở đó đưa ra các biện pháp nhằm kiểm soát và khắc phục rủi ro có thể xảy ra trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
* Vận dụng kiến thức quản trị sự thay đổi vào thực tiễn; có thể đảm nhận được công việc quản trị rủi ro của một tổ chức. Thể hiện thái độ tích cực và trách nhiệm đối với bản thân và nhóm, từ đó phát triển ý thức thực hành và ứng dụng thường xuyên các kiến thức và kỹ năng quản trị rủi ro được học trong hoạt động quản trị kinh doanh của doanh nghiệp.
  1. Chuẩn đầu ra của học phần và ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CLO) với CĐR chương trình đào tạo (ELO):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ký hiệu** | **CĐR của học phần**  **Hoàn thành học phần này, học viên có thể** | **CĐR của CTĐT** | **Thang trình độ năng lực** |
|  | **Kiến thức** |  |  |
| CELO1 | Phân tích được những nguyên nhân, hiểm hoạ và tổn thất của rủi ro. | ELO1 | 4 |
| CELO2 | Đánh giá được mức độ tác động của các rủi ro đến hoạt động của doanh nghiệp. | ELO1 | 4 |
| CELO3 | Vận dụng xây dựng được các chương trình hành động nhằm kiểm soát và khắc phục rủi ro có thể xảy ra trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. | ELO2 | 4 |
|  | **Kỹ năng** |  |  |
| CELO4 | Vận dụng kiến thức quản trị sự thay đổi vào thực tiễn; có thể đảm nhận được công việc quản trị rủi ro của một tổ chức. | ELO4,7 | 4 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |  |  |
| CELO5 | Có năng lực biết phát hiện vấn đề thay đổi, lên kế hoạch thực hiện tổ chức thực hiện trong thực tiễn. | ELO 8 | 5 |

* 1. Ma trận chức năng (mức độ đóng góp của học phần cho các ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | | | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |
| ELO 1 | ELO 2 | ELO 3 | ELO 4 | ELO 5 | ELO 6 | ELO 7 | ELO 8 |
| S | S | H | H | S | H | N | S |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Mô tả vắn tắt nội dung học phần**

* Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về quản trị rủi ro trong doanh nghiệp, trang bị cho người học kỹ năng nhận dạng, phân tích, kiểm soát và tài trợ rủi ro.

1. **Phương pháp giảng dạy và học tập**
   1. Phương pháp giảng dạy

*Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:*

* Thuyết giảng những nội dung chính của học phần theo nội dung chi tiết trình bày trong Mục 8 và các tài liệu học tập đã cung cấp cho học viên.
* Hướng dẫn học viên tự học, khai thác học liệu.
* Hướng dẫn học viên chuẩn bị bài, thực hiện các bài tập cá nhân và bài tập nhóm (nếu có); Tổ chức thảo luận, sửa bài tập theo các nội dung đã yêu cầu chuẩn bị.
  1. Phương pháp học tập

*Các phương pháp học tập gồm:*

* Học viên tự đọc tài liệu, đặt câu hỏi liên quan.
* Học viên tham gia nghe giảng, thảo luận (nếu có) để đạt các yêu cầu do GV đặt ra.
* Học viên khai thác học liệu: xem các video bài giảng, tự đọc tài liệu và làm các bài tập.
* Học viên được khích lệ sử dụng tổng hợp các kiến thức từ các môn học khác và những trải nghiệm trong cuộc sống để đáp ứng mục tiêu môn học.

1. **Nhiệm vụ của học viên**

*Nhiệm vụ của học viên như sau:*

* Học viên phải tham dự các buổi thuyết giảng đúng giờ, đầy đủ.
* Học viên phải lập các nhóm học tập và cử 1 nhóm trưởng theo hướng dẫn của giảng viên (nếu giảng viên yêu cầu).
* Học viên phải khai thác học liệu: xem các video bài giảng, đọc các tài liệu do giảng viên cung cấp.
* Học viên phải làm các bài tập đúng hạn. Nếu quá hạn quy định học viên sẽ không được làm lại và bài đó không có điểm.
* Học viên phải tham dự kỳ thi cuối kỳ theo kế hoạch.
* Học viên đi học ăn mặc lịch sự, phù hợp với môi trường giáo dục. Không sử dụng điện thoại trong lớp, không nói chuyện và làm việc riêng. Nếu giảng viên nhắc nhở mà học viên vẫn tiếp tục vi phạm thì có thể bị mời ra khỏi lớp và thông báo để Khoa xử lý.

1. **Đánh giá và cho điểm**
   1. Thang điểm

* Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.
  1. Rubric đánh giá
* Các tiêu chí và trọng số điểm đối với từng nội dung cần đánh giá được trình bày cụ thể như sau:

**Rubric 1. Đánh giá chuyên cần**

*(Tối đa là 2,0 điểm cộng)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia > 90% buổi học | Tham gia > 80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời >= 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**Rubric 2. Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, học viên thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp), sẽ được cộng vào điểm quá trình (tối đa là 3,0 điểm cộng).*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**Rubric 3. Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 - 5 học viên thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được tối đa 5,0 điểm cộng vào điểm quá trình. Tổng điểm quá trình tối đa là 10 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**Rubric 4. Dạng câu hỏi tự luận**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Các câu hỏi tự luận | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết tốt; thể hiện khả năng tổng hợp và phân tích | Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề | Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo |

* Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá

**a) Ma trận phương pháp đánh giá để đạt CĐR của học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CELOs** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| Điểm quá trình | Thi cuối kỳ |
| CELO 1 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ - đề mở.  - Rubric số 1; 4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 2 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ - đề mở.  - Rubric số 1; 2; 4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 3 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Rubric số 1; 2; 4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ |
| CELO 4 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ - đề mở.  - Rubric số 1; 2; 4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 5 | X |  | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  -Rubric số 3 | - Hàng tuần. |

**b) Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Bài tập đánh giá quá trình đối với các hoạt động trực tiếp trên lớp (thường xuyên, cá nhân, nhóm) | 40% | Điểm quá trình |
| 2 | Thi cuối học kỳ | 60% | Thi cuối kỳ |
|  | **Tổng** | **100%** |  |

1. **Giáo trình và tài liệu học tập** 
   1. Giáo trình chính

[1] Nguyễn Thị Liên Diệp và cộng sự (2018). Quản trị rủi ro doanh nghiệp. Hà Nội: NXB Hồng Đức.

* 1. Giáo trình và tài liệu tham khảo

[1] MBA căn bản. Quản lý rủi ro và hiệu suất công việc, Eric Verzuh, Hoa Nguyễn dịch, Dân Trí, 2020.

* 1. Tài liệu khác
* Học liệu (video, tài liệu đọc).
* Bài giảng PPT của giảng viên.

1. **Nội dung chi tiết của học phần tiến độ giảng dạy và hoạt động dạy – học**

**- Đối với học phần thuần lý thuyết**

| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP** |
| --- | --- | --- |
| 1 | CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ RỦI RO VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO | CELO 1  CELO 4  CELO 5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: 5t  1.1. Tổng quan về rủi ro  1.1.1. Khái niệm về rủi ro  1.1.2. Các đặc trưng của rủi ro  1.2.3. Phân loại rủi ro |
| B. Các nội dung cần tự học: 10g   * Bài tập tình huống |
| C. Đánh giá kết quả học tập   * Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 2,3 | CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ RỦI RO VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO (TT) | CELO 1  CELO 4  CELO 5 |
| 1. Nội dung giảng dạy trên lớp: 5t   1.2. Tổng quan về quản trị rủi ro  1.2.1. Khái niệm và vai trò của quản trị rủi ro  1.2.2. Lịch sử phát triển của quản trị rủi ro  1.2.3. Các nội dung của quá trình quản trị rủi ro  1.2.4. Các nguyên tắc quản trị rủi ro  1.3. Mối quan hệ giữa quản trị rủi ro với quản trị chiến lược và quản trị hoạt động trong doanh nghiệp  1.3.1. Nội dung của mối quan hệ  1.3.2. Ý nghĩa của việc nghiên cứu mối quan hệ |
| B. Các nội dung cần tự học: 10g   * Bài tập tình huống |
| C. Đánh giá kết quả học tập  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 4 | CHƯƠNG 2. NHẬN DẠNG VÀ PHÂN TÍCH RỦI RO |  |
| 1. Nội dung giảng dạy trên lớp: 5t   2.1. Nhận dạng rủi ro  2.1.1. Khái niệm và tầm quan trọng của nhận dạng rủi ro  2.1.2. Cơ sở của nhận dạng rủi ro  2.1.3. Phương pháp nhận dạng rủi ro | CELO 1  CELO 2  CELO 3  CELO 5 |
| B. Các nội dung cần tự học: 10g  Nghiên cứu giải quyết tình huống về biện pháp kiểm soát rủi ro |
| C. Đánh giá kết quả học tập  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 5,6 | CHƯƠNG 2. NHẬN DẠNG VÀ PHÂN TÍCH RỦI RO (TT) | CELO 1  CELO 2  CELO 3  CELO 5 |
| Nội dung: 5t  2.2. Phân tích rủi ro  2.2.1. Khái niệm phân tích rủi ro  2.2.2. Nội dung phân tích rủi ro |
| B. Các nội dung cần tự học: 10g  Nghiên cứu giải quyết tình huống nhận dạng và phân tích rủi ro |
| C. Đánh giá kết quả học tập  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 7,8 | CHƯƠNG 3. KIỂM SOÁT VÀ TÀI TRỢ RỦI RO | CELO 3  CELO 4  CELO 5 |
| 1. Nội dung giảng dạy trên lớp: 5t   3.1. Khái niệm và các nguyên tắc của kiểm soát rủi ro  3.1.1. Khái niệm kiểm soát rủi ro  3.1.2. Các nguyên tắc kiểm soát rủi ro  3.2. Các biện pháp kiểm soát rủi ro  3.2.1. Né tránh rủi ro  3.2.2. Chuyển giao rủi ro  3.2.3. Giảm thiểu rủi ro  3.2.4. Chấp nhận rủi ro  3.2.5 Phân tán và chia sẻ rủi ro  3.3. Mối quan hệ giữa kiểm soát rủi ro với phân tán rủi ro |
| B. Các nội dung cần tự học: 10g  Nghiên cứu giải quyết tình huống về biện pháp kiểm soát rủi ro |
| C. Đánh giá kết quả học tập  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 9 | CHƯƠNG 3. KIỂM SOÁT VÀ TÀI TRỢ RỦI RO (TT) | CELO 3  CELO 4  CELO 5 |
| 1. Nội dung: 5t   3.4. Tài trợ rủi ro  3.4.1. Khái niệm và sự cần thiết của tài trợ rủi ro  3.4.2. Các biện pháp tài trợ rủi ro  3.4.3. Xây dựng kế hoạch phục hồi  3.4.4. Mối quan hệ giữa tài trợ rủi ro với kiểm soát rủi ro |
| B. Các nội dung cần tự học: 10g  Nghiên cứu giải quyết tình huống về biện pháp kiểm soát rủi ro |
| C. Đánh giá kết quả học tập  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |

1. **Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

* Phòng học: phòng học lý thuyết.
* Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, loa, micro, bút lông.
* Hệ thống hạ tầng (internet) phục vụ dạy - học tốt.

1. **Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết:** 
   1. Đề cương được biên soạn lần đầu vào năm học: Năm 2017
   2. Đề cương được chỉnh sửa lần sau cùng vào năm học: Năm 2022

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Bình Dương, ngày tháng 8 năm 2022* |
| **TRƯỞNG KHOA** | **GIẢNG VIÊN** |
| **TS. Nguyễn Tường Dũng** | **TS. Nguyễn Thị Phương Dung** |
|  |  |

**HP 18: KẾ TOÁN QUẢN TRỊ**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG **KHOA QUẢN TRỊ** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SỸ QUẢN TRỊ KINH DOANH

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

Mã học phần: KTKQ02- KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

(MANGERIAL ACCOUNTING)

1. **Thông tin về học phần** 
   1. Số tín chỉ: 3TC (2LT+1 TH)
   2. Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

* Số giờ học lý thuyết: 30 giờ
* Số giờ thực hành: 30 giờ
* Số giờ tự học của học viên: 90 giờ
  1. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kiến thức  chung □ | | Kiến thức chuyên nghiệp 🗹 | | | | Thực tập  □ | | Đề án tốt nghiệp  □ | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Kiến thức cơ sở ngành  □ | | Kiến thức chuyên ngành 🗹 | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn 🗹 | Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ |

* 1. Học phần tiên quyết: Không
  2. Học phần học trước: Không
  3. Học phần học song song: Không
  4. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:
* Ngôn ngữ: tiếng Anh □ Tiếng Việt 🗹
* Tài liệu giảng dạy: Giáo trình, các học liệu (video, tài liệu đọc).
  1. Đơn vị phụ trách:
* Khoa: Khoa Quản trị.

1. **Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần** 
   1. Mục tiêu của học phần

*Học phần nhằm trang bị cho học viên:*

* Kiến thức ngành trong các lĩnh vực kế toán như: khung lý thuyết, phương pháp phân tích mối quan hệ giữa chi phí – khối lượng – lợi nhuận; dự toán ngân sách; phân tích chi phí; xác định giá bán sản phẩm, thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định ngắn hạn và dài hạn của nhà quản trị.
* Có khả năng phân tích và tính toán được sự thay đổi của chi phí, khối lượng đến lợi nhuận; Lập được dự toán ngân sách của doanh nghiệp; Xác định được giá bán sản phẩm; Cung cấp được thông tin thích hợp cho nhà quản trị đưa ra quyết định trong ngắn hạn.
* Có ý thức kỷ luật cao, trách nhiệm với xã hội và có khả năng học tập suốt đời.
  1. Chuẩn đầu ra của học phần và ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CLO) với CĐR chương trình đào tạo (ELO):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ký hiệu** | **CĐR của học phần**  **Hoàn thành học phần này, học viên có thể** | **CĐR của CTĐT** | **Thang trình độ năng lực** |
|  | **Kiến thức** |  |  |
| CELO1 | Vận dụng được kiến thức ngành trong các lĩnh vực kế toán như: khung lý thuyết, phương pháp phân tích mối quan hệ giữa chi phí – khối lượng – lợi nhuận; dự toán ngân sách; phân tích chi phí; xác định giá bán sản phẩm, thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định ngắn hạn và dài hạn của nhà quản trị | ELO1,2 | 3 |
|  | **Kỹ năng** |  |  |
| CELO2 | Có khả năng phân tích và tính toán được sự thay đổi của chi phí, khối lượng đến lợi nhuận; Lập được dự toán ngân sách của doanh nghiệp; | ELO4,7 | 4 |
| CELO3 | Xác định được giá bán sản phẩm; Cung cấp được thông tin thích hợp cho nhà quản trị đưa ra quyết định trong ngắn hạn. | ELO4,7 | 4 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |  |  |
| CELO4 | Thể hiện ý thức kỷ luật cao, trách nhiệm với xã hội và khả năng học tập suốt đời. | ELO 8 | 5 |

* 1. Ma trận chức năng (mức độ đóng góp của học phần cho các ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | | | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |
| ELO 1 | ELO 2 | ELO 3 | ELO 4 | ELO 5 | ELO 6 | ELO 7 | ELO 8 |
| S | S | H | H | S | H | N | S |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Mô tả vắn tắt nội dung học phần**

* Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về quản trị rủi ro trong doanh nghiệp, trang bị cho người học kỹ năng nhận dạng, phân tích, kiểm soát và tài trợ rủi ro.

1. **Phương pháp giảng dạy và học tập**
   1. Phương pháp giảng dạy

*Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:*

* Thuyết giảng những nội dung chính của học phần theo nội dung chi tiết trình bày trong Mục 8 và các tài liệu học tập đã cung cấp cho học viên.
* Hướng dẫn học viên tự học, khai thác học liệu.
* Hướng dẫn học viên chuẩn bị bài, thực hiện các bài tập cá nhân và bài tập nhóm (nếu có); Tổ chức thảo luận, sửa bài tập theo các nội dung đã yêu cầu chuẩn bị.
  1. Phương pháp học tập

*Các phương pháp học tập gồm:*

* Học viên tự đọc tài liệu, đặt câu hỏi liên quan.
* Học viên tham gia nghe giảng, thảo luận (nếu có) để đạt các yêu cầu do giảng viên đặt ra.
* Học viên khai thác học liệu: xem các video bài giảng, tự đọc tài liệu và làm các bài tập.
* Học viên được khích lệ sử dụng tổng hợp các kiến thức từ các môn học khác và những trải nghiệm trong cuộc sống để đáp ứng mục tiêu môn học.

1. **Nhiệm vụ của học viên**

*Nhiệm vụ của học viên như sau:*

* Học viên phải tham dự các buổi thuyết giảng đúng giờ, đầy đủ.
* Học viên phải lập các nhóm học tập và cử 1 nhóm trưởng theo hướng dẫn của giảng viên (nếu giảng viên yêu cầu).
* Học viên phải khai thác học liệu: xem các video bài giảng, đọc các tài liệu do giảng viên cung cấp.
* Học viên phải làm các bài tập đúng hạn. Nếu quá hạn quy định học viên sẽ không được làm lại và bài đó không có điểm.
* Học viên phải tham dự kỳ thi cuối kỳ theo kế hoạch.
* Học viên đi học ăn mặc lịch sự, phù hợp với môi trường giáo dục. Không sử dụng điện thoại trong lớp, không nói chuyện và làm việc riêng. Nếu giảng viên nhắc nhở mà học viên vẫn tiếp tục vi phạm thì có thể bị mời ra khỏi lớp và thông báo để Khoa xử lý

1. **Đánh giá và cho điểm**
   1. Thang điểm

* Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.
  1. Rubric đánh giá
* Các tiêu chí và trọng số điểm đối với từng nội dung cần đánh giá được trình bày cụ thể như sau:

**Rubric 1. Đánh giá chuyên cần**

*(Tối đa là 2,0 điểm cộng).*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia > 90% buổi học | Tham gia > 80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời >= 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**Rubric 2. Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, học viên thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp), sẽ được cộng vào điểm quá trình (tối đa là 3,0 điểm cộng).*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**Rubric 3. Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 - 5 học viên thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được tối đa 5,0 điểm cộng vào điểm quá trình. Tổng điểm quá trình tối đa là 10 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**Rubric 4. Dạng câu hỏi tự luận**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Các câu hỏi tự luận | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết tốt; thể hiện khả năng tổng hợp và phân tích | Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề | Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo |

* Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá

**a) Ma trận phương pháp đánh giá để đạt CĐR của học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CELOs** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| Điểm quá trình | Thi cuối kỳ |
| CELO 1 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1; 4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 2 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1; 2; 3; 4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 3 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Rubric số 1; 2; 3; 4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ |
| CELO 4 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1; 2; 3; 4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |

**b) Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Bài tập đánh giá quá trình đối với các hoạt động trực tiếp trên lớp (thường xuyên, cá nhân, nhóm) | 40% | Điểm quá trình |
| 2 | Thi cuối học kỳ | 60% | Thi cuối kỳ |
|  | **Tổng** | **100%** |  |

1. **Giáo trình và tài liệu học tập** 
   1. Giáo trình chính

[1] Kế Toán quản trị 2, TS. Huỳnh Lợi; ThS. Lê Hoàng Oanh (chủ biên), NXB Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 2021.

* 1. Giáo trình và tài liệu tham khảo

[1] Kế toán quản trị áp dụng cho các doanh nghiệp Việt Nam, PGS. TS. Võ Văn Nhị, TS. Phạm Ngọc Toàn, TS. Nguyễn Thị Hằng Nga…, NXB Tài Chính, 2019.

[2] Kế toán quản trị, Ray H. Garrison, Eric W. Noreen, Peter C. Brewer; Nhiều dịch giả; Nghiêm Văn Lợi (hiệu đính), Tài Chính, 2020.

* 1. Tài liệu khác
* Học liệu (video, tài liệu đọc).
* Bài giảng PPT của giảng viên.

1. **Nội dung chi tiết của học phần tiến độ giảng dạy và hoạt động dạy – học**

**- Đối với học phần thuần lý thuyết**

| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP (CELOs)** |
| --- | --- | --- |
| Buổi 1 | Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KẾ TOÁN QUẢN TRỊ | CELO1  CELO2 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 giờ)  1.1 Khung lý thuyết  1.2 Bản chất của kế toán  1.3 Chức năng của kế toán quản trị  1.4 Vai trò của kế toán quản trị  1.5 Các phương pháp nghiệp vụ cơ sở dùng trong kế toán quản trị |
| B.Các nội dung cần tự học ở nhà:  - Đọc giáo trình chính chương 1 |
| C. Đánh giá kết quả học tập  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân * Thi giữa kỳ * Thi cuối kỳ |
| Buổi 2 | CHƯƠNG 2: PHÂN LOẠI CHI PHÍ | CELO2  CELO3  CELO4 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 giờ)  2.1 Phân loại chi phí theo chức năng hoạt động  2.2 Phân loại theo mối quan hệ với thời kỳ xác định kết quả kinh doanh  2.3 Phân loại chi phí sử dụng trong kiểm tra và ra quyết định  2.4. Phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí  2.5. Báo cáo kết quả kinh doanh |
| B.Các nội dung cần tự học ở nhà:  - Đọc giáo trình chính chương 2 |
| C. Đánh giá kết quả học tập  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân/Bài tập nhóm * Thi giữa kỳ * Thi cuối kỳ |
| Buổi 3 | CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ CHI PHÍ – KHỐI LƯỢNG – LỢI NHUẬN | CELO2  CELO3  CELO4 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 giờ)  3.1. Một số khái niệm cơ bản của mối quan hệ CVP  3.2. Một số ứng dụng về mối quan hệ CVP trong việc ra quyết định  3.3. Phân tích điểm hòa vốn  3.4. Phân tích kết cấu hàng bán  3.5. Hạn chế của mô hình phân tích mối quan hệ giữa chi phí – khối lượng – lợi nhuận |
| B.Các nội dung cần tự học ở nhà:  - Đọc giáo trình chính chương 3 |
| C. Đánh giá kết quả học tập  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân * Thi giữa kỳ * Thi cuối kỳ |
| Buổi 4 | CHƯƠNG 4: DỰ TOÁN NGÂN SÁCH (5 giờ) | CELO2  CELO3  CELO4 |
| 4.1. Mục đích  4.2. Trách nhiệm và trình tự lập dự toán ngân sách  4.3. Dự toán ngân sách |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:   * Đọc giáo trình chính và làm bài tập chương 4 |
| C. Đánh giá kết quả học tập  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân * Thi giữa kỳ * Thi cuối kỳ |
| Buổi 5 | CHƯƠNG 5: ĐÁNH GIÁ TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ | CELO2  CELO3  CELO4 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (3.5 giờ)  5.1. Kế toán trách nhiệm  5.2. Định giá sản phẩm chuyển giao  5.3. Phân tích báo cáo bộ phận |
| B.Các nội dung cần tự học ở nhà:   * Đọc giáo trình chính và làm bài tập chương 5 |
| C. Đánh giá kết quả học tập  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân/Bài tập nhóm * Thi cuối kỳ |
|  | Thi giữa kỳ (1.5 giờ) |  |
| Buổi 6 | CHƯƠNG 6 : CÁC QUYẾT ĐỊNH VỀ GIÁ | CELO2  CELO3  CELO4 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (3 giờ)  6.1. Những nhân tố ảnh hưởng các quyết định về giá  6.2. Xác định giá bán của sản phẩm sản xuất hàng loạt  6.3. Xác định giá bán sản phẩm dịch vụ  6.4. Xác định giá bán sản phẩm mới  6.5. Định giá trong các trường hợp đặc biệt |
| B.Các nội dung cần tự học ở nhà:  - Đọc giáo trình chính chương 6 |
| C. Đánh giá kết quả học tập  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân/Bài tập nhóm * Thi cuối kỳ |
| Buổi 6 | CHƯƠNG 7 : THÔNG TIN THÍCH HỢP CHO VIỆC RA QUYẾT ĐỊNH | CELO2  CELO3  CELO4 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (2 giờ)  7.1. Nhận diện thông tin thích hợp  7.2. Ứng dụng thông tin thích hợp cho việc ra quyết định |
| B.Các nội dung cần tự học ở nhà:  - Đọc giáo trình chính và làm bài tập chương 7 |
| C. Đánh giá kết quả học tập  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân/Bài tập nhóm * Thi cuối kỳ |

-

**Phần thực hành:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP (CELOs)** |
| **2 – 3 – 4** | **- Học viên giải bài tập các chương 2, 3**  **- Bài tập nhóm:** Phân tích mối quan hệ giữa các loại chi phí; Phân tích mối quan chi phí, sản lượng, lợi nhuận và đánh giá về các trường hợp biến đổi trong chính sách của doanh nghiệp. | CLO2, 3, 4 |
| **5 – 6 – 7** | **- Học viên giải bài tập các chương 4**  **- Bài tập nhóm:** Xây dựng các loại dự toán trong doanh nghiệp sản xuất. | CLO2, 3, 4 |
| **8 – 9 – 10** | **- Học viên giải bài tập các chương 5, 6**  **- Bài tập nhóm: Trách nhiệm của các bộ phận, cá nhân trong doanh nghiệp; Định giá bán các sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.** | CLO2, 3, 4 |
| **11 – 12** | **- Học viên giải bài tập các chương 7**  **- Bài tập nhóm: Các quyết định trong ngắn hạn và dài hạn của nhà quản trị khi đầu tư.** | CLO2, 3, 4 |

1. **Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

* Phòng học: phòng học lý thuyết.
* Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, loa, micro, bút lông.
* Hệ thống hạ tầng (internet) phục vụ dạy - học tốt.

1. **Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết:** 
   1. Đề cương được biên soạn lần đầu vào năm học: Năm 2017
   2. Đề cương được chỉnh sửa lần sau cùng vào năm học: Năm 2022

|  |  |
| --- | --- |
| *Bình Dương, ngày tháng 8 năm 2022* | |
| **TRƯỞNG KHOA** | **GIẢNG VIÊN** |
|  |  |
| **TS. Nguyễn Tường Dũng** | **PGS.TS. Phương Ngọc Thạch** |

**HP 19: KHỞI NGHIỆP VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG **KHOA QUẢN TRỊ** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SỸ QUẢN TRỊ KINH DOANH

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

Mã học phần: QKKD01- KHỞI NGHIỆP VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

(ENTREPRENEURSHIP AND INNOVATION)

1. **Thông tin về học phần** 
   1. Số tín chỉ: 03
   2. Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

* Số giờ học lý thuyết: 30
* Số giờ thực hành: 30
* Số giờ tự học của học viên: 90
  1. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kiến thức  chung □ | | Kiến thức chuyên nghiệp 🗹 | | | | Thực tập  □ | | Đề án tốt nghiệp  □ | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Kiến thức cơ sở ngành  □ | | Kiến thức chuyên ngành 🗹 | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn 🗹 | Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ |

* 1. Học phần tiên quyết: Không
  2. Học phần học trước: Không
  3. Học phần học song song: Không
  4. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:
* Ngôn ngữ: tiếng Anh □ Tiếng Việt 🗹
* Tài liệu giảng dạy: Giáo trình, các học liệu (video, tài liệu đọc).
  1. Đơn vị phụ trách:
* Khoa: Khoa Quản trị

1. **Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần** 
   1. Mục tiêu của học phần

*Học phần nhằm trang bị cho học viên:*

* Học phần này nhằm trang bị những kiến thức nâng cao về hoạt động khởi nghiệp và đổi mới của các doanh nghiệp. Học viên sẽ có được những kiến thức và kỹ năng sau:
* Ứng dụng, liên kết được các kiến thức và kỹ năng thực hành nâng cao trong đổi mới chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp, học viên có thể tự nghiên cứu, mở rộng kiến thức để thành thạo khi lập một kế hoạch kinh doanh.
* Phân tích, đánh giá và thực hiện các dự án nghiên cứu để lựa chọn thị trường, khách hàng mục tiêu cho ý tưởng kinh doanh của mình.
  1. Chuẩn đầu ra của học phần và ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CLO) với CĐR chương trình đào tạo (ELO):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ký hiệu** | **CĐR của học phần**  **Hoàn thành học phần này, học viên có thể** | **CĐR của CTĐT** | **Thang trình độ năng lực** |
|  | **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Đánh giá được các ý tưởng, cơ hội kinh doanh. Biết lựa chọn, đánh giá, kết hợp các kiến thức trong chuyên ngành để từ đó có được các kỹ năng cơ bản của một doanh nhân. | ELO2 | 4 |
| CELO2 | Thiết lập các phẩm chất của một doanh nhân. | ELO3 | 4 |
| CELO3 | Phác thảo mô hình kinh doanh, vận dụng, liên kết các kiến thức chuyên ngành thành thạo | ELO4 | 4 |
|  | **Kỹ năng** | | |
| CELO4 | Phát triển được các năng lực như: tự đào tạo, tự cập nhật kiến thức và tự nghiên cứu khoa học, khả năng làm việc độc lập và tập thể, năng lực phân tích và tổng hợp, phát hiện và xử lý vấn đề, giao tiếp, thuyết trình… | ELO6,7 | 5 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | | |
| CELO5 | Tạo lập ý thức trách nhiệm đối với công việc, tự rèn luyện bản thân để nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp. | ELO8 | 5 |

* 1. Ma trận chức năng (mức độ đóng góp của học phần cho các ELOs) 3a

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | | | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |
| ELO 1 | ELO 2 | ELO 3 | ELO 4 | ELO 5 | ELO 6 | ELO 7 | ELO 8 |
| S | S | H | H | S | H | N | S |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Mô tả vắn tắt nội dung học phần**

* Học phần trang bị cho học viên các kiến thức và kỹ năng về đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, thiết lập được mô hình kinh doanh của doanh nghiệp khởi nghiệp.

1. **Phương pháp giảng dạy và học tập**
   1. Phương pháp giảng dạy

*Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:*

* Thuyết giảng những nội dung chính của học phần theo nội dung chi tiết trình bày trong Mục 8 và các tài liệu học tập đã cung cấp cho học viên.
* Hướng dẫn học viên tự học, khai thác học liệu.
* Hướng dẫn học viên chuẩn bị bài, thực hiện các bài tập cá nhân và bài tập nhóm (nếu có); Tổ chức thảo luận, sửa bài tập theo các nội dung đã yêu cầu chuẩn bị.
  1. Phương pháp học tập

*Các phương pháp học tập gồm:*

* Học viên tự đọc tài liệu, đặt câu hỏi liên quan.
* Học viên tham gia nghe giảng, thảo luận (nếu có) để đạt các yêu cầu do giảng viên đặt ra.
* Học viên khai thác học liệu: xem các video bài giảng, tự đọc tài liệu và làm các bài tập.
* Học viên được khích lệ sử dụng tổng hợp các kiến thức từ các môn học khác và những trải nghiệm trong cuộc sống để đáp ứng mục tiêu môn học.

1. **Nhiệm vụ của học viên**

*Nhiệm vụ của học viên như sau:*

* Học viên phải tham dự các buổi thuyết giảng đúng giờ, đầy đủ.
* Học viên phải lập các nhóm học tập và cử 1 nhóm trưởng theo hướng dẫn của giảng viên (nếu giảng viên yêu cầu).
* Học viên phải khai thác học liệu: xem các video bài giảng, đọc các tài liệu do giảng viên cung cấp.
* Học viên phải làm các bài tập đúng hạn. Nếu quá hạn quy định học viên sẽ không được làm lại và bài đó không có điểm.
* Học viên phải tham dự kỳ thi cuối kỳ theo kế hoạch.
* Học viên đi học ăn mặc lịch sự, phù hợp với môi trường giáo dục. Không sử dụng điện thoại trong lớp, không nói chuyện và làm việc riêng. Nếu giảng viên nhắc nhở mà học viên vẫn tiếp tục vi phạm thì có thể bị mời ra khỏi lớp và thông báo để Khoa xử lý.

1. **Đánh giá và cho điểm**
   1. Thang điểm

* Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.
  1. Rubric đánh giá
* Các tiêu chí và trọng số điểm đối với từng nội dung cần đánh giá được trình bày cụ thể như sau:

**Rubric 1. Đánh giá chuyên cần**

*(Tối đa là 2,0 điểm cộng).*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia > 90% buổi học | Tham gia > 80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời >= 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**Rubric 2. Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, học viên thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp), sẽ được cộng vào điểm quá trình (tối đa là 3,0 điểm cộng).*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**Rubric 3. Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 - 5 học viên thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được tối đa 5,0 điểm cộng vào điểm quá trình. Tổng điểm quá trình tối đa là 10 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**Rubric 4. Dạng câu hỏi tự luận**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Các câu hỏi tự luận | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết tốt; thể hiện khả năng tổng hợp và phân tích | Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề | Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo |

**Rubric 6. Đánh giá thực hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Hiện diện | **40** | Đi học đúng giờ, đầy đủ | Đi học đầy đủ, có trễ (< 2 buổi) | Đi học chưa đầy đủ (vắng 1 buổi), có trễ (< =2 buổi) | Vắng > 1 buổi thực hành; đi trễ > 2 buổi. |
| Thái độ học tập | **30** | Thực hiện đủ nội dung, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi (>2) | Thực hiện đủ nội dung, trả lời ít câu hỏi (<=2) | Thực hiện đủ nội dung trong buổi thực hành | Không thực hiện đủ nội dung |
| Làm việc nhóm | **30** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm tích cực, rõ ràng | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm | Thể hiện cộng tác trong nhóm chưa tốt | Không cộng tác thực hiện |

* Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá

**a) Ma trận phương pháp đánh giá để đạt CĐR của học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CELOs** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| Điểm quá trình | Thi cuối kỳ |
| CELO 1 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1; 4; 6 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 2 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1; 2; 4; 6 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 3 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Rubric số 1; 2; 4; 6 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ |
| CELO 4 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ  - Rubric số 1; 2; 4; 6 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 5 | X |  | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  -Rubric số 3; 5 | - Hàng tuần. |

**b) Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Bài tập đánh giá quá trình đối với các hoạt động trực tiếp trên lớp (thường xuyên, cá nhân, nhóm) | 40% | Điểm quá trình |
| 2 | Thi cuối học kỳ | 60% | Tiểu luận |
|  | **Tổng** | **100%** |  |

1. **Giáo trình và tài liệu học tập** 
   1. Giáo trình chính

[1]. PGS.TS Nguyễn Ngọc Huyền (2020), Giáo trình khởi sự kinh doanh, NXB Tài chính.

* 1. Giáo trình và tài liệu tham khảo

[1]. Ernesto Sirolli (2020), Làm thế nào để khởi nghiệp toả sáng, NXB Lao động.

[2]. Khởi nghiệp 4.0, Dorie Clark; Kim Chi, Lao Động, 2020.

* 1. Tài liệu khác

Học liệu (video, tài liệu đọc).

Bài giảng PPT của giảng viên.

1. **Nội dung chi tiết của học phần tiến độ giảng dạy và hoạt động dạy – học**

**- Đối với học phần thuần lý thuyết**

| **Tuần** | **Nội dung** | **CĐR của HP** |
| --- | --- | --- |
| 1 | GIỚI THIỆU MÔN HỌC  BUỔI 1. GIỚI THIỆU VỀ SÁNG TẠO KHỞI NGHIỆP | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Sáng tạo là gì? 2. Khởi nghiệp là gì? 3. Sự khác biệt giữa sáng tạo và khởi nghiệp. 4. Những điều đáng quan tâm trong sáng tạo. | CELO1  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tìm hiểu tình hình khởi nghiệp tại Việt Nam hiện nay trong giai đoạn 2017 đến 2022 2. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 2 | BUỔI 2. VAI TRÒ CỦA NGƯỜI KHỞI NGHIỆP | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Phân tích, đánh giá những xu hướng được tạo ra khi lắng nghe các nhà khởi nghiệp Steve Jobs (Apple), Jeff Bezos (Amazon), Mark Zuckerberg (Facebook), Frederick W.Smith (Fedex). 2. Những rủi ro và cơ hội khi sáng tạo trong khởi nghiệp. 3. Thực hành: Học viên thảo luận làm việc nhóm để lựa chọn ra một lĩnh vực, ngành nghề mong muốn được trải nghiệm khởi nghiệp, phân tích rủi ro và cơ hội khi khởi nghiệp lĩnh vực đã chọn. | CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung buổi 3. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 3 | BUỔI 3. VAI TRÒ CỦA CÁC LOẠI SÁNG TẠO | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Christiansen và cách áp dụng sáng tạo phân chia. 2. Các loại sáng tạo khác. 3. Thực hành: Học viên làm việc theo nhóm và thực hành viết báo cáo thu hoạch về việc lựa chọn, ứng dụng cách sáng tạo trong đề tài khởi nghiệp đã chọn. | CELO1  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung buổi 4 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 4 | BUỔI 4. VAI TRÒ CỦA KHÁCH HÀNG VÀ GIÁ TRỊ | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Giá trị đề xuất là gì? Theo Simon Sinek, giá trị đề xuất là gì? 2. Một công việc cần phải làm được đánh giá như thế nào? 3. Thực hành phân tích tình huống: học viên phân tích tình huống về vai trò của khách hàng và giá trị trong lĩnh vực khởi nghiệp đã chọn | CELO1  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung buổi 5. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 5 | BUỔI 5. MÔ HÌNH KINH DOANH | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Mô hình kinh doanh là gì? 2. Tại sao cần có mô hình kinh doanh? 3. Làm thế nào để xây dựng và thử nghiệm mô hình kinh doanh? 4. Thực hành: Học viên thảo luận nhóm và viết báo cáo mô hình kinh doanh cho đề tài khởi nghiệp. | CELO1  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung buổi 6 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 6 | BUỔI 6. VAI TRÒ CỦA SỰ TIN TƯỞNG VÀ NHƯỢC ĐIỂM TRONG SÁNG TẠO | |
| 1. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết) 2. Vai trò của tự tin tưởng và nhược điểm trong sáng tạo có ảnh hưởng như thế nào? 3. Làm thế nào để quản lý các yếu tố này. 4. Thực hành phân tích tình huống: Đánh giá sự tin tưởng trong case của AirBnB. | CELO1  CELO2  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Chuẩn bị thuyết trình. |  |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 7 | BUỔI 7. ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH LẦN 1 | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  Các nhóm thuyết trình cơ bản về thiết kế và xây dựng bản mô tả về đề tài khởi nghiệp. | CELO1  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung buổi 8 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 8 | BUỔI 8. VAI TRÒ CỦA SỰ THUYẾT PHỤC VÀ MẠNG XÃ HỘI | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Những công cụ thiết yếu trong sự thuyết phục người khác để hỗ trợ sáng tạo. 2. Cách sử dụng mạng xã hội để tuyên truyền sự sáng tạo 3. Thực hành: Học viên làm việc nhóm và thuyết trình áp dụng các công cụ trong trường hợp nghiên cứu thực tiễn của bản thân. | CELO1  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung buổi 9. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 9 | BUỔI 9. SÁNG TẠO TRONG CÔNG TY LỚN | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Đánh giá sự sáng tạo ở các công ty lớn. 2. Ứng dụng sự sáng tạo trong các công ty lớn. 3. Thực hành: Học viên phân tích, lựa chọn và ứng dụng sự sáng tạo cho trường hợp nghiên cứu của đề tài đã chọn. | CELO1  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung buổi 10. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 10 | BUỔI 10. XÂY DỰNG VĂN HOÁ SÁNG TẠO | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Văn hóa là gì? 2. Vai trò của các giá trị trong văn hóa 3. Các hình thức và chính sách để xây dựng văn hoá sáng tạo trong doanh nghiệp. 4. Điểm mạnh và điểm yếu của mô hình văn hóa của Hubspot và Zappos. 5. Làm thế nào để thực thi văn hóa trong tổ chức và đảm bảo tính duy trì qua lãnh đạo và quản lý. | CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Học viên chuẩn bị hoàn thiện đề tài khởi nghiệp để thuyết trình. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 11 | BUỔI 11. ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH LẦN 2 | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Học viên thuyết trình đề tài dự án khởi nghiệp | CELO1  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem lại toàn bộ nội dung chuẩn bị cho buổi ôn tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 12 | BUỔI 12. ÔN TẬP VÀ KẾT THÚC MÔN | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Hệ thống các nội dung chính thuộc môn học. 2. Nhắc nhở học viên về hình thức thi cuối kỳ. | CELO2  CELO3  CELO4  CELO6 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2, Rubric 3, Rubric 4, Rubric 5, Rubric 6 |  |

1. **Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

* Phòng học: phòng học lý thuyết.
* Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, loa, micro, bút lông.
* Hệ thống hạ tầng (internet) phục vụ dạy - học tốt.

1. **Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết:** 
   1. Đề cương được biên soạn lần đầu vào năm học: Năm 2017
   2. Đề cương được chỉnh sửa lần sau cùng vào năm học: Năm 2022

|  |  |
| --- | --- |
| *Bình Dương, ngày tháng 8 năm 2022* | |
| **TRƯỞNG KHOA** | **GIẢNG VIÊN** |
|  |  |
| **TS. Nguyễn Tường Dũng** | **PGS.TS. Đỗ Linh Hiệp** |

**HP 20: PHÂN TÍCH DỮ LIỆU KINH DOANH**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG **KHOA QUẢN TRỊ** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SỸ QUẢN TRỊ KINH DOANH

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

Mã học phần: QKPD01- PHÂN TÍCH DỮ LIỆU KINH DOANH

(Introduction to Business Analytics)

1. **Thông tin về học phần** 
   1. Số tín chỉ: 03
   2. Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

* Số giờ học lý thuyết: 30
* Số giờ thực hành: 30
* Số giờ tự học của học viên: 90
  1. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kiến thức  chung □ | | Kiến thức chuyên nghiệp 🗹 | | | | Thực tập  □ | | Đề án tốt nghiệp  □ | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Kiến thức cơ sở ngành  □ | | Kiến thức chuyên ngành 🗹 | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn 🗹 | Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ |

* 1. Học phần tiên quyết: Không
  2. Học phần học trước: Không
  3. Học phần học song song: Không
  4. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:
* Ngôn ngữ: tiếng Anh □ Tiếng Việt 🗹
* Tài liệu giảng dạy: Giáo trình, các học liệu (video, tài liệu đọc).
  1. Đơn vị phụ trách:
* Khoa: Khoa Quản trị

1. **Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần** 
   1. Mục tiêu của học phần

*Học phần nhằm trang bị cho học viên:*

* Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về dữ liệu trong kinh doanh và giới thiệu khái quát các phương pháp cơ bản cho phân tích dữ liệu trong kinh doanh từ phân tích mô tả tới phân tích dự đoán và phân tích lựa chọn tối ưu.
* Trang bị kĩ năng sử dụng phần mềm để ứng dụng các phương pháp cơ bản trong phân tích dữ liệu nhằm phục vụ cho thiết lập và giải quyết các vấn đề trong kinh doanh cũng như hỗ trợ đưa ra các quyết định trong quản lý kinh doanh.
  1. Chuẩn đầu ra của học phần và ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CLO) với CĐR chương trình đào tạo (ELO):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ký hiệu** | **CĐR của học phần**  **Hoàn thành học phần này, học viên có thể** | **CĐR của CTĐT** | **Thang trình độ năng lực** |
|  | **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Phân tích dữ liệu và mô hình hoá các bài toán dựa trên công cụ toán học thống kê và tối ưu hoá. | ELO1 | 4 |
| CELO2 | Đánh giá dữ liệu trợ giúp quyết định bằng việc sử dụng được các công cụ tin học nói chung và khoa học máy tính nói riêng. Nhận dạng các vấn đề cốt lõi trong kinh doanh, kinh tế. | ELO2 | 4 |
| CELO3 | Xây dựng các nội dung bổ trợ cho phân tích dữ liệu kinh doanh như các phương pháp luận nghiên cứu, xây dựng đội ngũ… | ELO3 | 3 |
|  | **Kỹ năng** | | |
| CELO4 | Phát triển được các năng lực như: tự đào tạo, tự cập nhật kiến thức và tự nghiên cứu khoa học, khả năng làm việc độc lập và tập thể, năng lực phân tích và tổng hợp, phát hiện và xử lý vấn đề, giao tiếp, thuyết trình… | ELO6,7 | 4 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | | |
| CELO5 | Tạo lập ý thức trách nhiệm đối với công việc, tự rèn luyện bản thân để nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp. | ELO8 | 5 |

* 1. Ma trận chức năng (mức độ đóng góp của học phần cho các ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | | | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |
| ELO 1 | ELO 2 | ELO 3 | ELO 4 | ELO 5 | ELO 6 | ELO 7 | ELO 8 |
| S | S | H | H | S | H | N | S |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Mô tả vắn tắt nội dung học phần**

* Học phần cung cấp cho học viên kiến thức, kỹ năng về phân tích kinh doanh, thu thập và lưu trữ dữ liệu, phương pháp phân tích dữ liệu và trình bày thông tin phục vụ cho phân tích kinh doanh, phân tích một số hoạt động kinh doanh chủ yếu của doanh nghiệp và ra quyết định kinh doanh hiệu quả dựa trên thông tin phân tích kinh doanh.

1. **Phương pháp giảng dạy và học tập**
   1. Phương pháp giảng dạy

*Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:*

* Thuyết giảng những nội dung chính của học phần theo nội dung chi tiết trình bày trong Mục 8 và các tài liệu học tập đã cung cấp cho học viên.
* Hướng dẫn học viên tự học, khai thác học liệu.
* Hướng dẫn học viên chuẩn bị bài, thực hiện các bài tập cá nhân và bài tập nhóm (nếu có); Tổ chức thảo luận, sửa bài tập theo các nội dung đã yêu cầu chuẩn bị.
  1. Phương pháp học tập

*Các phương pháp học tập gồm:*

* Học viên tự đọc tài liệu, đặt câu hỏi liên quan.
* Học viên tham gia nghe giảng, thảo luận (nếu có) để đạt các yêu cầu do giảng viên đặt ra.
* Học viên khai thác học liệu: xem các video bài giảng, tự đọc tài liệu và làm các bài tập.
* Học viên được khích lệ sử dụng tổng hợp các kiến thức từ các môn học khác và những trải nghiệm trong cuộc sống để đáp ứng mục tiêu môn học.

1. **Nhiệm vụ của học viên**

*Nhiệm vụ của học viên như sau:*

* Học viên phải tham dự các buổi thuyết giảng đúng giờ, đầy đủ.
* Học viên phải lập các nhóm học tập và cử 1 nhóm trưởng theo hướng dẫn của giảng viên (nếu giảng viên yêu cầu).
* Học viên phải khai thác học liệu: xem các video bài giảng, đọc các tài liệu do giảng viên cung cấp.
* Học viên phải làm các bài tập đúng hạn. Nếu quá hạn quy định học viên sẽ không được làm lại và bài đó không có điểm.
* Học viên phải tham dự kỳ thi cuối kỳ theo kế hoạch.
* Học viên đi học ăn mặc lịch sự, phù hợp với môi trường giáo dục. Không sử dụng điện thoại trong lớp, không nói chuyện và làm việc riêng. Nếu giảng viên nhắc nhở mà học viên vẫn tiếp tục vi phạm thì có thể bị mời ra khỏi lớp và thông báo để Khoa xử lý.

1. **Đánh giá và cho điểm**
   1. Thang điểm

* Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.
  1. Rubric đánh giá
* Các tiêu chí và trọng số điểm đối với từng nội dung cần đánh giá được trình bày cụ thể như sau:

**Rubric 1. Đánh giá chuyên cần**

*(Tối đa là 2,0 điểm cộng).*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia > 90% buổi học | Tham gia > 80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời >= 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**Rubric 2. Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, học viên thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp), sẽ được cộng vào điểm quá trình (tối đa là 3,0 điểm cộng).*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**Rubric 3. Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 - 5 học viên thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được tối đa 5,0 điểm cộng vào điểm quá trình. Tổng điểm quá trình tối đa là 10 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**Rubric 4. Dạng câu hỏi tự luận**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Các câu hỏi tự luận | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết tốt; thể hiện khả năng tổng hợp và phân tích | Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề | Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo |

* Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá

**a) Ma trận phương pháp đánh giá để đạt CĐR của học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CELOs** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| Điểm quá trình | Thi cuối kỳ |
| CELO 1 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ - đề mở.  - Rubric số 1, 4. | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 2 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ - đề mở.  - Rubric số 1; 2; 4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 3 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Rubric số 1; 2; 4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ |
| CELO 4 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ - đề mở.  - Rubric số 1; 2; 4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 5 | X |  | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  -Rubric số 3 | - Hàng tuần. |

**b) Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Bài tập đánh giá quá trình đối với các hoạt động trực tiếp trên lớp (thường xuyên, cá nhân, nhóm) | 40% | Điểm quá trình |
| 2 | Thi cuối học kỳ | 60% | Thi cuối kỳ |
|  | **Tổng** | **100%** |  |

1. **Giáo trình và tài liệu học tập** 
   1. Giáo trình chính

[1]. David R.Anderson, Dennis J. Sweeney, Thomas A. Williams (2020). Statistics For Business And Economics 11th edition, NXB đại học Kinh tế TP.HCM.

[2]. Giáo trình nguyên lý thống kê kinh tế (Với sự hỗ trợ của SPSS), Hoàng Khắc Lịch (ch.b); Cao Tấn Bình; Nguyễn Thế Kiên; Trương Thị Thanh Phượng, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2021.

* 1. Giáo trình và tài liệu tham khảo

[1]. Thống kê và ứng dụng, Đặng Hùng Thắng, Giáo dục Việt Nam, 2020.

[2]. Bài Tập thống kê, Đặng Hùng Thắng, Giáo dục Việt Nam, 2021.

* 1. Tài liệu khác

Học liệu (video, tài liệu đọc).

Bài giảng PPT của giảng viên.

1. **Nội dung chi tiết của học phần tiến độ giảng dạy và hoạt động dạy – học**

**- Đối với học phần thuần lý thuyết**

| **Tuần** | **Nội dung** | **CĐR của HP** |
| --- | --- | --- |
| 1 | GIỚI THIỆU MÔN HỌC  BUỔI 1. TỔNG QUAN VỀ PHÂN TÍCH DỮ LIỆU KINH DOANH | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Một số vấn đề chung về phân tích dữ liệu kinh doanh 2. Dữ liệu là gì? 3. Thang đo trong phân tích dữ liệu. 4. Quá trình nghiên cứu dữ liệu. | CELO1  CELO2  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tìm hiểu tính cách phân tích dữ liệu phổ biến hiện nay. 2. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 2 | BUỔI 2. THỐNG KÊ MÔ TẢ | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Trình bày dữ liệu nghiên cứu. 2. Số tuyệt đối và số tương đối trong dữ liệu nghiên cứu. 3. Các mức độ trung tâm 4. Các tham số đo độ biến thiên của tiêu thức. |  |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên làm bài tập theo yêu cầu của giảng viên. 2. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 3 | BUỔI 3. THỰC HÀNH VỀ MẪU | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Kỹ thuật chọn mẫu dữ liệu. 2. Phân tổ dữ liệu.Trình bày dữ liệu bằng Excel 3. Tính toán các đại lượng thống kê mô tả: Trung bình cộng, trung vị. 4. Thảo luận nhóm: Thực hành bài tập trên Excel. | CELO1  CELO2  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung về dữ liệu định lượng và định tính. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 4; 5 | BUỔI 4; 5. NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG VÀ NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Khái niệm và phân loại dữ liệu. 2. Nghiên cứu định lượng. 3. Nghiên cứu định tính |  |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung về ước lượng và kiểm định. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 6; 7 | BUỔI 6; 7. ƯỚC LƯỢNG VÀ KIỂM ĐỊNH MẪU NGHIÊN CỨU | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Ước lượng.    1. Điều tra chọn mẫu    2. Ước lượng điều tra chọn mẫu ngẫu nhiên 2. Kiểm định.    1. Một số vấn đề chung về kiểm định giả thuyết    2. Kiểm định giả thiết về giá trị trung bình    3. Kiểm định giả thiết về tỷ lệ | CELO1  CELO2  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Học viên làm bài tập theo yêu cầu của giảng viên. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 8 | BUỔI 8. THỰC HÀNH TRÊN PHẦN MỀM XỬ LÝ DỮ LIỆU SPSS | |
| 1. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết) 2. Giới thiệu và hướng dẫn học viên cài đặt phần mềm SPSS 3. Hướng dẫn học viên cách sử dụng và xử lý dữ liệu bằng SPSS. | CELO1  CELO2  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Làm bài tập thực hành trên phần mềm SPSS theo yêu cầu của giảng viên. |  |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 9 | BUỔI 9. ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  Học viên thực hành xử lý dữ liệu trên Excel và SPSS theo yêu cầu của giảng viên. | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (12 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung dãy số thời gian và phương pháp chỉ số. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 10; 11 | BUỔI 10; 11. DÃY SỐ THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP CHỈ SỐ. | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Dãy số thời gian.    1. Một số vấn đề chung về DSTG    2. Phân tích DSTG    3. Một số phương pháp dự đoán dựa vào dãy số thời gian.. 2. Phương pháp chỉ số.    1. Một số vấn đề chung về chỉ số.    2. Phương pháp tính chỉ số    3. Phân tích dữ liệu bằng hệ thống chỉ số. | CELO1  CELO2  CELO3 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung chương 8 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 12 | BUỔI 12. ÔN TẬP VÀ KẾT THÚC MÔN | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Hệ thống các nội dung chính thuộc môn 2. Nhắc nhở học viên về hình thức thi cuối kỳ. | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |

1. **Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

* Phòng học: phòng học lý thuyết.
* Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, loa, micro, bút lông.
* Hệ thống hạ tầng (internet) phục vụ dạy - học tốt.

1. **Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết:** 
   1. Đề cương được biên soạn lần đầu vào năm học: Năm 2017
   2. Đề cương được chỉnh sửa lần sau cùng vào năm học: Năm 2022

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Bình Dương, ngày tháng 8 năm 2022* | | |
| **TRƯỞNG KHOA** | **GIẢNG VIÊN** |
|  |  |
| **TS. Nguyễn Tường Dũng** | **TS. Mai Chiến Thắng** |

**HP 21: THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG **KHOA QUẢN TRỊ** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SỸ QUẢN TRỊ KINH DOANH

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

Mã học phần: QKTM09- THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

(E-Commerce)

1. **Thông tin về học phần** 
   1. Số tín chỉ: 3 TC
   2. Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

* Số giờ học lý thuyết: 30
* Số giờ thực hành: 30
* Số giờ tự học của học viên: 90
  1. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kiến thức  chung □ | | Kiến thức chuyên nghiệp 🗹 | | | | Thực tập  □ | | Đề án tốt nghiệp  □ | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Kiến thức cơ sở ngành  □ | | Kiến thức chuyên ngành 🗹 | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn 🗹 | Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ |

* 1. Học phần tiên quyết: Không
  2. Học phần học trước: Không
  3. Học phần học song song: Không
  4. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:
* Ngôn ngữ: tiếng Anh □ Tiếng Việt 🗹
* Tài liệu giảng dạy: Giáo trình, các học liệu (video, tài liệu đọc).
  1. Đơn vị phụ trách:
* Khoa: Khoa Quản trị.

1. **Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần** 
   1. Mục tiêu của học phần

*Học phần nhằm trang bị cho học viên:*

* Hình thức kinh doanh thương mại thông qua các thiết bị điện tử trong môi trường mạng Internet, cũng như định hướng phát triển của thương mại điện tử Việt Nam trong tương lai.
* Các mô hình kinh doanh thương mại điện tử phổ biến tại Việt Nam bao gồm B2C và B2B.
* Cấu trúc website thương mại điện tử, hosting, và cơ sở dữ liệu.
* Các hoạt động marketing trực tuyến (digital marketing).
* Các hình thức thanh toán trực tuyến và những vấn đề trong việc thanh toán trực tuyến
* Rèn luyện cho học viên các kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng tư duy giải quyết các vấn đề truyền nhiệt trong các thiết bị và ý thức được nhiệm vụ học tập và tự học suốt đời.
  1. Chuẩn đầu ra của học phần và ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CLO) với CĐR chương trình đào tạo (ELO):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ký hiệu** | **CĐR của học phần**  **Hoàn thành học phần này, học viên có thể** | **CĐR của CTĐT** | **Thang đo Bloom** |
|  | **Kiến thức** |  |  |
| CELO1 | Vận dụng được kiến các mô hình thương điện tử B2C, B2B phổ biến hiện nay bao gồm các loại mô hình kinh doanh, và doanh thu; hành vi của khách hàng trực tuyến dưới tác động của yếu tố vĩ mô, và yếu tố nội tại | ELO1, 2 | 3 |
| CELO2 | Phân loại được cấu trúc trình bày và phương thức vận hành của website thương mại điện tử cơ bản nhằm hỗ trợ cho việc kinh doanh thương mại trong môi trưng internet | ELO4 | 4 |
| CELO3 | Đánh giá các ưu nhược điểm của các công cụ xúc tiến trong marketing kỹ thuật số tùy theo đối tượng mục tiêu | ELO3, 4 | 6 |
|  | **Kỹ năng** |  |  |
| CELO4 | Đánh giá các ưu nhược điểm của các công cụ xúc tiến trong marketing kỹ thuật số tùy theo đối tượng mục tiêu | ELO5,7 | 5 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |  |  |
| CELO5 | Tuân thủ các quy định pháp luật và các giá trị đạo đức kinh doanh trong hoạt động thượng mại điện tử; đồng thời thể hiện được tinh thần trách nhiệm; có ý thức tự học suốt đời. | ELO8 | 4 |

* 1. Ma trận chức năng (mức độ đóng góp của học phần cho các ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | | | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |
| ELO 1 | ELO 2 | ELO 3 | ELO 4 | ELO 5 | ELO 6 | ELO 7 | ELO 8 |
| H | H | H | S | S | N | N | S |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Mô tả vắn tắt nội dung học phần**

Môn học bao gồm (5 chương) nhằm trang bị các kiến thức:

* Chương 1 trình bày khái niệm về thương mại điện tử; sự khác biệt của thương mại điện tử và thương mại truyền thống; và lợi ích cùng tác động của thương mại điện tử đối hoạt động kinh doanh
* Chương 2 tập trung vào phân tích các loại mô hình thương mại điện tử B2B và B2C, cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến việc vận hành các mô hình trên.
* Chương 3 phân tích cấu trúc và phương thức vận hành của website thương mại điện tử, cũng như ứng dụng vào việc vận hành chuỗi cung ứng thông qua việc kết hợp các loại hình mạng phù hợp.
* Chương 4 trình bày và so sánh sự khác biệt giữa marketing truyền thống và marketing kỹ thuật số, cũng như việc áp dung các hình thức xúc tiến phù hợp với từng loại mô hình B2B và B2C.
* Chương 5 trình bày các phương thức thanh toán trực tuyến; phân tích các rủi ro có thể ảnh hưởng đến an toàn trong quá trình thanh toán.
* Song song đó, học phần có tích hợp giảng dạy các kỹ năng tư duy giải quyết vấn đề và kỹ năng mềm như: giao tiếp và làm việc nhóm.

1. **Phương pháp giảng dạy và học tập**
   1. Phương pháp giảng dạy

*Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:*

* Thuyết giảng những nội dung chính của học phần theo nội dung chi tiết trình bày trong Mục 8 và các tài liệu học tập đã cung cấp cho học viên.
* Hướng dẫn học viên tự học, khai thác học liệu.
* Hướng dẫn học viên chuẩn bị bài, thực hiện các bài tập cá nhân và bài tập nhóm (nếu có); Tổ chức thảo luận, sửa bài tập theo các nội dung đã yêu cầu chuẩn bị.
  1. Phương pháp học tập

*Các phương pháp học tập gồm:*

* Học viên tự đọc tài liệu, đặt câu hỏi liên quan.
* Học viên tham gia nghe giảng, thảo luận (nếu có) để đạt các yêu cầu do giảng viên đặt ra.
* Học viên khai thác học liệu: xem các video bài giảng, tự đọc tài liệu và làm các bài tập.
* Học viên được khích lệ sử dụng tổng hợp các kiến thức từ các môn học khác và những trải nghiệm trong cuộc sống để đáp ứng mục tiêu môn học.

1. **Nhiệm vụ của học viên**

*Nhiệm vụ của học viên như sau:*

* Học viên phải tham dự các buổi thuyết giảng đúng giờ, đầy đủ.
* Học viên phải lập các nhóm học tập và cử 1 nhóm trưởng theo hướng dẫn của giảng viên (nếu giảng viên yêu cầu).
* Học viên phải khai thác học liệu: xem các video bài giảng, đọc các tài liệu do giảng viên cung cấp.
* Học viên phải làm các bài tập đúng hạn. Nếu quá hạn quy định học viên sẽ không được làm lại và bài đó không có điểm.
* Học viên phải tham dự kỳ thi cuối kỳ theo kế hoạch.
* Học viên đi học ăn mặc lịch sự, phù hợp với môi trường giáo dục. Không sử dụng điện thoại trong lớp, không nói chuyện và làm việc riêng. Nếu giảng viên nhắc nhở mà học viên vẫn tiếp tục vi phạm thì có thể bị mời ra khỏi lớp và thông báo để Khoa xử lý.

1. **Đánh giá và cho điểm**
   1. Thang điểm

* Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.
  1. Rubric đánh giá
* Các tiêu chí và trọng số điểm đối với từng nội dung cần đánh giá được trình bày cụ thể như sau:

**Rubric 1. Đánh giá chuyên cần**

*(Tối đa là 2,0 điểm cộng).*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia > 90% buổi học | Tham gia > 80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời >= 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**Rubric 2. Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, học viên thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp), sẽ được cộng vào điểm quá trình (tối đa là 3,0 điểm cộng).*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**Rubric 3. Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 - 5 học viên thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được tối đa 5,0 điểm cộng vào điểm quá trình. Tổng điểm quá trình tối đa là 10 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**Rubric 4. Dạng câu hỏi tự luận**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Các câu hỏi tự luận | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết tốt; thể hiện khả năng tổng hợp và phân tích | Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề | Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo |

**Rubric 6. Đánh giá thực hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Hiện diện | **40** | Đi học đúng giờ, đầy đủ | Đi học đầy đủ, có trễ (< 2 buổi) | Đi học chưa đầy đủ (vắng 1 buổi), có trễ (< =2 buổi) | Vắng > 1 buổi thực hành; đi trễ > 2 buổi. |
| Thái độ học tập | **30** | Thực hiện đủ nội dung, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi (>2) | Thực hiện đủ nội dung, trả lời ít câu hỏi (<=2) | Thực hiện đủ nội dung trong buổi thực hành | Không thực hiện đủ nội dung |
| Làm việc nhóm | **30** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm tích cực, rõ ràng | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm | Thể hiện cộng tác trong nhóm chưa tốt | Không cộng tác thực hiện |

* Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá

1. **Ma trận phương pháp đánh giá để đạt CĐR của học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CELOs** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| Điểm quá trình | Thi cuối kỳ |
| CELO 1 | x | x | Rubric 1, 2, 3, 4, 6 | - Cuối kỳ |
| CELO 2 | x | x | Rubric 1, 2, 3, 4, 6 | - Cuối chương  - Cuối kỳ |
| CELO 3 | x | x | Rubric 1, 2, 3, 4, 6 | - Cuối chương  - Cuối kỳ |
| CELO 4 | x | - | Rubric 1, 2, 3 | - Hàng tuần |
| CELO 5 | x | - | Rubric 1, 2, 3 | - Hàng tuần |

1. **Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Bài tập đánh giá quá trình đối với các hoạt động trực tiếp trên lớp (thường xuyên, cá nhân, nhóm) | 40% | Điểm quá trình |
| 2 | Thi cuối học kỳ | 60% | Tiểu luận |
|  | **Tổng** | **100%** |  |

1. **Giáo trình và tài liệu học tập** 
   1. Giáo trình chính

[1]. Giáo trình thương mại điện tử, TS. Nguyễn Văn Hùng, TS. Phan Quan Việt, Tài Chính, 2019

* 1. Giáo trình và tài liệu tham khảo

[1]. TS. Trần Thị Thập, Thương Mại Điện Tử Căn Bản, NXB Thông tin truyền thông, 2020

* 1. Tài liệu khác
* Slide bài giảng của giảng viên

1. **Nội dung chi tiết của học phần tiến độ giảng dạy và hoạt động dạy – học**

**- Đối với học phần thuần lý thuyết**

| **Tuần** | **Nội dung** | **CĐR của HP** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Chương 1: TỔNG QUAN VỀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  1.1 Khái niệm chung về thương mại điện tử  1.2 Sự khác biệt của thương mại điện tử và thương mại truyền thống  1.3 Lợi ích và tác động của thương mại điện tử  1.4 Các điều kiện phát triển thương mại điện tử  1.5 Các mô hình thương mại điện tử | CELO 1  CELO 4  CELO 5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 1 và đọc trước chương 2 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, 2, 4 |
| 2 | Chương 2: MÔ HÌNH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ B2C VÀ B2B |  |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  2.1. Khái niệm về thương mại điện tử B2C  2.2. Đặc điểm TMĐT B2C  2.3. Quy mô của thương mại điện tử B2C trên thế giới  2.4. Các mô hình thương mại điện tử B2C  2.5. Khái niệm về thương mại điện tử B2C  2.6. Các mô hình thương mại điện tử B2C  2.7. Xây dựng hệ thống thương mại điện tử của doanh nghiệp  2.8. Các ứng dụng khác của thương mại điện tử | CELO 1  CELO 4  CELO 5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 2 và đọc trước chương 3 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, 3, 5 |
| 3,4,5 | Chương 3: CƠ SỞ MẠNG, WEBSITE VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU | CELO 2  CELO 4  CELO 5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (15 tiết)  3.1. Khái niệm và ứng dụng Mạng nội nộ (intranet  3.2. Khái niệm và ứng dụng Mạng ngoại bộ (extranet):  3.3. Khái niệm internet  3.4. Quá trình truyền sản phẩm số hóa trên mạng internet  3.5. Đặc điểm của website  3.6. Các điểm cần chú ý khi thiết kế website thương mại điện tử  3.7. Các loại cơ sở dữ liệu  3.8. Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu (DBMSs) |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 3 và đọc trước chương 4 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, 3, 4 |
| 6 | Chương 4: MARKETING ĐIỆN TỬ (E-MARKETING) | CELO 1  CELO 3  CELO 4  CELO 5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  4.1. Khái niệm e-marketing  4.2. Xây dựng bản kế hoach e-marketing  4.3. Công cụ quảng cáo trên internet  4.4. Đặc trưng E-marketing B2B và B2C |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 4 và đọc trước chương 5 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, 2, 4 |
| 7,8,9,  10 | THỰC HÀNH VÀ LÀM BÀI TẬP LỚN: MỖI NHÓM SẼ ỨNG DỤNG MÃ NGUỒN MỞ NUKEVIET HOẶC WORDPRESS XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ MỘT WEBSITE THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ CHO Ý TƯỞNG KINH DOANH (20 tiết) | CELO 2  CELO 4  CELO 5 |
|  | Phương pháp đánh giá: Rubric 5 |  |
| 11 | Chương 5: THANH TOÁN ĐIỆN TỬ | CELO 3  CELO 4  CELO 5 |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)  5.1. Thanh toán truyền thống  5.2. Thanh toán điện tử  5.3. So sánh 2 phương thức thanh toán truyền thống và thanh toán điện tử  5.4. Các hệ thống thanh toán điện tử cơ bản |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà:  Ôn lại kiến thức chương 5 và đọc trước chương 6 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, 2, 5 |
| 12 | THỰC HÀNH: VỀ NỘI DUNG THANH TOÁN ĐIỆN TỬ  (5 tiết) | CELO 3,4 |
| Phương pháp đánh giá: Rubric 6 |

1. **Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

* Phòng học: phòng học lý thuyết.
* Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, loa, micro, bút lông.
* Hệ thống hạ tầng (internet) phục vụ dạy - học tốt.

1. **Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết:** 
   1. Đề cương được biên soạn lần đầu vào năm học: Năm 2017
   2. Đề cương được chỉnh sửa lần sau cùng vào năm học: Năm 2022

|  |  |
| --- | --- |
| *Bình Dương, ngày tháng 8 năm 2022* | |
| **TRƯỞNG KHOA** | **GIẢNG VIÊN** |
|  |  |
| **TS. Nguyễn Tường Dũng** | **TS. Nguyễn Hữu Thân** |

**HP 22: LOGISTICS VÀ QUẢN LÍ CHUỖI CUNG ỨNG**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG **KHOA QUẢN TRỊ** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SỸ QUẢN TRỊ KINH DOANH

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

Mã học phần: QKLQ01

(LOGISTICS AND SUPPLY CHAIN MANAGEMENT)

1. **Thông tin về học phần** 
   1. Số tín chỉ: 03
   2. Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

* Số giờ học lý thuyết: 30
* Số giờ thực hành: 30
* Số giờ tự học của học viên: 90
  1. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kiến thức  chung □ | | Kiến thức chuyên nghiệp 🗹 | | | | Thực tập  □ | | Đề án tốt nghiệp  □ | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Kiến thức cơ sở ngành  □ | | Kiến thức chuyên ngành 🗹 | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn 🗹 | Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ |

* 1. Học phần tiên quyết: Không
  2. Học phần học trước: Không
  3. Học phần học song song: Không
  4. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:
* Ngôn ngữ: tiếng Anh □ Tiếng Việt 🗹
* Tài liệu giảng dạy: Giáo trình, các học liệu (video, tài liệu đọc).
  1. Đơn vị phụ trách:
* Khoa: Khoa Quản trị

1. **Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần** 
   1. Mục tiêu của học phần

*Học phần nhằm trang bị cho học viên:*

* Học phần này nhằm trang bị những kiến thức nâng cao về hoạt động Logistics và quản trị chuỗi cung ứng tại các doanh nghiệp. Học viên sẽ có được những kiến thức và kỹ năng sau:
* Vận dụng được các kiến thức và kỹ năng thực hành nâng cao về chuỗi cung ứng và quản trị chuỗi cung ứng trong các chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.
* Phân biệt được sự giống và khác nhau giữa logistics, quản trị logistics và quản trị chuỗi cung ứng, nhận dạng được các nhân tố ảnh hưởng đến sự thành công hay thất bại trong quản trị logistics và chuỗi cung ứng của doanh nghiệp.
* Thiết lập, vận hành, phân tích và đánh giá hiệu quả một hệ thống logistics/ chuỗi cung ứng của doanh nghiệp, đồng thời phác thảo, đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống Logistics và quản lí chuỗi cung ứng của doanh nghiệp/ tổ chức.
  1. Chuẩn đầu ra của học phần và ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CLO) với CĐR chương trình đào tạo (ELO):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ký hiệu** | **CĐR của học phần**  **Hoàn thành học phần này, học viên có thể** | **CĐR của CTĐT** | **Thang trình độ năng lực** |
|  | **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Kết hợp các kiến thức lý thuyết và thực tiễn về Logistics và chuỗi cung ứng để cải tiến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số mạnh mẽ. | ELO2 | 4 |
| CELO2 | Hoạch định, ra quyết định thực hiện và kiểm soát mọi kế hoạch chức năng về Logistics và chuỗi cung ứng để thực thi mục tiêu chiến lược của tổ chức | ELO3 | 4 |
| CELO3 | Phân biệt các khái niệm về Logistics và chuỗi cung ứng, đánh giá các ưu nhược điểm cho các hoạt động chuỗi cung ứng của doanh nghiệp. | ELO4 | 4 |
|  | **Kỹ năng** | | |
| CELO4 | Phát triển được các năng lực như: tự đào tạo, tự cập nhật kiến thức và tự nghiên cứu khoa học, khả năng làm việc độc lập và tập thể, năng lực phân tích và tổng hợp, phát hiện và xử lý vấn đề, giao tiếp, thuyết trình… | ELO6,7 | 4 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | | |
| CELO5 | Tạo lập ý thức trách nhiệm đối với công việc, tự rèn luyện bản thân để nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp. | ELO8 | 5 |

* 1. Ma trận chức năng (mức độ đóng góp của học phần cho các ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | | | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |
| ELO 1 | ELO 2 | ELO 3 | ELO 4 | ELO 5 | ELO 6 | ELO 7 | ELO 8 |
| S | S | H | H | S | H | N | S |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Mô tả vắn tắt nội dung học phần**

* Học phần cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản và chuyên sâu về quản trị Logistics và chuỗi cung ứng, có khả năng phân tích môi trường vĩ mô, vi mô để nhận diện các có hội và thách thức khi thiết lập cũng như vận hành, nâng cao hiệu quả hoạt động của một chuỗi cung ứng trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam kết nối với thế giới.

1. **Phương pháp giảng dạy và học tập**
   1. Phương pháp giảng dạy

*Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:*

* Thuyết giảng những nội dung chính của học phần theo nội dung chi tiết trình bày trong Mục 8 và các tài liệu học tập đã cung cấp cho học viên.
* Hướng dẫn học viên tự học, khai thác học liệu.
* Hướng dẫn học viên chuẩn bị bài, thực hiện các bài tập cá nhân và bài tập nhóm (nếu có); Tổ chức thảo luận, sửa bài tập theo các nội dung đã yêu cầu chuẩn bị.
  1. Phương pháp học tập

*Các phương pháp học tập gồm:*

* Học viên tự đọc tài liệu, đặt câu hỏi liên quan.
* Học viên tham gia nghe giảng, thảo luận (nếu có) để đạt các yêu cầu do GV đặt ra.
* Học viên khai thác học liệu: xem các video bài giảng, tự đọc tài liệu và làm các bài tập.
* Học viên được khích lệ sử dụng tổng hợp các kiến thức từ các môn học khác và những trải nghiệm trong cuộc sống để đáp ứng mục tiêu môn học.

1. **Nhiệm vụ của học viên**

*Nhiệm vụ của học viên như sau:*

* Học viên phải tham dự các buổi thuyết giảng đúng giờ, đầy đủ.
* Học viên phải lập các nhóm học tập và cử 1 nhóm trưởng theo hướng dẫn của giảng viên (nếu giảng viên yêu cầu).
* Học viên phải khai thác học liệu: xem các video bài giảng, đọc các tài liệu do giảng viên cung cấp.
* Học viên phải làm các bài tập đúng hạn. Nếu quá hạn quy định học viên sẽ không được làm lại và bài đó không có điểm.
* Học viên phải tham dự kỳ thi cuối kỳ theo kế hoạch.
* Học viên đi học ăn mặc lịch sự, phù hợp với môi trường giáo dục. Không sử dụng điện thoại trong lớp, không nói chuyện và làm việc riêng. Nếu giảng viên nhắc nhở mà học viên vẫn tiếp tục vi phạm thì có thể bị mời ra khỏi lớp và thông báo để Khoa xử lý.

1. **Đánh giá và cho điểm**
   1. Thang điểm

* Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.
  1. Rubric đánh giá
* Các tiêu chí và trọng số điểm đối với từng nội dung cần đánh giá được trình bày cụ thể như sau:

**Rubric 1. Đánh giá chuyên cần**

*(Tối đa là 2,0 điểm cộng).*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Hiện diện trên lớp | **70** | Tham gia > 90% buổi học | Tham gia > 80% - 90% buổi học | Tham gia  70% - 80% buổi học | Tham gia < 70% buổi học |
| Tích cực | **30** | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời >= 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |

**Rubric 2. Đánh giá bài tập**

*Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, học viên thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp), sẽ được cộng vào điểm quá trình (tối đa là 3,0 điểm cộng).*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Thực hiện bài tập | **30** | Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức chăm chút, đẹp | Đủ số bài, đúng hình thức và đúng hạn | Nộp đủ số bài | Không nộp đủ số bài yêu cầu.  Bài do người khác thực hiện |
| Nội dung | **70** | Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức | Đúng 50% - 80% yêu cầu kiến thức | Đúng < 50% nhưng có cố gắng thực hiện | Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu |

**Rubric 3. Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm**

*Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 - 5 học viên thực hiện. Học viên báo cáo chuyên đề sẽ được tối đa 5,0 điểm cộng vào điểm quá trình. Tổng điểm quá trình tối đa là 10 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Nội dung | **30** | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày chưa đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| Hình thức, báo cáo | **20** | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người  nghe | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung |
| Trả lời câu hỏi | **30** | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng | Trả lời được từ 75% câu hỏi | Trả lời được từ 50% câu hỏi | Không trả lời được câu nào |
| Làm việc nhóm | **20** | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Chưa phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên | Có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung |

**Rubric 4. Dạng câu hỏi tự luận**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng câu hỏi** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Các câu hỏi tự luận | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo | Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết tốt; thể hiện khả năng tổng hợp và phân tích | Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề | Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo |

* Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá

**a) Ma trận phương pháp đánh giá để đạt CĐR của học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CELOs** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | **CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ** | **THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| Điểm quá trình | Thi cuối kỳ |
| CELO 1 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ.  - Rubric số 1, 2, 3, 4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 2 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ.  - Rubric số 1, 2, 3, 4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 3 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Rubric số 1, 2, 3, 4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ |
| CELO 4 | X | X | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  - Thi tự luận cuối kỳ.  - Rubric số 1, 2, 3, 4 | - Hàng tuần.  - Cuối kỳ. |
| CELO 5 | X | - | - Bài kiểm tra thường xuyên (quiz, bài luận, nhóm).  -Rubric số 1, 2, 3 | - Hàng tuần. |

**b) Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| 1 | Bài tập đánh giá quá trình đối với các hoạt động trực tiếp trên lớp (thường xuyên, cá nhân, nhóm) | 40% | Điểm quá trình |
| 2 | Thi cuối học kỳ (tự luận) | 60% | Thi cuối kỳ |
|  | **Tổng** | **100%** |  |

1. **Giáo trình và tài liệu học tập** 
   1. Giáo trình chính

[1]. Nguyên lý quản trị chuỗi cung ứng, Michael H. Hugos ; Phan Đình Mạnh dịch, NXB Thế Giới, 2022.

* 1. Giáo trình và tài liệu tham khảo

[1]. Quản trị chuỗi cung ứng 4.0, Nguyễn Đức Dũng, Thế Giới, 2019.

* 1. Tài liệu khác

Học liệu (video, tài liệu đọc).

Bài giảng PPT của giảng viên.

1. **Nội dung chi tiết của học phần tiến độ giảng dạy và hoạt động dạy – học**

**- Đối với học phần thuần lý thuyết**

| **Tuần** | **Nội dung** | **CĐR của HP** |
| --- | --- | --- |
| 1 | GIỚI THIỆU MÔN HỌC  BUỔI 1. TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ CHUỖI CUNG ỨNG | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Các khái niệm cơ bản. 2. Cách thức hoạt động của chuỗi cung ứng. 3. Cấu trúc và các bên tham gia chuỗi cung ứng. 4. Chuỗi cung ứng và chiến lược kinh doanh 5. Thực hành: Học viên tìm hiểu thực trạng về quản lí chuỗi cung ứng tại Việt Nam hiện nay (Liên hệ thực tế cụ thể vào trường hợp tại đơn vị học viên đang công tác). | CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung buổi 2 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 2 | BUỔI 2. NHỮNG HOẠT ĐỘNG TRONG CHUỖI CUNG ỨNG | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Những hoạt động trong chuỗi cung ứng. 2. Dự báo nhu cầu và lên kế hoạch. 3. Thiết kế sản phẩm. 4. Định giá sản phẩm 5. Thực hành: Học viên phân tích, đánh giá hoạt động chuỗi cung ứng của trường hợp Nestle | CELO2CELO4CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung buổi 3 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 3 | BUỔI 3. NHỮNG HOẠT ĐỘNG TRONG CHUỖI CUNG ỨNG (TIẾP THEO) | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Thiết lập lịch trình sản xuất. 2. Sắp xếp lịch trình giao hàng. 3. Xử lí trả hàng 4. Hoạt động thuê ngoài 5. Quản lí hàng tồn kho 6. Thực hành: Học viên phân tích, đánh giá hoạt động chuỗi cung ứng của trường hợp Nestle (tiếp theo) | CELO2  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung buổi 4 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 4 | BUỔI 4. DỰ BÁO | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Khung thời gian dự báo. 2. Ảnh hưởng của vòng đời sản phẩm. 3. Các loại dự báo 4. Tầm quan trọng của dự báo 5. Các bước thực hiện dự báo 6. Cách tiếp cận trong dự báo 7. Các phương pháp dự báo | CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung buổi 5. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 5 | BUỔI 5. THIẾT KẾ SẢN PHẨM | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Lựa chọn hàng hoá, dịch vụ 2. Vòng đời sản phẩm 3. Chiến lược phát triển sản phẩm 4. Thiết kế sản phẩm 5. Thực hành: Học viên thảo luận nhóm và trình bày tình huống trường hợp thực tế tại đơn vị đang công tác. | CELO1  CELO2  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung buổi 6 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 6 | BUỔI 6. THIẾT KẾ SẢN PHẨM (TIẾP THEO) | |
| 1. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết) 2. Tài liệu liên quan đến sản phẩm. 3. Quyết định giữa sản xuất và thuê ngoài. 4. Quản lí chất lượng. 5. Thực hành: phân tích tình huống cho trường hợp thực tế đã chọn ở buổi 5 | CELO1  CELO2  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Chuẩn bị bài buổi 7. |  |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 7 | BUỔI 7. LẬP KẾ HOẠCH | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Qui trình lập kế hoạch. 2. Lập kế hoạch bán hàng và hoạt động. 3. Lập kế hoạch yêu cầu vật liệu. 4. Lập kế hoạch tổng hợp. | CELO2  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung buổi 8 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 8 | BUỔI 8. LẬP KẾ HOẠCH (TIẾP THEO) | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Lựa chọn công suất hoạt động. 2. Các phương pháp lập kế hoạch. 3. Lập kế hoạch ngắn hạn. 4. Thực hành: Học viên thảo luận làm việc nhóm để lập kế hoạch cho trường hợp thực tế tại đơn vị đang công tác. | CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung buổi 9. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 9 | BUỔI 9. SỰ PHỐI HỢP TRONG CHUỖI CUNG ỨNG | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Quản trị chuỗi cung ứng. 2. Chiến lược tác động đến quyết định chuỗi cung ứng. 3. Quản trị Logistics, hệ thống vận chuyển và kho vận. 4. Quản lí phân phối. 5. Mô hình SCOR 6. Sự phối hợp trong chuỗi cung ứng. 7. Thực hành: Học viên làm việc nhóm và xác định sự phối hợp trong chuỗi cung ứng tai thực tế đơn vị công tác. | CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Chuẩn bị nội dung thuyết trình. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 10 | BUỔI 10. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KHÁC TRONG CHUỖI CUNG ỨNG | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Mô phỏng trong chuỗi cung ứng. 2. Kết nối dữ liệu và phân tích dữ liệu lớn trong chuối cung ứng. 3. Phát triển bền vững. 4. Đạo đức và trách nhiệm của doanh nghiệp 5. Thực hành: Học viên làm việc nhóm và hoàn thiện đề tài để chuẩn bị thuyết trình cho buổi 11. | CELO1  CELO2  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem trước nội dung buổi 11 |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |
| 11 | BUỔI 11. ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Học viên thuyết trình đề tài dự án quản trị chuỗi cung ứng. | CELO1  CELO2  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. 2. Xem lại toàn bộ nội dung chuẩn bị cho buổi ôn tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2. |  |
| 12 | BUỔI 12. ÔN TẬP VÀ KẾT THÚC MÔN | |
| A. Nội dung giảng dạy trên lớp: (5 tiết)   1. Hệ thống các nội dung chính thuộc môn học. 2. Nhắc nhở học viên về hình thức thi cuối kỳ. | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |
| B. Các nội dung cần tự học ở nhà: (08 giờ)   1. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |
| C. Đánh giá kết quả học tập:  Phương pháp đánh giá: Rubric 1, Rubric 2, 4 |  |

1. **Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

* Phòng học: phòng học lý thuyết.
* Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, loa, micro, bút lông.
* Hệ thống hạ tầng (internet) phục vụ dạy - học tốt.

1. **Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết:** 
   1. Đề cương được biên soạn lần đầu vào năm học: Năm 2017
   2. Đề cương được chỉnh sửa lần sau cùng vào năm học: Năm 2022

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Bình Dương, ngày tháng 8 năm 2022* | | |
| **TRƯỞNG KHOA** | **GIẢNG VIÊN** |
|  |  |
| **TS. Nguyễn Tường Dũng** | **TS. Cao Chu Sơn** |
|  |  |

**HP 23: THỰC TẬP**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG **KHOA QUẢN TRỊ** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SỸ QUẢN TRỊ KINH DOANH

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

Mã học phần: QKTN01- THỰC TẬP

(GRADUATE INTERNSHIP)

1. **Thông tin về học phần** 
   1. Số tín chỉ: 6TC
   2. Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

* Số giờ học lý thuyết:
* Số giờ thực hành:
* Số giờ tự học của học viên:
* Số giờ thực tập: 360 giờ
  1. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kiến thức  chung □ | | Kiến thức chuyên nghiệp □ | | | | Thực tập  🗹 | | Đề án tốt nghiệp  □ | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Kiến thức cơ sở ngành  □ | | Kiến thức chuyên ngành  □ | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc 🗹 | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ |

* 1. Học phần tiên quyết: Không
  2. Học phần học trước: Không
  3. Học phần học song song: Không
  4. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:
* Ngôn ngữ: tiếng Anh □ Tiếng Việt 🗹
* Tài liệu giảng dạy: Giáo trình, các học liệu (video, tài liệu đọc).
  1. Đơn vị phụ trách:
* Khoa: Khoa Quản trị.

1. **Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần** 
   1. Mục tiêu của học phần

*Học phần nhằm trang bị cho học viên:*

* Áp dụng các kiến thức đã học vào công việc thực tế của các công ty trong lĩnh vực kinh doanh; Sinh viên làm quen với môi trường làm việc và tác phong công nghiệp trong công việc.
* Học hỏi phong cách làm việc cũng như các mối quan hệ trong công tác tại cơ quan, doanh nghiệp.
* Vận dụng các kiến thức đã học để áp dụng vào một nội dung chuyên sâu đến công việc cụ thể tại đơn vị thực tập và trình bày kết quả nghiên cứu khoa học bằng một báo cáo thực tập.
* Trau dồi thêm các kỹ năng mềm cần thiết (kỹ năng giao tiếp, ứng xử …) cho mục tiêu nghề nghiệp tương lai sau khi tốt nghiệp.
* Rèn luyện khả năng tư duy độc lập, sáng tạo trong công việc, rèn luyện tính tự chủ và tinh thần trách nhiệm trong công việc.
  1. Chuẩn đầu ra của học phần và ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CLO) với CĐR chương trình đào tạo (ELO):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ký hiệu** | **CĐR của học phần**  **Hoàn thành học phần này, học viên có thể** | **CĐR của CTĐT** | **Thang trình độ năng lực** |
|  | **Kiến thức** |  |  |
| CELO1 | Nhận dạng đặc điểm chung của doanh nghệp (loại hình doanh nghiệp, lĩnh vực kinh doanh, quy mô kinh doanh, đặc điểm ngành nghề kinh doanh) | ELO1 | 4 |
| CELO2 | Đánh giá cơ cấu tổ chức và đặc điểm công nghệ sản xuất của doanh nghiệp | ELO2 | 4 |
| CELO3 | Đánh giá chung tình hình kinh doanh của DN hiện nay theo các chức năng: tài chính, sản xuất, chất lượng, marketing, nhân lực và chiến lược của doanh nghiệp | ELO2 | 5 |
|  | **Kỹ năng** |  |  |
| CELO4 | Thực hiện đầy đủ các kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp và đánh giá thông tin, kỹ năng làm việc nhóm trong quá trình cộng tác nhóm để tìm hiều và đánh giá các hoạt động quản trị của doanh nghiệp theo các chức năng: tài chính, sản xuất, chất lượng, marrketing, nhân lực và chiến lược của doanh nghiệp | ELO4,7 | 4 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |  |  |
| CELO5 | Có ý thức trong việc xây dựng các mục tiêu, hành vi cụ thể trong tổ chức để hài hoà các bên liên quan. | ELO 8 | 5 |

* 1. Ma trận chức năng (mức độ đóng góp của học phần cho các ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | | | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |
| ELO 1 | ELO 2 | ELO 3 | ELO 4 | ELO 5 | ELO 6 | ELO 7 | ELO 8 |
| H | H | H | H | H | H | H | H |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Mô tả vắn tắt nội dung học phần**

* Học phần thực tập tốt nghiệp nhằm giúp học viên tiếp cận với môi trường kinh doanh thực tại các doanh nghiệp hoạt động trong nhiều lĩnh vực và các định chế tài chính, từ đó xác định được các vấn đề nghiên cứu liên quan đến đơn vị thực tập. Trong quá trình thực tập, mỗi học viên sẽ được phân công giảng viên hướng dẫn nhằm giúp học viên hoàn thành báo cáo thực tập tốt nghiệp.
* Nhằm bổ trợ cho việc hoàn thành báo cáo thực tập tốt nghiệp, học viên bắt buộc tham dự chuyên đề thiết kế nghiên cứu. Chuyên đề này giúp học viên xây dựng sự tự tin để tự thực hiện nghiên cứu và là bước chuẩn bị cần thiết cho việc viết đề án tốt nghiệp.
* Sau khi kết thúc học phần thực tập tốt nghiệp, học viên xác định được vấn đề cần nghiên cứu liên quan đến đơn vị thực tập, hình thành được kiến thức về việc thiết kế nghiên cứu ứng dụng thông qua các bước xác định được vấn đề nghiên cứu, đánh giá tổng quan lý thuyết và các nghiên cứu trước, thực hiện phương pháp thu thập dữ liệu phù hợp và phân tích được kết quả nghiên cứu

1. **Phương pháp giảng dạy và học tập**
   1. Phương pháp giảng dạy

*Các phương pháp sau được sử dụng trong quá trình giảng dạy:*

* Hướng dẫn, thảo luận những nội dung chính của học phần theo nội dung chi tiết trình bày trong Mục 8 và các tài liệu học tập đã cung cấp cho học viên.
* Hướng dẫn học viên tự học, khai thác học liệu.
* Hướng dẫn học viên chọn tên đề tài, giới hạn phạm vi nghiên cứu, xác định mục đích nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu.
* Gặp gỡ, hướng dẫn, trao đổi, giải quyết khó khăn cho học viên trong quá trình thực tập. Tối thiểu 1 tuần 1 lần.
* Hướng dẫn học viên sử dụng các công cụ, phần mềm định lượng, khảo sát số liệu, chạy mô hình…
* Hướng dẫn, tham gia cùng học viên các hội thảo khoa học, các sự kiện, seminar về học thuật.
* Xác định thời gian làm việc, thời gian cuối cùng của từng hạn mục công việc nhằm giúp học viên hoàn thành báo cáo đúng tiến độ.
  1. Phương pháp học tập

*Các phương pháp học tập gồm:*

* Học viên xác định đề tài nghiên cứu, xác định phạm vi nghiên cứu, mục đích nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu.
* Học viên trao đổi với GVHD để xác định phương pháp thu thập số liệu phù hợp (với thực tế tại đơn vị công tác và với các công cụ định lượng hiện có).
* Thường xuyên liên lạc, gặp, trao đổi trực tiếp, phản biện với GVHD để đạt được tiến độ của từng phần trong báo cáo.
* Quan sát cách thức thực hiện công việc của các nhân viên trong công ty
* Thực hành các nghiệp vụ đã quan sát được
* Liên lạc qua email, zalo, các phương tiện truyền thông khác để hoàn thành bài báo cáo đúng tiến độ.

1. **Nhiệm vụ của học viên**

*Nhiệm vụ của học viên như sau:*

**A. Trước khi đi thực tập**

1. Tham gia các buổi sinh hoạt do Khoa tổ chức để nắm rõ quy định về việc thực tập
2. Thực hiện các thủ tục cần thiết trước khi đi thực tập bao gồm:

* Giấy giới thiệu đi thực tập
* Phiếu tiếp nhận thực tập (Trình đơn vị thực tập xác nhận và gởi về Trung tâm phát triển năng lực sau tuần thực tập đầu tiên)
* Bảng nhận xét đánh giá thực tập (Trình cho đơn vị thực tập sau khi kết thúc đợt TT)

1. Chủ động liên hệ và tìm công ty cho đợt thực tập
2. Báo cáo về Khoa tình hình ứng tuyển thực tập

**B. Trong quá trình thực tập**

1. Thực hiện đúng yêu cầu và nội quy thực tập của Khoa và Công ty.
2. Đảm bảo công việc thực tập mà SV và công ty đã thỏa thuận.
3. Trong quá trình thực tập cần định kỳ hàng tuần cập nhật nội dung làm việc, học tập tại đơn vị từ người hướng dẫn vào nhật ký thực tập
4. Chủ động liên hệ Giảng viên hướng dẫn (GVHD) theo sự phân công của Khoa. Học viên làm việc với GVHD về cách chọn đề tài cho phù hợp với từng công việc thực tập cụ thể tại công ty và chuyên đề đã đăng ký; thống nhất với GVHD về đề cương chi tiết, cách thu thập tư liệu cho báo cáo, hình thức liên lạc (qua email, trực tiếp…). Khi trao đổi với GVHD, học viên cần ghi nhận nội dung làm việc vào Nhật ký thực tập.

**C. Sau khi thực tập**

1. Tiếp tục làm việc với Giảng viên hướng dẫn và tìm tư liệu để hoàn thành báo cáo
2. Nộp báo cáo đúng thời hạn và quy định của Khoa.
3. **Đánh giá và cho điểm**
   1. Thang điểm

* Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.
  1. Rubric đánh giá
* Các tiêu chí và trọng số điểm đối với từng nội dung cần đánh giá được trình bày cụ thể như sau:

**Rubric 7. Điểm thực hiện đề cương (10%)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Lựa chọn lĩnh vực, tên và nội dung báo cáo | **70** | Hiểu rõ, có tư duy và góp ý cho lĩnh vực, tên và nội dung báo cáo | Hiểu rõ, có góp ý cho lĩnh vực, tên và nội dung báo cáo | Hiểu rõ lĩnh vực, tên và nội dung báo cáo | Không có khả năng hiểu lĩnh vực, tên và nội dung báo cáo |
| Hoàn thành đúng hạn | **30** | Hoàn thành trước hạn 5 ngày | Hoàn thành trước hạn 3 ngày | Hoàn thành đúng hạn | Hoàn thành trễ hạn |

**Rubric 8. Điểm sự chuyên cần tại cơ sở thực tập (10%)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Hiện diện tại đơn vị thực tập | **30** | Hiện diện ≥ 90% thời gian | Hiện diện ≥ 80% thời gian | Hiện diện ≥ 60% thời gian | Hiện diện < 60% |
| Thực hiện, theo dõi, ghi nhận kết quả  thực tập | **70** | Thực hiện đầy đủ, theo dõi sát, ghi chép rõ ràng, chính xác | Thực hiện đầy đủ, theo dõi sát, ghi chép đạt yêu cầu. | Thực hiện đầy đủ nhưng ít theo dõi và ghi chép chưa đạt yêu cầu | Không thực hiện đủ và thiếu ghi chép |

**Rubric 9. Điểm hoàn thành Báo cáo (30%)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Tổng hợp và xử lý kết quả | **30** | Biết tổng hợp và biết cách xử lý số liệu, hiểu rõ kết quả thống kê | Biết tổng hợp biết cách xử lý số liệu nhưng chưa hiểu rõ hết kết quả thống kê | Biết tổng hợp, biết cách xử lý số liệu, nhưng không hiểu kết quả thống kê | Số liệu không rõ ràng, không đầy đủ |
| Khả năng  viết và trình bày | **20** | Viết và trình bày rõ ràng, logic. Chỉnh sửa 1 lần | Viết và trình bày rõ ràng, logic. Chỉnh sửa 2 lần | Viết và trình bày rõ ràng. Chỉnh sửa 3 lần | Không có khả năng viết và trình bày kết quả. Chỉnh sửa > 3 lần. |
| Đánh giá về kiến thức | **40** | Có kiến thức tốt khi đánh giá kết quả, thảo luận có cơ sở, đưa ra nhận xét và đề nghị hợp lý | Có kiến thức tốt khi đánh giá kết quả, có thảo luận, nhận xét và đề nghị hợp lý | Có kiến thức khi đánh giá kết quả, có thảo luận, nhận xét và đề nghị | Kiến thức thiếu, sai và nhận xét kết quả không đúng |
| Hoàn thành đúng hạn | **10** | Nộp trước hạn | Nộp đúng hạn | Nộp trong thời gian gia hạn | Nộp sau thời gian gia hạn;  Không nộp |

**Rubric 10. Điểm chấm phản biện Báo cáo (50%)**

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Hình thức Báo cáo | **20** | Trình bày đúng format của khoa, cân đối giữa các phần, không có lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa rõ ràng, chính xác | Trình bày đúng format của khoa, cân đối giữa các phần, có ít lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa | Trình bày theo format nhưng chưa cân đối giữa các phần hoặc có khá nhiều lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa chưa đầy đủ. | Trình bày sai hoàn toàn với format báo cáo, không đủ số trang quy định, quá nhiều lỗi chính tả, không đủ các phần của một báo cáo. |
| Nội dung báo cáo | **30** | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ đại học, chính xác về mặt khoa học cao | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ đại học, chính xác về mặt khoa học ở cấp độ chấp nhận được | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ đại học, nhưng độ chính xác về mặt khoa học không cao | Không đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ đại học, không chính xác về mặt khoa học |
| Kết quả  đạt được | **30** | Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, có giá trị cao về mặt khoa học | Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, nhưng chưa có giá trị cao về mặt khoa học | Kết quả thu thập có độ chính xác, xử lý thống kê đúng, không có nhiều ý nghĩa về mặt khoa học | Kết quả thu thập hoàn toàn không chính xác, không đáng tin cậy, xử lý thống kê sai, không có ý nghĩa về mặt khoa học |
| Hạn chế của báo cáo | **20** | Chỉ chỉnh sửa vài lỗi về mặt hình thức văn bản. | Chỉnh sửa vài lỗi về mặt hình thức văn bản và lỗi chính tả. | Số liệu trong các bảng biểu trình bày không rõ ràng và thiếu chính xác. Một vài kiến thức không đúng nhưng không sai kiến thức nền tảng. | Số liệu sai, làm ảnh hưởng đến nội dung báo cáo, sai kiến thức nền tảng  Sửa toàn bộ báo cáo, cả mặt hình thức lẫn nội dung. |

* Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá

**a) Ma trận phương pháp đánh giá để đạt CĐR của học phần**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | | | | | | | | CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ | THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ |
| Giới thiệu đơn vị và công việc được phân công (5%) | Lý do chọn đề tài  (5%) | Phương pháp nghiên cứu (10%) | Cơ sở lý luận của đề tài (15%) | Thực trạng của vấn đề tại công ty (30%) | Giải pháp, Kiến nghị (20%) | Kết luận (5%) | Tài liệu tham khảo (5%) | Hình thức trình bày (5%) |
| CELO 1 | x | x | x | x | x | x | x | x | x | Báo cáo thực tập – Rubic 7,8, 9,10 | Kết thúc đợt thực tập |
| CELO 2 | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| CELO 3 | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| CELO 4 | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| CELO 5 | x | x | x | x | x | x | x | x | x |

**b) Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

| **STT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Giới thiệu đơn vị và công việc được phân công | 5% |  |
| 2 | Lý do chọn đề tài | 5% |  |
| 3 | Phương pháp thu thập dữ liệu | 10% |  |
| 4 | Cơ sở lý thuyết đã học áp dụng vào đề tài | 15% |  |
| 5 | Thực trạng của vấn đề tại công ty | 30% |  |
| 6 | Giải pháp, Kiến nghị | 20% |  |
| 7 | Kết luận | 5% |  |
| 8 | Tài liệu tham khảo | 5% |  |
| 9 | Hình thức trình bày | 5% |  |
| **Tổng cộng** | | **100%** |  |

1. **Giáo trình và tài liệu học tập** 
   1. Giáo trình chính

[1]. Kiến thức các môn đại cương và chuyên ngành đã học ở trường và trải nghiệm thực tế ở công ty.

* 1. Giáo trình và tài liệu tham khảo
* Website của công ty thực tập;
* Website của tổng cục thống kê.
  1. Tài liệu khác
* Học liệu (video, tài liệu đọc).
* Bài giảng PPT của giảng viên.

1. **Nội dung chi tiết của học phần tiến độ giảng dạy và hoạt động dạy – học**

**- Đối với học phần thuần lý thuyết**

| **Thời gian** | **Nội dung công việc của Giảng viên phụ trách** | **Nội dung công việc của Học viên** |
| --- | --- | --- |
| Chuẩn bị | - Khảo sát tại đơn vị thực tập  - Liên hệ với giảng viên hướng dẫn để sơ bộ xác định đề tài báo cáo. | Trao đổi và hướng dẫn cách thức thực hiện. |
| Tuần thứ 1 | - Thực tập tại đơn vị thực tập  - Khẳng định chủ đề nghiên cứu  - Nộp đề cương cho giảng viên | - Sửa đề cương;  - Trả đề cương đã có ý kiến của giảng viên. |
| Tuần thứ 2 | - Thực tập tại đơn vị thực tập  - Nghiên cứu tài liệu, trao đổi với giảng viên về tình hình thực tế của đề tài | Trao đổi về tình hình thực tế của đề tài. |
| Tuần thứ 3,4,5,6 | - Thực tập tại đơn vị thực tập | Theo dõi, hướng dẫn cách thức thực hiện |
| Tuần thứ 7,8 | - Thực tập tại đơn vị thực tập  - Nộp bản thảo phân tích thực trạng của vấn đề nghiên cứu; | Cho ý kiến về nội dung thực trạng của chủ đề tại đơn vị thực tập |
| Tuần thứ 9,10 | - Thực tập tại đơn vị thực tập  - Nộp bản thảo cho giảng viên  - Lấy ý kiến đơn vị thực tập về báo cáo, tổng hợp góp ý của đơn vị thực tập và sửa lại báo cáo | Đọc và cho ý kiến về toàn bộ bản thảo báo cáo của sinh viên; trả bản thảo cho SV |
| Tuần thứ 11,12 | - Hoàn thiện báo cáo thực tập  - Nộp báo cáo thực tập cho Khoa | Ký tên và ghi chú nhận xét của GVHD |

1. **Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

* Phòng học: phòng học lý thuyết.
* Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, loa, micro, bút lông.
* Hệ thống hạ tầng (internet) phục vụ dạy - học tốt.

1. **Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết:** 
   1. Đề cương được biên soạn lần đầu vào năm học: Năm 2017
   2. Đề cương được chỉnh sửa lần sau cùng vào năm học: Năm 2022

|  |  |
| --- | --- |
| *Bình Dương, ngày tháng 8 năm 2022* | |
| **TRƯỞNG KHOA** | **GIẢNG VIÊN** |
|  |  |
| **TS. Nguyễn Tường Dũng** | **TS. Huỳnh Ngọc Đáng** |

**HP 24: ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG **KHOA QUẢN TRỊ** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SỸ QUẢN TRỊ KINH DOANH

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

Mã học phần: QKDA01- ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP

(THESIS)

1. **Thông tin về học phần** 
   1. Số tín chỉ: 08
   2. Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:

* Số giờ học lý thuyết: 0
* Số giờ thực hành: 0
* Số giờ tự học của học viên: 240 giờ
* Số giờ làm đề án: 360 giờ
  1. Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kiến thức  chung □ | | Kiến thức chuyên nghiệp □ | | | | Thực tập  □ | | Đề án tốt nghiệp  🗹 | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Kiến thức cơ sở ngành  □ | | Kiến thức chuyên ngành  □ | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc 🗹 | Tự chọn □ |

* 1. Học phần tiên quyết: Không
  2. Học phần học trước: Hoàn thành các học phần trong chương trình.
  3. Học phần học song song: Không
  4. Ngôn ngữ và tài liệu giảng dạy:
* Ngôn ngữ: tiếng Anh □ Tiếng Việt 🗹
* Tài liệu giảng dạy: Giáo trình, các học liệu (video, tài liệu đọc).
  1. Đơn vị phụ trách:
* Khoa: Khoa Quản trị

1. **Mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần** 
   1. Mục tiêu của học phần

*Học phần nhằm trang bị cho học viên:*

* Học phần này nhằm trang bị cho học viên những kiến thức nâng cao, kĩ năng cơ bản về chọn lựa các vấn đề lý thuyết cũng như thực tế về một lĩnh vực trong quản trị kinh doanh muốn nghiên cứu; nêu được cơ sở lý thuyết liên quan đến những vấn đề nghiên cứu; phân tích hiện trạng của vấn đề cần nghiên cứu tại doanh nghiệp một cách cụ thể từ đó đưa ra một số khuyến nghị/ giải pháp cụ thể để giải quyết những tồn tại của hiện trạng nghiên cứu.
  1. Chuẩn đầu ra của học phần và ma trận tương thích giữa CĐR học phần (CLO) với CĐR chương trình đào tạo (ELO):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ký hiệu** | **CĐR của học phần**  **Hoàn thành học phần này, học viên có thể** | **CĐR của CTĐT** | **Thang trình độ năng lực** |
|  | **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Phân tích các vấn đề lý thuyết, so sánh với thực tế. Kết hợp các kiến thức lý thuyết và thực tiễn về kinh tế, quản trị kinh doanh để cải tiến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số mạnh mẽ. | ELO2 | 4 |
| CELO2 | Vận dụng được những kiến thức căn bản về quản trị kinh doanh. | ELO3 | 4 |
| CELO3 | Phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học. Lựa chọn các kiến thức của lĩnh vực đã học để có thể mở rộng kiến thức thêm về mặt lý luận của chủ đề nghiên cứu. | ELO4 | 4 |
|  | **Kỹ năng** | | |
| CELO4 | Phát triển được các năng lực như: tự đào tạo, tự cập nhật kiến thức và tự nghiên cứu khoa học, khả năng làm việc độc lập và tập thể, năng lực phân tích và tổng hợp, phát hiện và xử lý vấn đề, giao tiếp, thuyết trình… | ELO6,7 | 4 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | | |
| CELO5 | Tạo lập ý thức trách nhiệm đối với công việc, tự rèn luyện bản thân để nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp. | ELO8 | 5 |

* 1. Ma trận chức năng (mức độ đóng góp của học phần cho các ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | | | **Kỹ năng** | | | | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |
| ELO 1 | ELO 2 | ELO 3 | ELO 4 | ELO 5 | ELO 6 | ELO 7 | ELO 8 |
| H | H | H | H | H | H | H | H |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Mô tả vắn tắt nội dung học phần**

* Đề án tốt nghiệp được thiết kế nhằm cung cấp cho học viên kiến thức chuyên sâu, khả năng tự nghiêu cứu và các kỹ năng cần thiết để đề xuất các ý tưởng sáng tạo nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn trên đa dạng các loại hình doanh nghiệp như nhà bán lẻ, nhà sản xuất, nhà cung cấp dịch vụ cũng như các tổ chức tài chính và nhiều tổ chức khác.
* Đề án nghiên cứu trải rộng trên nhiều lĩnh vực bao gồm hành vi người tiêu dùng, hành vi nhà sản xuất, năng suất và hiệu quả làm việc của người lao động, đánh giá kết quả hoạt động của tổ chức, phân tích và đánh giá hoạt động tài chính, các đề án khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo.

1. **Phương pháp giảng dạy và học tập**
   1. Phương pháp giảng dạy

Quy định về trách nhiệm của Giảng viên hướng dẫn

* Giảng viên hướng dẫn có thể là giảng viên cơ hữu hoặc thỉnh giảng đã hoặc đang tham gia giảng dạy tại Khoa, có kinh nghiệm hướng dẫn các đề án tốt nghiệp.
* Mỗi đề án tốt nghiệp sẽ có 1 giảng viên hướng dẫn chính và người hướng dẫn doanh nghiệp (nếu có).
* Giảng viên hướng dẫn giúp học viên lập kế hoạch và họp hướng dẫn định kỳ 1 tuần/lần. Số lần gặp tối thiểu là 10 lần. Mỗi buổi họp cần ghi lại Biên bản cuộc họp giảng viên hướng dẫn để lưu vào hồ sơ.
* Thường xuyên theo dõi, hướng dẫn, định hướng và động viên học viên đạt được mục tiêu đặt ra.
  1. Phương pháp học tập

*Các phương pháp học tập gồm:*

* Học viên tham gia nghe hướng dẫn, thảo luận, giải quyết các vấn đề trong các buổi họp với giảng viên hướng dẫn và người hướng dẫn tại doanh nghiệp (nếu có);
* Học viên tự đọc tài liệu, nghiên cứu và thực hiện đề án theo sự hướng dẫn;
* Học viên được khích lệ sử dụng tổng hợp các kiến thức từ các môn học khác và những trải nghiệm trong cuộc sống để đề xuất giải pháp cho vấn đề (giả định nào đó) đặt ra;

1. **Nhiệm vụ của học viên**

*Nhiệm vụ của học viên như sau:*

* Thường xuyên báo cáo tiến độ với giảng viên hướng dẫn, theo lịch báo cáo giảng viên đưa ra.
* Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp, xử lý các công việc thực tế, vận dụng các kiến thức và kỹ năng đã học để tiến hành công tác một cách hợp lý, bảo đảm chất lượng và hiệu quả.
* Tích cực trao đổi với giảng viên trong các buổi gặp;
* Tích cực tham gia các hoạt động do giảng viên tổ chức;
* Tác phong nghiêm chỉnh, kỷ luật, có trách nhiệm trong công việc.

1. **Đánh giá và cho điểm**
   1. Thang điểm

* Thang điểm 10 và quy đổi thành thang điểm chữ theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.
  1. Rubric đánh giá
* Các tiêu chí và trọng số điểm đối với từng nội dung cần đánh giá được trình bày cụ thể như sau:
* **Rubric 7. Điểm thực hiện đề cương (20%)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Lựa chọn lĩnh vực, tên và nội dung báo cáo | **70** | Hiểu rõ, có tư duy và góp ý cho lĩnh vực, tên và nội dung báo cáo | Hiểu rõ, có góp ý cho lĩnh vực, tên và nội dung báo cáo | Hiểu rõ lĩnh vực, tên và nội dung báo cáo | Không có khả năng hiểu lĩnh vực, tên và nội dung báo cáo |
| Hoàn thành đúng hạn | **30** | Hoàn thành trước hạn 5 ngày | Hoàn thành trước hạn 3 ngày | Hoàn thành đúng hạn | Hoàn thành trễ hạn |

* **Rubric 9. Điểm hoàn thành Báo cáo (30%)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Tổng hợp và xử lý kết quả | **30** | Biết tổng hợp và biết cách xử lý số liệu, hiểu rõ kết quả thống kê | Biết tổng hợp biết cách xử lý số liệu nhưng chưa hiểu rõ hết kết quả thống kê | Biết tổng hợp, biết cách xử lý số liệu, nhưng không hiểu kết quả thống kê | Số liệu không rõ ràng, không đầy đủ |
| Khả năng  viết và trình bày | **20** | Viết và trình bày rõ ràng, logic. Chỉnh sửa 1 lần | Viết và trình bày rõ ràng, logic. Chỉnh sửa 2 lần | Viết và trình bày rõ ràng. Chỉnh sửa 3 lần | Không có khả năng viết và trình bày kết quả. Chỉnh sửa > 3 lần. |
| Đánh giá về kiến thức | **40** | Có kiến thức tốt khi đánh giá kết quả, thảo luận có cơ sở, đưa ra nhận xét và đề nghị hợp lý | Có kiến thức tốt khi đánh giá kết quả, có thảo luận, nhận xét và đề nghị hợp lý | Có kiến thức khi đánh giá kết quả, có thảo luận, nhận xét và đề nghị | Kiến thức thiếu, sai và nhận xét kết quả không đúng |
| Hoàn thành đúng hạn | **10** | Nộp trước hạn | Nộp đúng hạn | Nộp trong thời gian gia hạn | Nộp sau thời gian gia hạn;  Không nộp |

* **Rubric 10. Điểm chấm phản biện (50%)**

| **Tiêu chí** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt yêu cầu** | **Không đạt yêu cầu** |
| *10 - 8,5 điểm* | *8,4* - *7,0 điểm* | *6,9 – 5,5 điểm* | *5,4 - 0,0 điểm* |
| Hình thức Báo cáo | **20** | Trình bày đúng format của khoa, cân đối giữa các phần, không có lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa rõ ràng, chính xác | Trình bày đúng format của khoa, cân đối giữa các phần, có ít lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa | Trình bày theo format nhưng chưa cân đối giữa các phần hoặc có khá nhiều lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa chưa đầy đủ. | Trình bày sai hoàn toàn với format báo cáo, không đủ số trang quy định, quá nhiều lỗi chính tả, không đủ các phần của một báo cáo. |
| Nội dung báo cáo | **30** | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ đại học, chính xác về mặt khoa học cao | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ đại học, chính xác về mặt khoa học ở cấp độ chấp nhận được | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ đại học, nhưng độ chính xác về mặt khoa học không cao | Không đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ đại học, không chính xác về mặt khoa học |
| Kết quả  đạt được | **30** | Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, có giá trị cao về mặt khoa học | Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, nhưng chưa có giá trị cao về mặt khoa học | Kết quả thu thập có độ chính xác, xử lý thống kê đúng, không có nhiều ý nghĩa về mặt khoa học | Kết quả thu thập hoàn toàn không chính xác, không đáng tin cậy, xử lý thống kê sai, không có ý nghĩa về mặt khoa học |
| Hạn chế của báo cáo | **20** | Chỉ chỉnh sửa vài lỗi về mặt hình thức văn bản. | Chỉnh sửa vài lỗi về mặt hình thức văn bản và lỗi chính tả. | Số liệu trong các bảng biểu trình bày không rõ ràng và thiếu chính xác. Một vài kiến thức không đúng nhưng không sai kiến thức nền tảng. | Số liệu sai, làm ảnh hưởng đến nội dung báo cáo, sai kiến thức nền tảng  Sửa toàn bộ báo cáo, cả mặt hình thức lẫn nội dung. |

* Kế hoạch đánh giá và trọng số thành phần đánh giá

**a) Ma trận phương pháp đánh giá để đạt CĐR của học phần**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ** | | | | | | | | | CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ | THỜI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ |
| Giới thiệu đơn vị và công việc được phân công (5%) | Lý do chọn đề tài  (5%) | Phương pháp nghiên cứu (10%) | Cơ sở lý luận của đề tài (15%) | Thực trạng của vấn đề tại công ty (30%) | Giải pháp, Kiến nghị (20%) | Kết luận (5%) | Tài liệu tham khảo (5%) | Hình thức trình bày (5%) |  |  |
| CELO 1 | x | x | x | x | x | x | x | x | x | Báo cáo đề án – Rubic 7,9,10 | Kết thúc nộp báo cáo đề án |
| CELO 2 | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| CELO 3 | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| CELO 4 | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| CELO 5 | x | x | x | x | x | x | x | x | x |

**b) Trọng số thành phần đánh giá của học phần**

| **STT** | **Thành phần** | **Trọng số (%)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Giới thiệu công việc được phân công | 5% |  |
| 2 | Lý do chọn đề tài | 5% |  |
| 3 | Phương pháp thu thập dữ liệu | 10% |  |
| 4 | Cơ sở lý thuyết đã học áp dụng vào đề tài | 15% |  |
| 5 | Thực trạng của vấn đề nghiên cứu đề án | 30% |  |
| 6 | Giải pháp, Kiến nghị | 20% |  |
| 7 | Kết luận | 5% |  |
| 8 | Tài liệu tham khảo | 5% |  |
| 9 | Hình thức trình bày | 5% |  |
| **Tổng cộng** | | **100%** |  |

1. **Giáo trình và tài liệu học tập** 
   1. Giáo trình chính
   2. Giáo trình và tài liệu tham khảo
   3. Tài liệu khác
2. **Nội dung chi tiết của học phần tiến độ giảng dạy và hoạt động dạy – học**

**- Đối với học phần thuần lý thuyết**

|  |  |
| --- | --- |
| **Thời gian** | **Nội dung công việc** |
| Tuần 1 | Phân công GV hướng dẫn, chọn đề tài |
| Tuần 2 | Đăng ký tên đề tài cho Khoa  Lên kế hoạch thực hiện đề tài |
| Tuần 3 | Triển khai thực hiện các công việc theo kế hoạch |
| Tuần 4 | Triển khai thực hiện các công việc theo kế hoạch  Báo cáo định kỳ 1 |
| Tuần 5 – Tuần 7 | Triển khai thực hiện các công việc theo kế hoạch |
| Tuần 8 | Triển khai thực hiện các công việc theo kế hoạch  Báo cáo định kỳ 2 |
| Tuần 9 – Tuần 11 | Triển khai thực hiện các công việc theo kế hoạch |
| Tuần 12 | Nộp báo cáo đề án  Báo cáo định kỳ 3 |
| Tuần 14 - 15 | Chấm khóa luận và Bảo vệ trước hội đồng |

1. **Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

* Phòng học: phòng học lý thuyết.
* Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, loa, micro, bút lông.
* Hệ thống hạ tầng (internet) phục vụ dạy - học tốt.

1. **Biên soạn và cập nhật đề cương chi tiết:** 
   1. Đề cương được biên soạn lần đầu vào năm học: Năm 2017
   2. Đề cương được chỉnh sửa lần sau cùng vào năm học: Năm 2022

|  |  |
| --- | --- |
| *Bình Dương, ngày tháng 8 năm 2022* | |
| **TRƯỞNG KHOA** | **GIẢNG VIÊN** |
|  |  |
| **TS. Nguyễn Tường Dũng** | **TS. Huỳnh Ngọc Đáng** |